UY BAN NHÂN DÂN TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Mẫu : số C02HD
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính)

CÔNG KHAI BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THÁNG 03 NĂM 2025

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên Nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
I	**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG - BAN GIÁM HIỆU**														**105.858.675**	**885.765**	**9.300.531**	**95.672.379**						**31.380.000**	**31.380.000**	**5.883.704**	**334.152**	**31.824**	**143.122.379**	**120.738.290**		**35.157.399**	**2.885.820**		**129.684.287**	
1	NGUYEN THANH HIEP	101004443424	6,92		-	1,00	-	-	21	1,66	25	1,98	27.057.888	21	27.057.888	224.247	2.354.592	**24.479.049**		-	7,00	2,50	-	6.968.000	**6.968.000**	-	-	-	34.025.888	25.500.800	4	-	-	-	31.447.049	
2	PHAN NGUYEN THANH VAN	108004055432	6,56		-	0,80	-			-	25	1,84	21.528.000	21	21.528.000	172.224	1.808.352	**19.547.424**		-	5,50	2,00	-	5.944.000	**5.944.000**	-	-	-	27.472.000	23.166.400	2	1.558.048	77.902	-	25.413.522	
3	PHAM QUOC DUNG	106004503511	5,42		-	0,80	-			-	25%	0,02	14.591.187	21	14.591.187	145.548	1.528.254	**12.917.385**		-	5,50	2,00		5.488.000	**5.488.000**	5.883.704	334.152	31.824	25.962.891	25.863.090	-	13.000.684	1.200.103	-	22.723.010	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/11/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 7,28 - Truy lãnh PCGV lên 25% từ 27/2/25
4	NGUYEN DANG THOAI	104006051535	6,20		-	0,80			7	0,49	25	1,75	21.621.600	21	21.621.600	175.266	1.840.293	**19.606.041**		-	6,00	2,25	-	6.100.000	**6.100.000**	-	-	-	27.721.600	22.480.000	-	9.639.707	713.971	-	24.992.070	
5	NGUYEN TRONG HAO	107003698699	6,20			1,00	-			-	25	1,80	21.060.000	21	21.060.000	168.480	1.769.040	**19.122.480**		-	7,00	3,00		6.880.000	**6.880.000**	-	-	-	27.940.000	23.728.000	-	10.958.960	893.844	-	25.108.636	
II	**PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ**														**88.667.280**	**848.063**	**8.904.659**	**78.914.558**						**40.749.600**	**40.749.600**	**294.545**	**-**	**-**	**129.711.425**	**118.136.145**		**10.531.760**	**679.707**		**123.777.304**	
1	LUU XUAN THU	108004443358	6,10		-	0,50	-		37	2,44	25	1,65	25.019.280	21	25.019.280	211.583	2.221.619	**22.586.078**		-	5,50	2,50	-	5.840.000	**5.840.000**	-	-	-	30.859.280	21.284.000	-	8.062.381	556.238	-	27.869.840	
2	THAI THI TU TRINH	104801639679	4,74		-		-			-		-	11.091.600	21	11.091.600	110.916	1.164.618	**9.816.066**	20	0,95	2,30	-	500.000	5.534.320	**5.534.320**	-	-	-	16.625.920	16.125.920	2	-	-	420.104	15.770.490	
3	NGUYEN DANG DUY	103003046296	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	500.000	4.024.000	**4.024.000**	294.545	-	-	11.338.545	10.838.545	3	-	-	1.520.220	12.051.465	truy lãnh hệ số vị trí công tác kể từ ngày 18/12/2024 học vị thạc sĩ
4	NGUYEN VAN HONG SON	103866675319	3,33		-	0,40	-			-		-	8.728.200	21	8.728.200	87.282	916.461	**7.724.457**	20	0,75	4,30	1,75	-	5.657.640	**5.657.640**	-	-	-	14.385.840	14.385.840	-	2.469.379	123.469	-	13.258.628	
5	BUI NGUYEN UYEN VY	109870577473	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	697.898	9.344.761	
6	TAN THI THUY HANH	103879253809	4,32		-	0,40	-			-		-	11.044.800	21	11.044.800	110.448	1.159.704	**9.774.648**	20	0,94	4,30		-	5.816.960	**5.816.960**	-	-	-	16.861.760	16.861.760	2	-	-	-	15.591.608	
7	NGUYEN THI THANH SON	102873558699	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	500.000	3.904.000	**3.904.000**	-	-	-	10.924.000	10.424.000	-	-	-	-	10.116.700	
8	NGUYEN QUOC KHANH	109006075980	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	500.000	4.024.000	**4.024.000**	-	-	-	11.044.000	10.544.000	1	-	-	533.264	10.769.964	
9	NGUYEN THI TAM	107880087218	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00		-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	2	-	-	1.326.822	9.003.848	
III	**PHÒNG THANH TRA PHÁP CHẾ**														**37.748.646**	**317.641**	**3.335.230**	**34.095.775**						**14.419.120**	**14.419.120**	**-**	**-**	**-**	**52.167.766**	**43.832.920**		**1.518.495**	**75.925**		**53.186.491**	
1	NGO THI NGOC THU	105004442733	5,08		-	0,50	-		18	1,00	25	1,40	18.671.796	21	18.671.796	154.075	1.617.787	**16.899.934**		-	4,80	2,00	-	4.952.000	**4.952.000**	-	-	-	23.623.796	18.009.200	3	-	-	-	21.851.934	
2	NGUYEN THI HANG	101878101872	4,65		-		-			-	25	1,16	13.601.250	21	13.601.250	108.810	1.142.505	**12.349.935**		-	2,30	-	-	2.780.000	**2.780.000**	-	-	-	16.381.250	13.661.000	-	1.518.495	75.925	-	15.054.010	
3	LUU TRAM ANH	100869970434	2,67		-		-			-		-	-	21	-	-	-	**-**	20	0,53	2,30	-	-	1.988.000	**1.988.000**	-	-	-	1.988.000	1.988.000	1	-	-	1.408.586	3.396.586	
4	NGUYEN THI THAM	107871694726	2,67		-		-			-		-	-	21	-	-	-	**-**	20	0,53	2,00	-	-	1.868.000	**1.868.000**	-	-	-	1.868.000	1.868.000	2	-	-	2.015.653	3.883.653	
5	HUYNH THI MY NGA	109874403876	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	2	-	-	1.323.282	9.000.308	
IV	**PHÒNG QUẢN LÝ THỰC HÀNH LÂM SÀNG**														**103.616.136**	**926.766**	**9.731.047**	**92.958.323**						**40.056.200**	**40.056.200**	**9.300.280**	**486.486**	**46.332**	**152.972.616**	**136.095.480**		**13.769.928**	**834.963**		**144.389.414**	
1	NGO MINH XUAN	100003865368	6,92		-		-		11	0,76	25	1,73	22.022.208	21	22.022.208	179.740	1.887.271	**19.955.197**		-	3,00		-	3.968.000	**3.968.000**	-	-	-	25.990.208	20.160.800	-	7.273.529	477.353	-	23.445.844	
2	HUYNH QUANG HUY	103003528008	6,56		-	0,50			7	0,49	25	1,77	21.806.928	21	21.806.928	176.768	1.856.067	**19.774.093**		-	5,50	2,00	-	5.824.000	**5.824.000**	-	-	-	27.630.928	22.344.400	2	688.333	34.417	-	25.563.676	
3	NGUYEN THI TUYET OANH	104004442734	4,98	0%	-		-			-		-	11.653.200	21	11.653.200	116.532	1.223.586	**10.313.082**	20	1,00	2,00	-	500.000	5.622.640	**5.622.640**	-	-	-	17.275.840	16.775.840	1	152.254	7.613	-	15.928.109	
4	NGUYEN VAN THACH VU	104006291278	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	3,50	-	500.000	5.076.880	**5.076.880**	9.300.280	486.486	46.332	22.941.560	22.441.560	1	5.655.812	315.581	314.630	21.422.885	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/9/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
5	TANG THI THU HUONG	109005962039	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,00	-	500.000	4.476.880	**4.476.880**	-	-	-	13.041.280	12.541.280	2	-	-	917.997	12.974.371	
6	NGUYEN KIM VU	103004502554	4,32		-	0,40	-			-	25	1,18	13.806.000	21	13.806.000	110.448	1.159.704	**12.535.848**		-	5,30	2,00	-	4.808.000	**4.808.000**	-	-	-	18.614.000	15.852.800	1	-	-	-	17.343.848	
7	NGUYEN NHAT DONG	109869742784	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	**3.617.560**	-	-	-	9.865.360	9.365.360	4	-	-	2.025.234	11.172.097	
8	TRAN XUAN QUYNH NHU	105872980348	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	184.532	8.361.558	
9	LE LAM HA MY	104872878557	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	8.177.026	
V	**VĂN PHÒNG TRƯỜNG**														**150.183.306**	**1.472.993**	**15.466.422**	**133.243.891**						**81.514.560**	**81.514.560**	**-**	**-**	**-**	**231.697.866**	**224.817.560**		**264.459**	**13.223**		**221.482.901**	
1	PHAM CONG DANH	109001539742	3,33		-	0,40	-		8	0,30	25	0,93	11.608.506	21	11.608.506	94.265	989.778	**10.524.463**		-	4,80		-	3.412.000	**3.412.000**	-	-	-	15.020.506	12.140.200	1	-	-	-	13.936.463	
2	TRUONG THI HONG SEN	103867809813	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,80	-	-	4.124.000	**4.124.000**	-	-	-	11.144.000	11.144.000	-	-	-	-	10.336.700	
3	LU THI THANH HUYEN	101875873494	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,30	-	-	4.096.880	**4.096.880**	-	-	-	12.661.280	12.661.280	1	-	-	-	11.676.374	
4	LUU HONG THAO TRAN	103006369692	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	3,50	-	-	4.290.440	**4.290.440**	-	-	-	12.082.640	12.082.640	-	264.459	13.223	-	11.173.374	
5	DINH THI PHUONG NGAN	101001881604	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	3,50	-	-	4.290.440	**4.290.440**	-	-	-	12.082.640	12.082.640	1	-	-	-	11.186.537	
6	TRAN LE PHUONG THY	103007102893	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,50	-	-	3.431.120	**3.431.120**	-	-	-	8.906.720	8.906.720	-	-	-	-	8.277.026	
7	TRUONG THI THUY	103876801120	3,03		-		-			-		-	7.090.200	21	7.090.200	70.902	744.471	**6.274.827**	20	0,61	3,00		500.000	4.330.040	**4.330.040**	-	-	-	11.420.240	10.920.240	1	-	-	389.179	10.994.046	
8	LE THI THUY LINH	106006641572	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,30	-	500.000	4.596.880	**4.596.880**	-	-	-	13.161.280	12.661.280	2	-	-	899.997	13.076.371	
9	PHUNG LE YEN	106882460719	4,40		-		-			-		-	10.296.000	21	10.296.000	102.960	1.081.080	**9.111.960**	20	0,88	2,00	-		4.619.200	**4.619.200**	-	-	-	14.915.200	14.915.200	1	-	-	899.188	14.630.348	
9	LE DANG QUOC THAI	107868916701	2,67		-	0,40	-			-		-	7.183.800	21	7.183.800	71.838	754.299	**6.357.663**	20	0,61	4,00	2,00	500.000	5.564.760	**5.564.760**	-	-	-	12.748.560	12.248.560	1	-	-	280.160	12.202.583	
11	NGUYEN DOAN BAO NGOC	109872894401	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,50	-	-	3.431.120	**3.431.120**	-	-	-	8.906.720	8.906.720	-	-	-	-	8.277.026	
12	NGUYEN THI NHUNG	109878748986	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	71.521	7.748.547	
13	TRAN THI MY LINH	104878847216	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-		2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
14	TON NU KIEU NHI	109869865347	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	**3.617.560**	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	37.898	9.184.761	
15	DANG QUANG HIEN	109867597789	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	8.177.026	
15	NGUYEN MINH TAI	106879992185	2,34		-	0,40	-			-		-	6.411.600	21	6.411.600	64.116	673.218	**5.674.266**	20	0,55	4,00			3.978.320	**3.978.320**	-	-	-	10.389.920	10.389.920	-	-	-	-	9.652.586	
17	NGUYEN NGOC TRI	101007073570	2,40		-		-			-		-	5.616.000	21	5.616.000	56.160	589.680	**4.970.160**	20	0,48	2,00	-	500.000	3.383.200	**3.383.200**	-	-	-	8.999.200	8.499.200	1	-	-	869.048	9.222.408	
18	LE HUU TUAN HUY	108876349521	2,23		-		-	0,10		-		-	5.452.200	21	5.452.200	52.182	547.911	**4.852.107**	20	0,45	2,00	-	-	2.735.640	**2.735.640**	-	-	-	8.187.840	8.187.840	1	-	-	854.684	8.442.431	
19	NGUYEN TRONG TAI	105004198808	3,67		-		-	0,10		-		-	8.821.800	21	8.821.800	85.878	901.719	**7.834.203**	20	0,73	2,00	-	500.000	4.485.560	**4.485.560**	-	-	-	13.307.360	12.807.360	1	-	-	174.068	12.493.831	
20	PHAM THI LOAN	109004443714	2,80		-		-			-		-	6.552.000	21	6.552.000	65.520	687.960	**5.798.520**	20	0,56	2,00	-	-	3.230.400	**3.230.400**	-	-	-	9.782.400	9.782.400	1	-	-	735.767	9.764.687	
16	NGUYEN MINH CHAU	107881706503	2,05		-		-	0,10		-		-	5.031.000	21	5.031.000	47.970	503.685	**4.479.345**	20	0,41	2,00		500.000	3.079.400	**3.079.400**	-	-	-	8.110.400	7.610.400	-	-	-	295.714	7.854.459	
21	PHAM THI KIEU	106868040514	1,18		-		-			-		-	2.761.200	21	2.761.200	27.612	289.926	**2.443.662**	20	0,24	2,00	-	-	1.824.240	**1.824.240**	-	-	-	4.585.440	4.585.440	1	-	-	1.230.449	5.498.351	
VI	**PHÒNG HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ**														**155.874.186**	**1.558.742**	**16.366.789**	**137.948.655**						**82.939.998**	**82.939.998**	**-**	**-**	**-**	**238.814.184**	**234.314.184**		**3.396.975**	**169.849**		**234.311.147**	
1	BUI DANG PHUONG CHI	106004915136	3,99		-	0,50				-		-	10.506.600	21	10.506.600	105.066	1.103.193	**9.298.341**	20	0,90	5,00	2,25	500.000	7.297.320	**7.297.320**	-	-	-	17.803.920	17.303.920	1	800.727	40.036	-	16.555.625	
2	HO CHI TRUNG	101004455558	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	500.000	4.190.440	**4.190.440**	-	-	-	11.982.640	11.482.640	1	-	-	404.630	11.491.167	
3	NGUYEN THI XUAN PHUONG	102004554719	3,99		-		-			-		-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	**8.262.891**	20	0,80	2,00	-	500.000	4.763.320	**4.763.320**	-	-	-	14.099.920	13.599.920	1	-	-	111.363	13.137.574	
4	PHAM THANH DONG	105006149734	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	-	3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	2	-	-	982.736	11.569.273	
5	PHAM THI BICH HUONG	101006800338	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,30	-	500.000	4.310.440	**4.310.440**	-	-	-	12.102.640	11.602.640	2	-	-	1.021.554	12.228.091	
6	VO NGOC THONG	102003070224	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	500.000	3.904.000	**3.904.000**	-	-	-	10.924.000	10.424.000	-	-	-	-	10.116.700	
7	VU TRAN HOAN VU	103004669463	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	-	3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	2	-	-	895.235	11.481.772	
8	NGUYEN HOANG THAI	100004717412	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	1.099.860	10.716.560	
9	TRAN TRONG THUAN	107004444851	3,63	19	0,690		-			-		-	10.108.098	21	10.108.098	101.081	1.061.350	**8.945.667**	20	0,86	2,00	-	-	4.549.500	**4.549.500**	-	-	-	14.657.598	14.657.598	-	2.596.248	129.812	-	13.365.355	
10	NGUYEN HONG SON	102875613376	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	89.305	8.266.331	
11	HUYNH THANH THUY	102872308234	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	**3.617.560**	-	-	-	9.865.360	9.365.360	1	-	-	697.898	9.844.761	
12	HUYNH TRUNG HIEU	102875637815	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	2	-	-	1.326.822	9.503.848	
13	BUI XUAN QUANG	100868104167	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	1	-	-	439.860	10.056.560	
14	HUYNH NGUYEN NGOC MAI	105867450688	2,46		-		-			-		-	5.756.400	21	5.756.400	57.564	604.422	**5.094.414**	20	0,49	2,00	-	500.000	3.435.280	**3.435.280**	-	-	-	9.191.680	8.691.680	-	-	-	226.844	8.756.538	
15	LAM NGUYEN ANH THI	103875031316	2,06		-		-			-		-	4.820.400	21	4.820.400	48.204	506.142	**4.266.054**	20	0,41	2,00	-	-	2.588.080	**2.588.080**	-	-	-	7.408.480	7.408.480	2	-	-	1.409.767	8.263.901	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*400.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
17	DIEP PHI LONG	101005724084	2,73		-		-			-		-	6.388.200	21	6.388.200	63.882	670.761	**5.653.557**	20	0,55	2,00	-	-	3.169.640	**3.169.640**	-	-	-	9.557.840	9.557.840	1	-	-	683.547	9.506.744	
18	HUYNH HUU CHUNG	109005029849	2,55		-		-			-		-	5.967.000	21	5.967.000	59.670	626.535	**5.280.795**	20	0,51	2,00	-	-	3.013.400	**3.013.400**	-	-	-	8.980.400	8.980.400	-	-	-	186.853	8.481.048	
19	NGUYEN LE QUOC KHANH	101005155393	2,55		-		-			-		-	5.967.000	21	5.967.000	59.670	626.535	**5.280.795**	20	0,51	2,00	-		3.013.400	**3.013.400**	-	-	-	8.980.400	8.980.400	-	-	-	214.225	8.508.420	
20	NGUYEN VAN DOAN	105878010701	1,65		-		-			-		-	3.861.000	21	3.861.000	38.610	405.405	**3.416.985**	20	0,33	2,00	-	-	2.232.200	**2.232.200**	-	-	-	6.093.200	6.093.200	2	-	-	1.506.399	7.155.584	
21	LE QUOC VIET	108866851190	2,04		-		-			-		-	4.773.600	21	4.773.600	47.736	501.228	**4.224.636**	20	0,41	2,00	-	-	2.570.720	**2.570.720**	-	-	-	7.344.320	7.344.320	-	-	-	343.422	7.138.778	
22	HOANG VAN TAM	109005705915	2,08		-		-			-		-	4.867.200	21	4.867.200	48.672	511.056	**4.307.472**	20	0,42	2,00	-	-	2.605.440	**2.605.440**	-	-	-	7.472.640	7.472.640	-	-	-	395.695	7.308.607	
23	NGUYEN VU MINH TUAN	108871167228	2,23		-		-			-		-	5.218.200	21	5.218.200	52.182	547.911	**4.618.107**	20	0,45	2,00	-	-	2.735.640	**2.735.640**	-	-	-	7.953.840	7.953.840	2	-	-	1.319.771	8.673.518	
24	BUI ANH TUAN	109004443384	3,48	9	0,313		-			-		-	8.876.088	21	8.876.088	88.761	931.989	**7.855.338**	20	0,76	2,00	-	-	4.092.498	**4.092.498**	-	-	-	12.968.586	12.968.586	1	-	-	236.556	12.184.392	
VII	**PHÒNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**														**46.273.500**	**432.666**	**4.542.993**	**41.297.841**						**21.003.800**	**21.003.800**	**-**	**-**	**-**	**67.277.300**	**64.270.400**		**4.220.702**	**211.035**		**65.852.014**	
1	PHUNG DUC NHAT	101004200751	4,74		-	0,40	-			-	25	1,29	15.034.500	21	15.034.500	120.276	1.262.898	**13.651.326**		-	4,50	1,50	-	4.456.000	**4.456.000**	-	-	-	19.490.500	16.483.600	-	4.220.702	211.035	-	17.896.291	
2	TRAN HUY HUNG	100866672205	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	3,80	-	-	4.410.440	**4.410.440**	-	-	-	12.202.640	12.202.640	2	-	-	956.630	12.263.167	
3	NGUYEN PHAN HUYNH CHAU	102881664211	2,67				-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	2	-	-	1.217.066	9.983.929	
4	TRAN CAO DUY	100873786038	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	844.532	8.521.558	
5	NGO THI THU HIEN	109881452259	2,34				-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00		-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	184.532	7.861.558	
6	HUYNH NGOC PHUOC	105881531747	2,67				-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30		-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	1	-	-	558.648	9.325.511	
VIII	**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**														**169.994.916**	**1.631.621**	**17.132.022**	**151.231.273**						**74.012.692**	**74.012.692**	**28.249.700**	**1.403.325**	**133.650**	**272.257.308**	**259.859.052**		**26.877.534**	**1.727.563**		**256.526.429**	
1	HO NGUYEN ANH TUAN	101004515517	4,32		-	0,40			15	0,71	25	1,18	15.462.720	21	15.462.720	127.015	1.333.660	**14.002.045**		-	5,00	2,25	-	4.788.000	**4.788.000**	-	-	-	20.250.720	15.832.800	1	-	-	-	18.790.045	
2	PHAM HIEU LIEM	101004443655	6,56		-	0,40	-		24	1,67	25	1,74	24.266.736	21	24.266.736	201.951	2.120.489	**21.944.296**		-	5,50	2,00	-	5.784.000	**5.784.000**	-	-	-	30.050.736	22.070.400	2	149.911	7.496	-	27.720.800	
3	DANG THI THUY LINH	103874055599	5,76		-	0,40	-			-		-	14.414.400	21	14.414.400	144.144	1.513.512	**12.756.744**	20	1,23	4,50	-	-	7.146.880	**7.146.880**	-	-	-	21.561.280	21.561.280	-	9.047.768	654.777	-	19.248.847	
4	THAI LE MINH TRI	109001539781	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,30	-	-	3.924.000	**3.924.000**	-	-	-	10.944.000	10.944.000	-	-	-	-	10.136.700	
5	CAO QUOC HA	101006483076	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,00	-	-	3.976.880	**3.976.880**	-	-	-	12.541.280	12.541.280	3	-	-	1.375.798	12.932.172	
6	CUNG NGOC HUNG	103004443710	4,32		-		-			-		-	10.108.800	21	10.108.800	101.088	1.061.424	**8.946.288**	20	0,86	2,30	-	-	4.669.760	**4.669.760**	-	-	-	14.778.560	14.778.560	1	-	-	-	13.616.048	
7	THAI HUY HAI	102006037481	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	-	3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	1	-	-	319.057	10.905.594	
8	TRAN THI DIEM XUAN	107006187719	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,00	-	-	3.976.880	**3.976.880**	11.039.870	567.567	54.054	23.581.150	23.581.150	2	2.314.321	115.716	260.896	22.119.803	- Truy lãnh lương+ po từ 1/8/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
9	TRAN THI MINH TAM	102004442806	4,98	5	0,249		-			-		-	12.235.860	21	12.235.860	122.359	1.284.765	**10.828.736**	20	1,05	2,00		-	5.338.772	**5.338.772**	-	-	-	17.574.632	17.574.632	-	5.289.867	278.987	-	15.888.521	
10	TRAN THI NGOC TRINH	100004206771	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	726.449	10.343.149	
11	TRAN CAM VAN	104005729908	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	857.622	10.474.322	
12	TRAN QUY THANH	102006639068	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,30	-	-	4.096.880	**4.096.880**	17.209.830	835.758	79.596	29.871.110	29.871.110	2	8.336.090	583.609	886.311	28.273.552	- Truy lãnh lương+ po từ 1/4/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
13	UNG NHAT PHUONG	102007095314	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	3,30	-	-	4.210.440	**4.210.440**	-	-	-	12.002.640	12.002.640	1	-	-	-	11.106.537	
14	VO THI THANH HUONG	104006768622	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,00	-	-	3.804.000	**3.804.000**	-	-	-	10.824.000	10.824.000	1	-	-	-	10.016.700	
15	VUONG THUAN AN	108004400909	3,99		-		-			-		-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	**8.262.891**	20	0,80	2,30	-	-	4.383.320	**4.383.320**	-	-	-	13.719.920	13.719.920	-	1.739.577	86.979	-	12.559.232	
16	LAM DO PHUONG UYEN	106867558591	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,50	-	-	4.176.880	**4.176.880**	-	-	-	12.741.280	12.741.280	1	-	-	214.105	11.970.479	
17	NGUYEN VAN HUYNH	102875864584	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	3	-	-	1.657.065	10.423.928	
IX	**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**														**86.258.952**	**785.194**	**8.244.537**	**77.229.221**						**30.782.440**	**30.782.440**	**-**	**-**	**-**	**117.041.392**	**104.132.840**		**271.413**	**13.571**		**112.124.258**	
1	NGUYEN NAM HA	102004443232	5,08		-	0,50	-		18	1,00	25	1,40	18.671.796	21	18.671.796	154.075	1.617.787	**16.899.934**		-	5,00	-	-	4.232.000	**4.232.000**	-	-	-	22.903.796	17.289.200	1	271.413	13.571	-	21.118.363	
2	NGUYEN DO NHU HAN	102004713138	4,32		-		-			-		-	10.108.800	21	10.108.800	101.088	1.061.424	**8.946.288**	20	0,86	2,30	-	-	4.669.760	**4.669.760**	-	-	-	14.778.560	14.778.560	2	-	-	606.729	14.222.777	
3	NGUYEN THANH BANG	108006605851	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	844.532	8.521.558	
4	NGUYEN THI THANH TRUC	108004443427	3,99		-		-			-		-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	**8.262.891**	20	0,80	2,30	-	-	4.383.320	**4.383.320**	-	-	-	13.719.920	13.719.920	1	-	-	-	12.646.211	
5	PHAN DUY QUANG	101004443709	4,32		-		-		16	0,69	25	1,08	14.253.408	21	14.253.408	117.262	1.231.252	**12.904.894**		-	2,50	-	-	2.728.000	**2.728.000**	-	-	-	16.981.408	12.836.800	5	-	-	1.721.402	17.354.296	
6	TRAN BAO NGOC	109005163253	3,33		-				9	0,30	25	0,83	10.441.548	21	10.441.548	84.935	891.817	**9.464.796**		-	2,30	-	500.000	2.752.000	**2.752.000**	-	-	-	13.193.548	10.044.200	-	-	-	-	12.216.796	
7	PHAM THI KIM ANH	105001075530	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	697.898	9.344.761	
8	HUYNH YEN NHU	102873002717	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	184.532	7.861.558	
9	TRUONG THI THANH THAO	107878922598	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-		3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	71.075	8.837.938	
X	**PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**														**273.442.338**	**2.654.548**	**27.872.749**	**242.915.041**						**132.439.358**	**132.439.358**	**-**	**-**	**-**	**405.881.696**	**396.596.106**		**18.583.843**	**1.144.393**		**383.690.559**	
1	NGUYEN THANH THUAN	106001152094	4,65		-		-			-		-	10.881.000	21	10.881.000	108.810	1.142.505	**9.629.685**	20	0,93	3,00		-	5.236.200	**5.236.200**	-	-	-	16.117.200	16.117.200	2	-	-	-	14.865.885	
2	VU THI HAI YEN	101876771217	4,65		-		-	0,20		-		-	11.349.000	21	11.349.000	108.810	1.142.505	**10.097.685**	20	0,93	4,80	2,00	-	6.756.200	**6.756.200**	-	-	-	18.105.200	18.105.200	1	1.562.695	78.135	-	16.775.750	
3	VAN THUY NGUYEN	100004443452	4,98	9	0,448		-			-		-	12.701.988	21	12.701.988	127.020	1.333.709	**11.241.259**	20	1,09	4,80	2,00	-	7.431.678	**7.431.678**	-	-	-	20.133.666	20.133.666	2	-	-	-	18.672.937	
4	NGUYEN THU THANH	109872739048	4,32		-		-			-		-	10.108.800	21	10.108.800	101.088	1.061.424	**8.946.288**	20	0,86	2,00	-	-	4.549.760	**4.549.760**	-	-	-	14.658.560	14.658.560	1	-	-	-	13.496.048	
5	TRUONG THI THU TRANG	100004787008	3,99		-		-			-		-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	**8.262.891**	20	0,80	2,00	-	-	4.263.320	**4.263.320**	-	-	-	13.599.920	13.599.920	1	-	-	5.020	12.531.231	
6	NGUYEN TRAN PHI PHUC	104004711523	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	-	3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	2	-	-	-	10.586.537	
7	NGUYEN THI KIM THANH	107872552964	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,80	-	-	3.837.560	**3.837.560**	-	-	-	10.085.360	10.085.360	3	-	-	1.192.582	10.559.445	
8	NGUYEN THI CHUC LINH	108871779901	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	2	-	-	1.217.065	9.983.928	
9	NGUYEN THI THU HA	102004531265	4,32		-		-			-		-	10.108.800	21	10.108.800	101.088	1.061.424	**8.946.288**	20	0,86	2,30	-	-	4.669.760	**4.669.760**	-	-	-	14.778.560	14.778.560	-	2.717.136	135.857	-	13.480.191	
10	NGUYEN THI DUNG	100006889693	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-		3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	1	-	-	-	10.586.537	
11	DINH THI THANH TRUC	102869619454	2,67		-		-	0,10		-		-	6.481.800	21	6.481.800	62.478	656.019	**5.763.303**	20	0,53	3,00	-	-	3.517.560	**3.517.560**	-	-	-	9.999.360	9.999.360	1	-	-	496.455	9.777.318	
12	VU THI MAI HOA	103877386815	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	2	-	-	1.326.821	9.503.847	
13	LE THI THUONG	108877654388	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	2	-	-	1.060.689	9.237.715	
14	NGUYEN LE TUYET NGAN	102877320315	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	738.189	8.415.215	
15	NGUYEN THUY KIEU	108869134792	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	104.775	7.781.801	
16	DOAN THI THANH THUY	107881780426	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	764.775	8.441.801	
17	TAN VAN PHONG	102870897147	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	738.189	8.415.215	
XI	**PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN**														**70.770.375**	**671.276**	**7.048.396**	**63.050.703**						**31.786.080**	**31.786.080**	**-**	**-**	**-**	**102.556.455**	**98.413.660**		**7.152.006**	**465.201**		**95.289.579**	
1	NGUYEN NGOC HA	106004443417	4,98	15	0,747	0,50	-			-	25	1,56	18.213.975	21	18.213.975	145.712	1.529.974	**16.538.289**		-	4,80	1,75	-	5.110.800	**5.110.800**	-	-	-	23.324.775	19.681.980	-	7.152.006	465.201	-	21.183.888	
2	NGUYEN VAN KIEN	101004508299	3,99		-	0,40	-			-		-	10.272.600	21	10.272.600	102.726	1.078.623	**9.091.251**	20	0,88	4,30	1,50	-	6.130.520	**6.130.520**	-	-	-	16.403.120	16.403.120	2	-	-	-	15.221.771	
3	LUU MY XUAN	108004443385	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	-	-	-	-	9.736.700	
4	NGUYEN NGOC THUY TIEN	108005206924	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,00	-	-	3.976.880	**3.976.880**	-	-	-	12.541.280	12.541.280	2	-	-	917.997	12.474.371	
5	HUYNH GIA THE VAN	103001354215	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,30	-	500.000	4.310.440	**4.310.440**	-	-	-	12.102.640	11.602.640	-	-	-	-	11.206.537	
6	NGO THI NGOC ANH	107879343540	4,74		-		-			-		-	11.091.600	21	11.091.600	110.916	1.164.618	**9.816.066**	20	0,95	2,30	-	-	5.034.320	**5.034.320**	-	-	-	16.125.920	16.125.920	1	-	-	-	14.850.386	
7	LAM NGUYEN MY NGOC	105005353561	3,34		-		-			-		-	7.815.600	21	7.815.600	78.156	820.638	**6.916.806**	20	0,67	2,00	-	-	3.699.120	**3.699.120**	-	-	-	11.514.720	11.514.720	-	-	-	-	10.615.926	
XII	**PHÒNG HỢP TÁC QUỐC TẾ**														**46.638.072**	**438.184**	**4.600.929**	**41.598.959**						**20.663.320**	**20.663.320**	**-**	**-**	**-**	**67.301.392**	**62.338.720**		**6.694.650**	**334.733**		**62.314.176**	
1	NGUYEN NGOC VAN PHUONG	107004443374	4,32		-	0,50	-		19	0,92	25	1,21	16.241.472	21	16.241.472	134.218	1.409.286	**14.697.968**		-	5,00	1,75	-	4.628.000	**4.628.000**	-	-	-	20.869.472	15.906.800	-	3.497.514	174.876	-	19.151.092	
2	HUYNH TRUONG XUAN AN	105004443418	4,32		-		-			-		-	10.108.800	21	10.108.800	101.088	1.061.424	**8.946.288**	20	0,86	3,50	-	-	5.149.760	**5.149.760**	-	-	-	15.258.560	15.258.560	-	3.197.136	159.857	-	13.936.191	
3	LE THUA KIM TIEN	106006200306	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,30	-	-	3.810.440	**3.810.440**	-	-	-	11.602.640	11.602.640	1	-	-	386.630	11.093.167	
4	VO NGOC THANH DUYEN	107869616740	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
5	PHAM THANH TRUNG	106003658421	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,80	-	-	3.837.560	**3.837.560**	-	-	-	10.085.360	10.085.360	2	-	-	-	9.366.863	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
XIII	**PHÒNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**														**36.714.600**	**367.146**	**3.855.033**	**32.492.421**						**18.418.920**	**18.418.920**	**-**	**-**	**-**	**55.133.520**	**55.133.520**		**-**	**-**		**52.649.664**	
1	TRAN HOANG DUONG	108005120490	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	-	3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	2	-	-	954.523	11.541.060	
2	LE DOAN BA LONG	105867831389	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	1	-	-	444.438	10.061.138	
3	HUYNH NGOC THANG	108006300295	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	77.401	7.754.427	
4	TRAN NGOC TUAN	109879964648	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	101.208	7.778.234	
5	TRAN KIEN DUNG	107882105419	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	41.690	7.718.716	
6	BUI MANH SON	104006263663	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	119.063	7.796.089	
XIV	**PHÒNG KHÁO THÍ**														**98.143.714**	**880.767**	**9.248.051**	**88.014.896**						**37.751.920**	**37.751.920**	**-**	**-**	**-**	**135.895.634**	**120.482.444**		**5.137.293**	**263.729**		**132.156.348**	
1	NGUYEN DUNG TUAN	103004443295	4,98	7	0,349	0,50	-		28	1,63	25	1,46	20.867.554	21	20.867.554	174.578	1.833.071	**18.859.905**		-	5,00	-	-	4.331.440	**4.331.440**	-	-	-	25.198.994	17.970.364	-	5.137.293	263.729	-	22.927.616	
2	BUI QUANG HUNG	107004443716	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	2	-	-	1.079.310	10.816.010	
3	NGUYEN THI PHUONG DUNG	102001966012	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,30	-	-	3.810.440	**3.810.440**	-	-	-	11.602.640	11.602.640	1	-	-	326.630	11.033.167	
4	QUACH NGOC TRAN	108002827606	3,33		-		-			-		-	-	21	-	-	-	-	20	0,67	2,30	-	-	2.252.000	**2.252.000**	-	-	-	2.252.000	2.252.000	2	-	-	1.603.815	3.855.815	
5	NGUYEN DUC QUYNH VY	102006261560	3,33		-		-			-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	2,00	-	-	2.132.000	**2.132.000**	-	-	-	11.872.250	9.924.200	-	-	-	-	10.976.147	
6	TRAN THU NGA	109867896823	3,66		-		-			-	25	0,92	10.705.500	21	10.705.500	85.644	899.262	**9.720.594**	0	-	2,30	-	-	2.384.000	**2.384.000**	-	-	-	13.089.500	10.948.400	2	-	-	1.055.086	13.159.680	
7	TRAN TIEN TAI	106005672239	3,99		-	0,40			10	0,44	25	1,10	13.868.010	21	13.868.010	112.999	1.186.485	**12.568.526**		-	4,50	1,75	500.000	4.756.000	**4.756.000**	-	-	-	18.624.010	14.528.600	1	-	-	-	17.324.526	
8	NGUYEN HOANG YEN	106872663281	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
9	NGUYEN THU UYEN	100872895219	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	124.532	7.801.558	
10	TO VU QUYNH HUONG	106001816417	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
11	NGUYEN THI MY HANH	101878452042	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-		3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	2	-	-	1.177.066	9.943.929	
12	NGUYEN THI MY NUONG	105869714822	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	2	-	-	1.286.822	8.963.848	
XV	**PHÒNG THIẾT BỊ DỰ ÁN**														**55.434.600**	**554.346**	**5.820.633**	**49.059.621**						**28.482.920**	**28.482.920**	**190.000**	**-**	**-**	**84.107.520**	**82.107.520**		**-**	**-**		**81.616.103**	
1	TRAN NGUYEN DAN QUYNH	105001336582	4,40		-	0,40	-			-		-	11.232.000	21	11.232.000	112.320	1.179.360	**9.940.320**	20	0,96	4,80	-	-	6.086.400	**6.086.400**	190.000	-	-	17.508.400	17.508.400	2	-	-	-	16.216.720	- Truy lãnh vị trí công tác phó phòng TBDA phụ trách quản lý điều hành
2	MAI HONG HOA	107004443482	4,98		-		-			-		-	11.653.200	21	11.653.200	116.532	1.223.586	**10.313.082**	20	1,00	2,00	-	500.000	5.622.640	**5.622.640**	-	-	-	17.275.840	16.775.840	3	-	-	331.461	16.267.183	
3	NGUYEN THI ANH	101004443488	4,58		-		-			-		-	10.717.200	21	10.717.200	107.172	1.125.306	**9.484.722**	20	0,92	2,00	-	-	4.775.440	**4.775.440**	-	-	-	15.492.640	15.492.640	2	-	-	529.833	14.789.995	
4	NGUYEN XUAN HOA	103004965770	3,99		-		-			-		-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	**8.262.891**	20	0,80	2,00	-	500.000	4.763.320	**4.763.320**	-	-	-	14.099.920	13.599.920	2	-	-	671.363	13.697.574	
5	NGO MINH NHA	103870837166	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	500.000	3.904.000	**3.904.000**	-	-	-	10.924.000	10.424.000	1	-	-	1.024.083	11.140.783	
6	TRAN HOANG THUY NHUNG	107872786633	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	2	-	-	1.326.822	9.503.848	
XVI	**PHÒNG KHÁM ĐA KHOA**														**359.294.130**	**3.618.482**	**37.994.065**	**317.681.583**						**197.392.880**	**197.392.880**	**(5.610.131)**	**-**	**-**	**551.076.879**	**547.617.320**		**15.693.958**	**937.824**		**509.338.479**	
1	DO NGOC HOAN	107004842808	3,99		-					-		-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	**8.262.891**	20	0,80	2,30	-	-	4.383.320	**4.383.320**	-	-	-	13.719.920	13.719.920	1	-	-	-	12.646.211	
2	DOAN HUY KHA	109003891179	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	40	1,07	2,00	-	200.000	4.567.120	**4.567.120**	-	-	-	10.814.920	10.614.920	2	-	-	206.449	10.302.872	
3	NGUYEN THI KIM CUONG	108004893631	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	200.000	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.424.000	-	-	-	-	9.816.700	
4	TRAN THI HUYEN TRAN	101004442752	4,32		-		-			-		-	10.108.800	21	10.108.800	101.088	1.061.424	**8.946.288**	20	0,86	2,00	-	-	4.549.760	**4.549.760**	-	-	-	14.658.560	14.658.560	2	-	-	-	13.496.048	
5	NGUYEN TRAN MINH THANG	103005577516	3,66		-				12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	4,00	1,75	200.000	3.964.000	**3.964.000**	-	-	-	15.697.228	12.328.400	2	-	-	335.129	14.929.263	
6	VO THANH LIEM	107004122897	3,99		-	0,40	-		12	0,53	25	1,10	14.073.462	21	14.073.462	115.053	1.208.058	**12.750.351**		-	4,50	2,00	-	4.356.000	**4.356.000**	-	-	-	18.429.462	14.628.600	-	2.420.542	121.027	-	16.985.324	
7	BUI THI DUYEN	101004780071	4,98		-		-			-		-	11.653.200	21	11.653.200	116.532	1.223.586	**10.313.082**	40	1,99	2,00	-	-	7.453.280	**7.453.280**	-	-	-	19.106.480	19.106.480	-	6.882.894	438.289	-	17.328.073	
8	LAM NGOC YEN NHI	103870016612	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	40	1,07	2,00	-	-	4.367.120	**4.367.120**	-	-	-	10.614.920	10.614.920	-	-	-	-	9.896.423	
9	DO THI THUY LINH	108868047649	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	40	1,20	2,30	-	-	4.928.000	**4.928.000**	-	-	-	11.948.000	11.948.000	-	210.900	10.545	-	11.130.155	
10	DANG LE TU TRANG	105004653887	4,74		-					-		-	11.091.600	21	11.091.600	110.916	1.164.618	**9.816.066**	40	1,90	2,30	-	-	7.252.640	**7.252.640**	-	-	-	18.344.240	18.344.240	-	6.179.622	367.962	-	16.700.744	
11	NGUYEN THI VINH	103003885551	3,96		-					-		-	9.266.400	21	9.266.400	92.664	972.972	**8.200.764**	40	1,58	2,00	-	-	6.090.560	**6.090.560**	-	-	-	15.356.960	15.356.960	3	-	-	-	14.291.324	
12	TRINH NGUYEN THUY VY	101871082228	2,67		-		-			-		-	2.499.120	21	2.499.120	62.478	656.019	**1.780.623**	40	1,07	2,00	-	-	-	-	-	-	-	2.499.120	2.499.120	-	-	-	-	1.780.623	
13	NGUYEN THI NGOC HANH	104868646984	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	40	1,20	2,00	-	-	4.808.000	**4.808.000**	-	-	-	11.828.000	11.828.000	2	-	-	-	11.020.700	
14	NHU THI PHUONG NGA	106868008691	2,67		-		-			-		-	-	21	-	-	-	-	40	1,07	2,00	-	-	1.868.000	**1.868.000**	-	-	-	1.868.000	1.868.000	1	-	-	-	1.868.000	
15	DO ANH TUYET	100868098130	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	40	1,07	2,00	-	-	4.367.120	**4.367.120**	-	-	-	10.614.920	10.614.920	3	-	-	-	9.896.423	
16	NGUYEN QUYNH ANH	104868463061	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
17	TRAN XUAN BACH	107005586118	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	40	1,07	2,30	-	-	4.487.120	**4.487.120**	-	-	-	10.734.920	10.734.920	-	-	-	-	10.016.423	
18	TRUONG HOANG SANG	106872070137	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	40	1,07	2,30	-	-	4.487.120	**4.487.120**	-	-	-	10.734.920	10.734.920	1	-	-	-	10.016.423	
19	NGUYEN THI NGOC DIEP	102004381998	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	40	1,07	2,00	-	-	4.367.120	**4.367.120**	-	-	-	10.614.920	10.614.920	1	-	-	-	9.896.423	
20	NGUYEN THI NGOC DIEM	106004770962	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	3	-	-	-	8.646.863	
21	TRAN VU KHAI	103871539488	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	40	1,07	2,00	-	-	4.367.120	**4.367.120**	-	-	-	10.614.920	10.614.920	-	-	-	-	9.896.423	
22	TRUONG THI HAI HA	104879276494	2,10		-		-			-		-	4.914.000	21	4.914.000	49.140	515.970	**4.348.890**	20	0,42	2,00	-	-	2.622.800	**2.622.800**	-	-	-	7.536.800	7.536.800	2	-	-	-	6.971.690	
23	DUONG THI THANH NGUYEN	107871402979	2,34		-		-	0,10		-		-	5.709.600	21	5.709.600	54.756	574.938	**5.079.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.940.720	8.940.720	2	-	-	157.950	8.468.976	
24	DO THI LUU QUYNH	106869930945	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
25	LE MINH NHAN	108001677069	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	40	0,94	2,00	-	200.000	4.126.240	**4.126.240**	-	-	-	9.601.840	9.401.840	-	-	-	-	8.972.146	
26	NGUYEN THI XUAN NHU	101867125992	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	-	-	-	-	9.616.700	
27	TRAN PHAN HUYNH NGAN	102003086639	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	200.000	3.031.120	**3.031.120**	-	-	-	8.506.720	8.306.720	-	-	-	-	7.877.026	
28	TRUONG TIEN SANG	101872899514	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	4	-	-	-	7.677.026	
29	NGUYEN HUYNH DUC NHA	103872806495	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
30	DAO NGUYEN THANG	104867249360	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
31	NGUYEN DUY QUOC KHANH	100876064254	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
32	NGUYEN VAN HOANG	109873457414	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
33	NGUYEN THE PHONG	101869160412	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
34	PHAN NGUYEN MINH THAO	108872783911	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,30	-	-	2.951.120	**2.951.120**	-	-	-	8.426.720	8.426.720	-	-	-	-	7.797.026	
35	DANG NHAN NGHIA	103869597838	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
36	DOAN THI MY NHIEN	104868016525	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	-	-	-	-	9.616.700	
37	HUYNH THI KIM HOA	103003396070	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	-	-	-	-	9.616.700	
38	NGUYEN PHU THINH	101871001354	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
39	LUU DAO MARRY LYNA	104870998548	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
40	NGUYEN THI NGOC TUYEN	104872716463	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	-	7.677.026	
41	TRINH THI LUONG	101872844569	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	-	7.677.026	
42	TRAN LE VY	103871085508	2,67		-		-			-		-	2.499.120	21	2.499.120	62.478	656.019	**1.780.623**	20	0,53	2,00	-	-	-	-	-	-	-	2.499.120	2.499.120	-	-	-	-	1.780.623	
43	HUA NGHIA THANH	106870997177	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,50	1,50	-	4.317.560	**4.317.560**	-	-	-	10.565.360	10.565.360	-	-	-	-	9.846.863	
44	LA MONG THUY	107004443416	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	2	-	-	-	8.646.863	
45	LE TUAN DUC	101003681184	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
46	NGO HOANG NGOC THANH	104006855969	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	(5.610.131)	-	-	4.933.869	10.544.000	1	-	-	-	4.126.569	Thu hồi phụ cấp độc hại theo lương từ 1/7/2023-30/6/2024 do chi trùng
47	TRAN TAN PHUONG	101870052016	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
48	NGUYEN THI BICH THAO	109006925421	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	-	7.677.026	
49	VU MAI THIEN TRANG	103005559763	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	1	-	-	-	8.177.026	
50	TRAN THI PHUC ANH	104869050314	2,46		-		-			-		-	5.756.400	21	5.756.400	57.564	604.422	**5.094.414**	20	0,49	2,00	-	-	2.935.280	**2.935.280**	-	-	-	8.691.680	8.691.680	2	-	-	-	8.029.694	
51	NGUYEN THI KIM CHUYEN	106004839385	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	2	-	-	-	7.677.026	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
52	NGUYEN THI KIM QUYEN	105001099925	2,66		-		-			-		-	6.224.400	21	6.224.400	62.244	653.562	**5.508.594**	20	0,53	2,00	-	-	3.108.880	**3.108.880**	-	-	-	9.333.280	9.333.280	4	-	-	-	8.617.474	
53	DANG THI THUY LINH	105869556417	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	40	1,07	2,00	-	200.000	4.567.120	**4.567.120**	-	-	-	10.814.920	10.614.920	-	-	-	-	10.096.423	
54	HUA THI THU THAO	100868998292	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	200.000	3.031.120	**3.031.120**	-	-	-	8.506.720	8.306.720	-	-	-	-	7.877.026	
55	NGUYEN THANH HUONG	106869421501	2,26		-		-			-		-	5.288.400	21	5.288.400	52.884	555.282	**4.680.234**	20	0,45	2,00	-	200.000	2.961.680	**2.961.680**	-	-	-	8.250.080	8.050.080	1	-	-	-	7.641.914	
57	TRAN VAN TAI	103004443380	3,30		-		-			-		-	7.722.000	21	7.722.000	77.220	810.810	**6.833.970**	20	0,66	2,00	-	-	3.664.400	**3.664.400**	-	-	-	11.386.400	11.386.400	-	-	-	112.442	10.610.812	
XVII	**PHÒNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**														**62.298.756**	**548.284**	**5.756.972**	**55.993.500**						**21.173.560**	**21.173.560**	-	-	-	**83.472.316**	**71.343.160**		-	-		**79.965.409**	
1	NGUYEN VU BANG	106001605694	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	4	-	-	1.721.402	11.338.102	
2	NGO MINH VINH	100004443656	4,65		-	0,40			21	1,06	25	1,26	17.252.820	21	17.252.820	142.986	1.501.350	**15.608.484**		-	5,50	1,75	-	4.920.000	**4.920.000**	-	-	-	22.172.820	16.737.000	2	-	-	-	20.528.484	
3	NGUYEN NGOC MINH	106800635835	3,66		-	0,40	-		13	0,53	25	1,02	13.110.552	21	13.110.552	107.355	1.127.222	**11.875.975**		-	4,50	-	-	3.424.000	**3.424.000**	-	-	-	16.534.552	12.924.400	2	-	-	587.283	15.887.258	
4	NGUYEN THI DAN THANH	106006201384	3,66		-		-		11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.431.584	11.348.400	1	-	-	451.766	13.790.104	
5	VU KHAC MINH DANG	104871065087	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	37.898	8.684.761	
6	NGUYEN HOANG CHUONG	104868848781	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	-	-	-	-	9.736.700	
XVIII	**THƯ VIỆN**														**107.019.900**	**1.024.452**	**10.756.746**	**95.238.702**						**46.330.640**	**46.330.640**	**9.300.280**	**486.486**	**46.332**	**162.650.820**	**155.782.920**		-	-		**161.457.975**	
1	DANG CHI VU LUAN	104005100080	3,66		-	0,50	-		13	0,54	25	1,04	13.433.472	21	13.433.472	109.999	1.154.987	**12.168.486**		-	5,00	2,00	-	4.464.000	**4.464.000**	-	-	-	17.897.472	14.198.400	3	-	-	886.852	17.519.338	
2	NGUYEN THI KIM CHI	101004443463	4,65		-					-		-	10.881.000	21	10.881.000	108.810	1.142.505	**9.629.685**	20	0,93	2,00	-	-	4.836.200	**4.836.200**	-	-	-	15.717.200	15.717.200	2	-	-	478.095	14.943.980	
3	HOANG THI HIEN	107004443698	4,98		-					-		-	11.653.200	21	11.653.200	116.532	1.223.586	**10.313.082**	20	1,00	2,00	-	-	5.122.640	**5.122.640**	9.300.280	486.486	46.332	26.076.120	26.076.120	4	-	-	1.496.966	25.700.150	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/9/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 4,98
4	NGUYEN MINH DUC	108004443397	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	697.898	9.344.761	
5	PHAM THI CAM VAN	105005114803	3,99		-					-		-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	**8.262.891**	20	0,80	2,30	-	-	4.383.320	**4.383.320**	-	-	-	13.719.920	13.719.920	2	-	-	753.363	13.399.574	
6	NGUYEN THI LE THUY	102005575519	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	2	-	-	1.229.066	9.875.929	
7	DO HOANG MINH	108006289234	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	1.131.310	10.748.010	
8	NGUYEN VAN SU	100868100626	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	2	-	-	1.119.310	10.856.010	
9	CO NGUYEN PHUONG DUNG	101005664376	3,66		-				12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	2,50	-	-	2.464.000	**2.464.000**	-	-	-	14.197.228	11.028.400	1	-	-	501.115	13.595.249	
10	HUYNH THI THUY TRANG	101868100677	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	1.131.310	10.748.010	
11	LUU DINH PHUONG ANH	106877604963	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	184.532	7.861.558	
12	PHAM VAN CUONG	103875626194	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	2	-	-	1.326.822	9.003.848	
13	LE DUC QUY	101879986484	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	184.532	7.861.558	
XIX	**TRẠM Y TẾ**														**14.812.200**	**148.122**	**1.555.281**	**13.108.797**						**7.594.440**	**7.594.440**	-	-	-	**22.406.640**	**21.906.640**		-	-		**22.868.101**	
1	NGUYEN THI BICH VAN	101004412097	3,33		-					-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	500.000	4.190.440	**4.190.440**	-	-	-	11.982.640	11.482.640	2	-	-	1.033.554	12.120.091	
2	HO THI THUAN	107006354503	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	1.131.310	10.748.010	
XX	**TRUNG TÂM GIÁO DỤC Y HỌC**														**41.289.300**	**377.208**	**3.960.684**	**36.951.408**						**17.137.360**	**17.137.360**	-	-	-	**58.426.660**	**54.858.160**		-	-		**54.088.768**	
1	DAO THI THANH BINH	104866834484	6,10		-		-			-	25	1,53	17.842.500	21	17.842.500	142.740	1.498.770	**16.200.990**		-	4,50	1,50	-	4.840.000	**4.840.000**	-	-	-	22.682.500	19.114.000	2	-	-	-	21.040.990	
2	CHE HOANG THAI	104001437139	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,50	-	-	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.624.000	-	-	-	-	9.816.700	
3	TO HA MINH TRIEU	108872895165	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,50	-	-	3.031.120	**3.031.120**	-	-	-	8.506.720	8.506.720	-	-	-	-	7.877.026	
4	HOANG CHI MAI	105882031588	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00			2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
5	TRAN MINH ANH	107872878349	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
XXI	**TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC PNT**														**14.040.000**	**140.400**	**1.474.200**	**12.425.400**						**6.928.000**	**6.928.000**	-	-	-	**20.968.000**	**20.968.000**		**762.018**	**38.101**		**19.762.120**	
1	PHAM THI MY LE	105003972615	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,30	-	-	4.096.880	**4.096.880**	-	-	-	12.661.280	12.661.280	-	762.018	38.101	-	11.638.273	
2	BUI THI THAO VY	102872881285	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	446.821	8.123.847	
XXII	**TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TRỊ LIỆU KỸ THUẬT CAO**														**97.817.616**	**963.387**	**10.115.568**	**86.738.661**						**41.031.200**	**41.031.200**	**4.884.320**	**370.909**	**35.325**	**143.733.136**	**132.181.158**		**7.256.619**	**466.219**		**138.298.416**	
1	VU THI YEN	106866710677	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,00	-	-	3.804.000	**3.804.000**	-	-	-	10.824.000	10.824.000	3	-	-	1.113.210	11.129.910	
2	DOAN KIM THANH	109004493018	4,98		-	0,40	-		25	1,35	25	1,35	18.883.800	21	18.883.800	157.365	1.652.333	**17.074.102**		-	4,50	1,75	-	4.652.000	**4.652.000**	-	-	-	23.535.800	17.241.200	1	188.867	9.443	99.590	21.816.249	
3	BUI DANG MINH TRI	108004935599	4,74		-	0,40	-		11	0,57	25	1,29	16.357.536	21	16.357.536	133.506	1.401.817	**14.822.213**		-	4,50	-	-	3.856.000	**3.856.000**	4.884.320	370.909	35.325	25.097.856	19.840.478	-	7.067.752	456.775	-	22.699.524	
4	NGUYEN TRUONG DUC DUONG	108868455294	3,33		-		-			-		-	3.116.880	21	3.116.880	77.922	818.181	**2.220.777**	20	0,67	2,30	-	-	-	-	-	-	-	3.116.880	3.116.880	-	-	-	-	2.220.777	
5	NGUYEN NGOC AI LIEN	103872874237	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	40	0,94	2,00	-	-	3.926.240	**3.926.240**	-	-	-	9.401.840	9.401.840	-	-	-	337.310	9.109.456	
6	HA XUAN HUONG	105872449290	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,50	-	-	3.317.560	**3.317.560**	-	-	-	9.565.360	9.565.360	3	-	-	884.520	9.731.383	
7	TRAN THANH THUY	101872875483	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	446.822	8.123.848	
8	VU THANH HIEN	101872872301	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	446.822	8.123.848	
9	TRAN THI VAN	102004018149	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	945.285	10.561.985	
10	LE BAO TRAN	104872371633	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	711.793	9.358.656	
11	NGUYEN THI KIM YEN	100003681406	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	760.671	8.437.697	
12	NGUYEN THAI HANG	104004899150	3,06		-		-			-		-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	**6.336.954**	20	0,61	2,00	-	-	3.456.080	**3.456.080**	-	-	-	10.616.480	10.616.480	-	-	-	146.964	9.939.998	
13	LUONG THI NGOC HAN	102872716850	1,65		-					-		-	3.861.000	21	3.861.000	38.610	405.405	**3.416.985**	40	0,66	2,00	-	-	3.004.400	**3.004.400**	-	-	-	6.865.400	6.865.400	2	-	-	623.700	7.045.085	
XXIII	**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU Y SINH**														**98.175.168**	**981.752**	**10.308.393**	**86.885.023**						**50.357.114**	**50.357.114**	**18.512.890**	**711.018**	**67.716**	**167.045.172**	**167.045.172**		**14.243.890**	**1.386.584**		**153.641.684**	
1	NGUYEN THI PHUONG THUY	102005340801	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,50	-	-	4.176.880	**4.176.880**	18.512.890	711.018	67.716	31.254.170	31.254.170	1	14.243.890	1.386.584	-	28.103.947	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/6/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
2	TRUONG CONG HOA	105004214975	5,08		-	0,40	-			-		-	12.823.200	21	12.823.200	128.232	1.346.436	**11.348.532**	20	1,10	4,30	1,75	-	7.176.640	**7.176.640**	-	-	-	19.999.840	19.999.840	3	-	-	-	18.525.172	
3	LE THI THU NGAN	108872882181	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
4	HUYNH NHU	102871456714	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
5	NGUYEN QUYNH ANH	104872436552	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	-	-	-	-	9.736.700	
6	PHAM HONG THAI	107872899499	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
7	TRAN THANH SON	108870724972	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
8	DUONG THI PHUONG THANH	104872888440	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	51.974	7.729.000	
9	NGO THAI MINH QUAN	103872795709	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
10	NGUYEN THI NGOC VAN	102005858031	2,06		-		-			-		-	4.820.400	21	4.820.400	48.204	506.142	**4.266.054**	20	0,41	2,00	-	-	2.588.080	**2.588.080**	-	-	-	7.408.480	7.408.480	1	-	-	-	6.854.134	
11	LAI NGO GIA PHUC	107879260564	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
12	TRUONG NGUYEN THUAN THIEN	102880364933	2,34							-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
13	NGUYEN TUAN KIET	105875268044	2,34				-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
14	NGUYEN PHAM PHUONG	109867610216	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
15	NGUYEN THI KIM THUY	105004443390	2,98	24	0,715		-			-		-	8.646.768	21	8.646.768	86.468	907.911	**7.652.389**	20	0,74	2,00	-	-	4.007.434	**4.007.434**	-	-	-	12.654.202	12.654.202	2	-	-	-	11.659.823	
XXIV	**TRUNG TÂM KỸ NĂNG SÁNG TẠO MÔ PHỎNG LÂM SÀNG**														**172.804.722**	**1.517.748**	**15.936.353**	**155.350.621**						**57.480.160**	**57.480.160**	-	-	-	**230.284.882**	**199.023.484**		**6.413.255**	**320.663**		**217.042.667**	
1	NGUYEN NGOC PHUONG THU	105004443720	5,42		-	0,50	-		18	1,07	25	1,48	19.809.504	21	19.809.504	163.463	1.716.362	**17.929.679**		-	5,00	1,50	-	4.968.000	**4.968.000**	-	-	-	24.777.504	18.820.800	1	1.704.438	85.222	-	22.812.457	
2	BUI PHAN QUYNH PHUONG	105004071186	4,98	7	0,349	0,40	-		27	1,55	25	1,43	20.375.484	21	20.375.484	170.243	1.787.547	**18.417.694**		-	4,50	-	-	4.091.440	**4.091.440**	-	-	-	24.466.924	17.496.364	-	4.708.817	235.441	-	22.273.693	
3	CAO THI NGOC BICH	108004520614	3,66		-		-		11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.431.584	11.348.400	2	-	-	-	13.338.338	
4	NGUYEN THI KIEU TRANG	103005133182	3,66		-		-			-	25	0,92	10.705.500	21	10.705.500	85.644	899.262	**9.720.594**		-	2,00	-	-	2.264.000	**2.264.000**	-	-	-	12.969.500	10.828.400	2	-	-	-	11.984.594	
5	TRINH TRUNG TIEN	109004144222	3,99		-		-		17	0,68	25	1,00	13.257.972	21	13.257.972	109.238	1.147.001	**12.001.733**		-	4,00	1,50	-	3.796.000	**3.796.000**	-	-	-	17.053.972	13.132.600	1	-	-	202.501	16.000.234	
6	NGUYEN HUU NHAN	103003983414	3,66		-		-			-	25	0,92	10.705.500	21	10.705.500	85.644	899.262	**9.720.594**		-	2,00	-	-	2.264.000	**2.264.000**	-	-	-	12.969.500	10.828.400	-	-	-	-	11.984.594	
7	TRAN TU TRINH	100001815299	3,00		-		-		8	0,24	25	0,75	9.336.600	21	9.336.600	75.816	796.068	**8.464.716**		-	2,30	-	-	2.120.000	**2.120.000**	-	-	-	11.456.600	9.140.000	3	-	-	-	10.584.716	
8	NGUYEN MINH LUAN	109005678570	3,66		-		-		12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	3,30	1,50	-	3.384.000	**3.384.000**	-	-	-	15.117.228	11.948.400	2	-	-	321.666	14.335.800	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+3)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*400.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
9	CHAU THI KIEU CHINH	100868894932	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,50	-	-	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.624.000	1	-	-	1.147.601	10.964.301	
10	NGUYEN THAI CUONG	102868894982	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	2	-	-	1.014.455	10.631.155	
11	NGUYEN THI THU THUY	106867403412	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,50	-	-	3.317.560	**3.317.560**	-	-	-	9.565.360	9.565.360	1	-	-	505.860	9.352.723	
12	NGUYEN THI MY LINH	102872768695	2,67		-		-			-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	2,30	-	-	1.988.000	**1.988.000**	-	-	-	9.797.750	8.235.800	-	-	-	-	9.079.253	
13	NGUYEN ANH DUY	102872891862	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
14	CAO TAN TAI	101001302110	2,66		-		-			-		-	6.224.400	21	6.224.400	62.244	653.562	**5.508.594**	20	0,53	2,00	-	-	3.108.880	**3.108.880**	-	-	-	9.333.280	9.333.280	1	-	-	-	8.617.474	
15	NGUYEN THI LAN ANH	106881447049	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
16	NGUYEN NHU QUYNH	104875305205	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00			2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	446.822	8.123.848	
17	MAI TRAN THAI PHAP	102881349454	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00			2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720		-	-	446.822	8.123.848	
18	PHAM NGUYEN TUONG VAN	100880448933	2,34				-					-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00			2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720		-	-	446.822	8.123.848	
20	TRAN THAI THIEN THU	105867627581	1,18		-		-			-		-	2.761.200	21	2.761.200	27.612	289.926	**2.443.662**	20	0,24	2,00	-	-	1.824.240	**1.824.240**	-	-	-	4.585.440	4.585.440	-	-	-	-	4.267.902	
XXV	**TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NHÂN LỰC Y TẾ**														**42.720.912**	**382.281**	**4.013.952**	**38.324.679**						**13.892.880**	**13.892.880**	**476.038**	**81.081**	**7.722**	**57.089.830**	**47.924.518**		**10.665.610**	**849.842**		**52.114.953**	
1	HUYNH NGUYEN KHANH TRANG	105000823632	7,28		-	0,40			26	2,00	25	1,92	27.136.512	21	27.136.512	226.437	2.377.590	**24.532.485**	0	-	5,50	2,00	-	6.072.000	**6.072.000**	-	-	-	33.208.512	24.043.200	-	10.665.610	849.842	-	29.754.644	
2	HUYNH PHAN THANH PHUONG	101004822960	3,99		-		-			-		-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	**8.262.891**	20	0,80	2,30	-	-	4.383.320	**4.383.320**	-	-	-	13.719.920	13.719.920	1	-	-	-	12.646.211	
3	NGUYEN NGOC HA	108005474517	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,80	-	-	3.437.560	**3.437.560**	476.038	81.081	7.722	10.161.398	10.161.398	2	-	-	360.000	9.714.098	- Truy lãnh lương+ pc từ 15/2/25-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 2,67
XXVI	**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM Y KHOA**														**73.031.400**	**730.314**	**7.668.297**	**64.632.789**						**43.810.280**	**43.810.280**	**-**	**-**	**-**	**116.841.680**	**110.841.680**		**-**	**-**		**109.119.097**	
1	NGUYEN NGOC HIEU	105866701194	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,30	-	500.000	4.310.440	**4.310.440**	-	-	-	12.102.640	11.602.640	2	-	-	-	11.206.537	
3	HOANG DINH PHUONG	105872779409	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	8.177.026	
4	NGUYEN THANH PHUNG	107870165395	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	8.177.026	
5	NGUYEN THANH TRUC	109872779172	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	142.842	8.319.868	
6	HO THI HONG THAM	104877920294	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	8.177.026	
7	NGUYEN DOAN HUYNH ANH PHUC	103873142968	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	142.842	8.319.868	
8	NGUYEN QUANG HUY	102872882108	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	8.177.026	
9	NGUYEN THI PHUC	105870241682	1,68		-		-			-		-	3.931.200	21	3.931.200	39.312	412.776	**3.479.112**	20	0,34	2,00	-	500.000	2.758.240	**2.758.240**	-	-	-	6.689.440	6.189.440	-	-	-	-	6.237.352	
10	NGUYEN THI KIM HAN	102871751012	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00		500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	8.177.026	
11	NGUYEN NGOC DU THU	105879365161	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,50		500.000	3.531.120	**3.531.120**	-	-	-	9.006.720	8.506.720	-	-	-	199.114	8.576.140	
12	NGUYEN QUY HAO	106878552178	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
13	LE THANH NAM	105875891172	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00		500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	1	-	-	-	8.177.026	
14	GIANG BAT DE	100004443695	2,80		-		-			-		-	6.552.000	21	6.552.000	65.520	687.960	**5.798.520**	20	0,56	2,00	-	500.000	3.730.400	**3.730.400**	-	-	-	10.282.400	9.782.400	-	-	-	191.230	9.720.150	
XXVI	**KHOA KHCB-VHCS**														**1.247.939.470**	**10.838.292**	**113.802.051**	**1.123.299.127**						**383.594.607**	**383.594.607**	**118.230.515**	**5.711.283**	**543.932**	**1.749.764.592**	**1.400.763.611**		**104.636.031**	**8.952.149**		**1.618.561.253**	
1	TRAN CONG TOAI	107004443289	6,92		-	0,60	-		30	2,26	25	1,88	27.275.040	21	27.275.040	228.758	2.401.963	**24.644.319**		-	5,50	2,25	500.000	6.608.000	**6.608.000**	-	-	-	33.883.040	23.704.800	-	10.302.837	795.426	-	30.456.893	
2	NGUYEN MINH HA	104004443706	4,32		-	0,40			16	0,76	25	1,18	15.573.168	21	15.573.168	128.120	1.345.257	**14.099.791**		-	4,50	1,75	500.000	4.888.000	**4.888.000**	30.131.376	1.186.527	113.003	50.592.544	41.570.120	-	28.038.336	3.957.667	-	43.861.970	- Truy lãnh lương+ pc từ 17/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 4,32
3	DOAN THI MAY	109001322098	3,66		-		-		9	0,33	45	1,65	13.189.176	21	13.189.176	93.352	980.196	**12.115.628**		-	3,50	-	500.000	3.364.000	**3.364.000**	-	-	-	16.553.176	11.428.400	4	-	-	-	15.479.628	
4	LE THI HIEP	105005679858	3,00		-		-			-	45	1,35	10.179.000	21	10.179.000	70.200	737.100	**9.371.700**		-	4,80	-	500.000	3.620.000	**3.620.000**	-	-	-	13.799.000	10.140.000	1	-	-	-	12.991.700	
5	NGUYEN NGOC KIM NGAN	100006833373	3,66		-	0,30	-		9	0,36	45	1,78	14.270.256	21	14.270.256	101.004	1.060.539	**13.108.713**		-	3,30	-	500.000	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	17.674.256	12.170.400	1	-	-	-	16.512.713	
6	PHAM THI THUY	105004978332	3,99		-	0,30	-		14	0,60	45	1,93	15.961.374	21	15.961.374	114.440	1.201.620	**14.645.314**		-	4,00	-	500.000	3.816.000	**3.816.000**	18.722.154	952.764	90.739	38.499.528	28.972.510	1	11.418.126	962.719	-	35.177.246	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/4/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,99
7	HUYNH NGOC LINH	100004443317	6,10		-				28	1,71	25	1,53	21.839.220	21	21.839.220	182.707	1.918.426	**19.738.087**		-	2,30	-	500.000	3.860.000	**3.860.000**	-	-	-	25.699.220	17.634.000	2	-	-	124.249	23.722.336	
8	AU NGUYET DIEU	101004384004	5,76		-	0,40			28	1,72	25	1,54	22.054.032	21	22.054.032	184.504	1.937.295	**19.932.233**		-	4,00	-	500.000	4.564.000	**4.564.000**	-	-	-	26.618.032	18.478.400	3	-	-	-	24.496.233	
9	NGUYEN HUU NGOC TUAN	106004443675	4,32		-	0,40			19	0,90	25	1,18	15.904.512	21	15.904.512	131.433	1.380.048	**14.393.031**		-	5,00	1,50	500.000	4.988.000	**4.988.000**	-	-	-	20.892.512	15.532.800	-	3.152.752	157.638	-	19.223.393	
10	LAM MINH HUNG	102003901612	3,66		-				17	0,62		-	10.020.348	21	10.020.348	100.203	1.052.137	**8.868.008**	20	0,73	2,00	-	500.000	4.476.880	**4.476.880**	-	-	-	14.497.228	12.541.280	2	-	-	-	13.344.888	
11	HO THUY DIEM	104005392918	3,33		-					-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	500.000	4.190.440	**4.190.440**	-	-	-	11.982.640	11.482.640	-	-	-	37.164	11.123.701	
12	TRAN NGOC THANH	102004786565	3,99		-	0,40			14	0,61	25	1,10	14.278.914	21	14.278.914	117.108	1.229.630	**12.932.176**		-	4,30	1,75	500.000	4.676.000	**4.676.000**	-	-	-	18.954.914	14.448.600	2	-	-	589.865	18.198.041	
13	TRAN LE MAI THAO	103004759661	3,99		-				14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	**11.753.846**		-	2,50	-	500.000	3.096.000	**3.096.000**	-	-	-	16.073.874	11.932.600	2	-	-	-	14.849.846	
14	DO MINH TRI	104004443664	4,32		-				19	0,82	25	1,08	14.556.672	21	14.556.672	120.295	1.263.095	**13.173.282**		-	2,30	-	500.000	3.148.000	**3.148.000**	-	-	-	17.704.672	12.756.800	-	493.705	24.685	-	16.296.597	
15	VO VAN TINH	108004806530	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	**10.857.518**		-	2,30	-	500.000	2.884.000	**2.884.000**	10.226.920	559.459	53.282	25.101.080	19.322.040	5	-	-	-	23.355.697	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/9/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
16	VO TAN KHANG	101004567185	3,33		-				11	0,37	25	0,83	10.597.392	21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	3,30	-	500.000	3.152.000	**3.152.000**	-	-	-	13.749.392	10.444.200	-	-	-	-	12.754.718	
17	NGUYEN DUY THACH	105004443663	5,08		-				21	1,07	25	1,27	17.355.312	21	17.355.312	143.835	1.510.269	**15.701.208**		-	3,50	-	500.000	3.932.000	**3.932.000**	-	-	-	21.287.312	15.319.200	3	-	-	-	19.633.208	
18	PHAN NGOC TIEN	102004139343	6,78		-				37	2,51	25	1,70	25.701.624	21	25.701.624	217.353	2.282.209	**23.202.062**		-	2,50	-	500.000	4.212.000	**4.212.000**	-	-	-	29.913.624	19.577.200	-	6.294.991	379.499	-	27.034.563	
19	TRAN KHIEM HUNG	102004443342	6,44		-				32	2,06	25	1,61	23.659.272	21	23.659.272	198.919	2.088.647	**21.371.706**		-	2,30	-	500.000	3.996.000	**3.996.000**	-	-	-	27.655.272	18.565.600	2	-	-	-	25.367.706	
20	PHAM VIET HUNG	106004443335	4,06	16	0,650				30	1,41	0	-	14.326.603	21	14.326.603	143.266	1.504.293	**12.679.044**	20	0,94	2,00	-	500.000	5.387.933	**5.387.933**	-	-	-	19.714.536	15.908.397	1	-	-	-	18.066.977	
21	HOANG THI PHUONG DUNG	106004443022	4,32		-	0,30			17	0,79	25	1,16	15.351.336	21	15.351.336	126.486	1.328.107	**13.896.743**		-	3,80	-	500.000	3.868.000	**3.868.000**	-	-	-	19.219.336	14.178.800	1	-	-	-	17.764.743	
22	PHAM CUC HOA	109004768700	3,99		-				15	0,60	25	1,00	13.071.240	21	13.071.240	107.371	1.127.394	**11.836.475**		-	2,30	-	500.000	3.016.000	**3.016.000**	-	-	-	16.087.240	11.852.600	2	-	-	-	14.852.475	
23	PHAM HIEN ANH THU	106005100049	3,66		-	0,30			13	0,51	25	0,99	12.787.632	21	12.787.632	104.710	1.099.458	**11.583.464**		-	3,30	-	500.000	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	16.191.632	12.170.400	1	-	-	-	14.987.464	
24	PHAM MINH TUAN	100004443016	4,65		-				21	0,98	25	1,16	15.886.260	21	15.886.260	131.660	1.382.431	**14.372.169**		-	2,30	-	500.000	3.280.000	**3.280.000**	-	-	-	19.166.260	13.661.000	4	-	-	-	17.652.169	
25	TRAN THI THANH VY	103004443707	4,32		-				16	0,69	25	1,08	14.253.408	21	14.253.408	117.262	1.231.252	**12.904.894**		-	2,30	-	500.000	3.148.000	**3.148.000**	18.701.664	969.479	92.331	36.103.072	28.195.028	2	6.194.297	369.430	-	33.323.318	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/4/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 4,32
26	PHAM NGOC HIEN ANH	104006464378	3,33		-				11	0,37	25	0,83	10.597.392	21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	2,00	-	500.000	2.632.000	**2.632.000**	-	-	-	13.229.392	9.924.200	1	-	-	-	12.234.718	
27	PHAN HOANG NHUNG	108005107498	4,32		-				14	0,60	25	1,08	14.051.232	21	14.051.232	115.240	1.210.023	**12.725.969**		-	2,00	-	500.000	3.028.000	**3.028.000**	10.180.588	554.594	52.818	27.259.820	21.010.440	1	3.845.823	192.291	-	25.134.853	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/9/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 4,32
28	TRAN THI THU PHUONG	107004443398	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	**10.857.518**		-	2,00	-	500.000	2.764.000	**2.764.000**	651.639	-	-	15.405.799	10.828.400	2	-	-	-	14.273.157	- Truy lãnh PCGV 25% từ 16/1-28/2/25
29	NGUYEN THI THU LOAN	106004443717	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	-	8.646.863	
30	TAN LOC	105004443705	3,62		-					-		-	8.470.800	21	8.470.800	84.708	889.434	**7.496.658**	20	0,72	2,00	-	-	3.942.160	**3.942.160**	-	-	-	12.412.960	12.412.960	4	-	-	-	11.438.818	
31	DANG VAN VO	102003865966	3,99		-				16	0,64	25	1,00	13.164.606	21	13.164.606	108.305	1.137.198	**11.919.103**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	15.680.606	11.852.600	2	-	-	200.000	14.635.103	
32	HA THANH DAT	100001221722	3,33		-	0,50			8	0,31	25	0,96	11.919.726	21	11.919.726	96.792	1.016.313	**10.806.621**		-	4,80	2,25	-	4.352.000	**4.352.000**	-	-	-	16.271.726	13.314.200	-	1.297.887	64.894	-	15.093.727	
33	NGUYEN DUY PHUONG	103006259818	3,66		-				11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	11.898.050	629.999	60.000	26.329.634	21.300.506	-	8.672.326	617.233	-	23.929.156	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/8/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
34	NGUYEN LE HOANG ANH	109005100310	3,66		-				13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	2,30	-	-	2.384.000	**2.384.000**	-	-	-	14.202.872	10.948.400	-	-	-	-	13.089.928	
35	PHAN QUOC PHONG	106004442842	4,32		-				19	0,82	25	1,08	14.556.672	21	14.556.672	120.295	1.263.095	**13.173.282**		-	2,30	-	-	2.648.000	**2.648.000**	769.148	-	-	17.973.820	12.756.800	-	493.705	24.685	-	16.565.745	- Truy lãnh PCGV 25% từ 16/1-28/2/25
36	PHAM DANG DIEU	103004443531	6,92		-	-			38	2,63	25	1,73	26.394.264	21	26.394.264	223.461	2.346.337	**23.824.466**		-	3,00	-	-	3.968.000	**3.968.000**	-	-	-	30.362.264	20.160.800	-	6.814.463	431.446	-	27.361.020	
37	TRAN DANG KHOA	109004443701	6,56		-				22	1,44	25	1,64	22.565.088	21	22.565.088	187.275	1.966.386	**20.411.427**		-	3,00	-	-	3.824.000	**3.824.000**	-	-	-	26.389.088	19.174.400	-	6.208.014	370.801	-	23.864.626	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+3)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
38	PHAN MINH TRUNG	103006845671	2,67		-		-			-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	2,30	-	-	1.988.000	**1.988.000**	-	-	-	9.797.750	8.235.800	-	-	-	-	9.079.253	
39	TRAN PHI HOANG	104875901619	4,32		-		-		19	0,82	25	1,08	14.556.672	21	14.556.672	120.295	1.263.095	**13.173.282**		-	2,00	-	-	2.528.000	**2.528.000**	-	-	-	17.084.672	12.636.800	3	-	-	-	15.701.282	
40	TO NGOC DIEP	100006413480	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,00	-	500.000	4.476.880	**4.476.880**	-	-	-	13.041.280	12.541.280	1	-	-	490.530	12.546.904	
41	HOANG KC HUONG	106006261802	3,66		-		-		11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	3,30	-	500.000	3.284.000	**3.284.000**	16.948.976	858.461	81.758	31.880.560	25.645.760	2	3.989.118	199.456	490.570	30.138.209	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/5/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
42	HUYNH DUY THAO	107004443659	4,32		-	0,30			18	0,83	25	1,16	15.459.444	21	15.459.444	127.567	1.339.458	**13.992.419**		-	3,50	1,75	500.000	4.448.000	**4.448.000**	-	-	-	19.907.444	14.758.800	3	-	-	670.152	19.110.571	
43	NGO THI MINH TAM	106005203983	3,66		-				13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	2,30	-	500.000	2.884.000	**2.884.000**	-	-	-	14.702.872	10.948.400	-	-	-	89.515	13.679.443	
44	NGUYEN KHANH HOA	108005203981	3,66		-				13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	2,30	-	500.000	2.884.000	**2.884.000**	-	-	-	14.702.872	10.948.400	3	-	-	809.675	14.399.603	
45	NGUYEN PHUONG THAO	107004443307	4,32		-		-		18	0,78	25	1,08	14.455.584	21	14.455.584	119.284	1.252.480	**13.083.820**		-	2,00	-	500.000	3.028.000	**3.028.000**	-	-	-	17.483.584	12.636.800	2	-	-	-	16.111.820	
46	NHAN NGOC HIEN	102004443302	4,32		-		-		21	0,91	25	1,08	14.758.848	21	14.758.848	122.316	1.284.323	**13.352.209**		-	2,30	-	500.000	3.148.000	**3.148.000**	-	-	-	17.906.848	12.756.800	2	-	-	-	16.500.209	
47	NGUYEN THI THANH THAO	104004443300	4,65		-				24	1,12	25	1,16	16.212.690	21	16.212.690	134.924	1.416.706	**14.661.060**		-	3,30	-	500.000	3.680.000	**3.680.000**	-	-	-	19.892.690	14.061.000	3	-	-	1.263.601	19.604.661	
48	LE THI DAO CHAN	105004614180	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,00	-	500.000	4.476.880	**4.476.880**	-	-	-	13.041.280	12.541.280	1	-	-	495.798	12.552.172	
49	CUU QUANG THANH	102004885493	3,99		-		-		15	0,60	25	1,00	13.071.240	21	13.071.240	107.371	1.127.394	**11.836.475**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	15.587.240	11.852.600	-	-	-	-	14.352.475	
50	HOANG THI PHUONG THAO	102004935722	3,99		-		-		14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	**11.753.846**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	15.493.874	11.852.600	-	-	-	-	14.269.846	
51	PHAN THI NAM TRAN	104005529153	3,99		-		-		13	0,52	25	1,00	12.884.508	21	12.884.508	105.504	1.107.788	**11.671.216**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	15.400.508	11.852.600	1	-	-	-	14.187.216	
52	NGUYEN TIEN HUNG	106868955921	3,00		-		-			-	25	0,75	2.808.000	21	2.808.000	70.200	737.100	**2.000.700**		-	2,80		-	-	**-**	-	-	-	2.808.000	2.808.000	-	-	-	102.648	2.103.348	
53	TA THI MINH NGUYET	104872822876	4,98		-		-		21	1,05	25	1,25	17.013.672	21	17.013.672	141.004	1.480.539	**15.392.129**		-	3,30	-	-	3.312.000	**3.312.000**	-	-	-	20.325.672	14.965.200	2	-	-	-	18.704.129	
54	HO THI HOAI THU	109005100167	3,66		-				13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	2,50	-	500.000	2.964.000	**2.964.000**	-	-	-	14.782.872	11.028.400	-	-	-	-	13.669.928	
55	HOANG THUY HANG	100005100166	3,66		-				13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	3,30	-	500.000	3.284.000	**3.284.000**	-	-	-	15.102.872	11.348.400	1	-	-	-	13.989.928	
56	LUU MY PHUNG	108005100047	3,66		-				13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	3,30	-	500.000	3.284.000	**3.284.000**	-	-	-	15.102.872	11.348.400	2	-	-	-	13.989.928	
57	PHAM MINH QUAN	100004492276	3,33		-				9	0,30	25	0,83	10.441.548	21	10.441.548	84.935	891.817	**9.464.796**		-	2,30	-	500.000	2.752.000	**2.752.000**	-	-	-	13.193.548	10.044.200	2	-	-	-	12.216.796	
58	TRAN TRINH VUONG	102004443393	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	500.000	3.737.560	**3.737.560**	-	-	-	9.985.360	9.485.360	-	-	-	-	9.266.863	
59	LE DUC VINH	106004443034	5,08		-	0,40			22	1,21	25	1,37	18.850.104	21	18.850.104	156.443	1.642.652	**17.051.009**		-	4,00	2,00	500.000	5.092.000	**5.092.000**	-	-	-	23.942.104	17.415.200	2	-	-	-	22.143.009	
60	BUI HA QUOC THANG	105003857599	3,99		-		-		12	0,48	25	1,00	-	21	-	-	-	-		-	2,30	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	
61	DANG TRUONG KAMY	100004846923	3,33		-		-			-	25	0,83	-	21	-	-	-	-		-	2,50	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	
62	NGUYEN TRAN THO	104006668110	3,66		-	0,30	-		11	0,44	25	0,99	12.602.304	21	12.602.304	102.857	1.079.999	**11.419.448**		-	3,30		500.000	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	16.006.304	12.170.400	1	-	-	-	14.823.448	
63	HUYNH THI THANH TRUC	103004739787	3,99		-				15	0,60	25	1,00	13.071.240	21	13.071.240	107.371	1.127.394	**11.836.475**		-	3,30	-	500.000	3.416.000	**3.416.000**	-	-	-	16.487.240	12.252.600	1	-	-	-	15.252.475	
64	NGUYEN HONG VIET	106006302392	3,66		-				11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	2,50	-	500.000	2.964.000	**2.964.000**	-	-	-	14.611.584	11.028.400	-	-	-	-	13.518.338	
65	NGUYEN KIM THACH	109004443672	4,32		-	0,30			22	1,02	25	1,16	15.891.876	21	15.891.876	131.892	1.384.863	**14.375.121**		-	3,50	-	500.000	3.748.000	**3.748.000**	-	-	-	19.639.876	14.058.800	2	-	-	135.807	18.258.928	
66	NGUYEN THI THU HOA	109005385620	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	2,30	-	500.000	2.620.000	**2.620.000**	-	-	-	11.395.000	9.140.000	4	-	-	-	10.587.700	
67	NGUYEN THU HA	104867127658	3,33		-					-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	2,30	-	500.000	2.752.000	**2.752.000**	-	-	-	12.492.250	10.044.200	-	-	-	64.296	11.660.443	
68	TRAN DUY	102004443408	4,32		-				17	0,73	25	1,08	14.354.496	21	14.354.496	118.273	1.241.866	**12.994.357**		-	2,30	-	500.000	3.148.000	**3.148.000**	-	-	-	17.502.496	12.756.800	4	-	-	106.903	16.249.260	
69	LE QUANG TUYEN	108004442837	4,98	7	0,349	0,50			26	1,52	25	1,46	20.594.775	21	20.594.775	171.850	1.804.430	**18.618.495**		-	4,50	1,75	500.000	5.331.440	**5.331.440**	-	-	-	25.926.215	18.470.364	-	5.665.934	316.593	-	23.633.342	
70	PHAM NGOC KHOI	106001453436	3,99		-	0,40	-		9	0,40	25	1,10	13.765.284	21	13.765.284	111.971	1.175.699	**12.477.614**		-	4,00	1,50	500.000	4.456.000	**4.456.000**	-	-	-	18.221.284	14.228.600	1	-	-	-	16.933.614	
71	PHAN TAN AN	104004443036	4,98		-		-			-		-	11.653.200	21	11.653.200	116.532	1.223.586	**10.313.082**	20	1,00	2,80		500.000	5.942.640	**5.942.640**	-	-	-	17.595.840	17.095.840	2	-	-	512.774	16.768.496	
72	NGUYEN TUAN KIET	103878154279	3,99		-		-			-	25	1,00	11.670.750	21	11.670.750	93.366	980.343	**10.597.041**		-	4,30	1,50	-	3.916.000	**3.916.000**	-	-	-	15.586.750	13.252.600	-	1.272.257	63.613	265.944	14.715.372	
73	HUA MINH TRI	108869317462	2,67		-					-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	2,30	-	500.000	2.488.000	**2.488.000**	-	-	-	10.297.750	8.235.800	-	-	-	-	9.579.253	
74	NGUYEN PHAN HOANG DANG	101867743238	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	500.000	3.020.000	**3.020.000**	-	-	-	11.795.000	9.540.000	1	-	-	-	10.987.700	
75	DANG HUYNH MINH DUC	100005490959	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	500.000	3.020.000	**3.020.000**	-	-	-	11.795.000	9.540.000	1	-	-	-	10.987.700	
76	HOANG THI HANG	108004918404	3,99		-		-			-	25	1,00	11.670.750	21	11.670.750	93.366	980.343	**10.597.041**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	14.186.750	11.852.600	-	-	-	-	13.113.041	
77	DUONG THI KIM YEN	103875687613	2,67		-					-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	2,30	-	500.000	2.488.000	**2.488.000**	-	-	-	10.297.750	8.235.800	-	-	-	186.212	9.765.465	
78	MAI THAI CHAU	100868302079	3,00		-		-		18	0,54	25	0,75	10.038.600	21	10.038.600	82.836	869.778	**9.085.986**		-	2,30	-	500.000	2.620.000	**2.620.000**	-	-	-	12.658.600	9.140.000	-	-	-	-	11.705.986	
79	DO DUY ANH	101001539737	3,00		-		-		8	0,24	25	0,75	9.336.600	21	9.336.600	75.816	796.068	**8.464.716**		-	2,50	-	-	2.200.000	**2.200.000**	-	-	-	11.536.600	9.220.000	-	-	-	-	10.664.716	
80	TRAN HOANG PHUC	103870112600	2,67		-					-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	2,30	-	500.000	2.488.000	**2.488.000**	-	-	-	10.297.750	8.235.800	-	-	-	-	9.579.253	
81	NGO NGUYEN Y THO	102866687998	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	2,00	-	500.000	2.500.000	**2.500.000**	-	-	-	11.275.000	9.020.000	1	-	-	233.143	10.700.843	
84	HO THE GIAO	103872936518	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	**3.617.560**	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	9.146.863	
85	HUYNH NGUYEN THINH PHAT	109871005570	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	500.000	3.737.560	**3.737.560**	-	-	-	9.985.360	9.485.360	-	-	-	-	9.266.863	
86	LE DUONG HOANG HUY	103005219222	2,67		-					-		-	2.499.120	21	2.499.120	62.478	656.019	**1.780.623**	20	0,53	3,30	-	500.000	-	-	-	-	-	2.499.120	2.499.120	-	-	-	-	1.780.623	
87	NGUYEN HUNG THINH	105869335504	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	**3.617.560**	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	9.146.863	
88	NGUYEN UOC NGUYEN	105869606039	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	500.000	3.737.560	**3.737.560**	-	-	-	9.985.360	9.485.360	-	-	-	-	9.266.863	
89	NGUYEN THI PHUONG LINH	107867404707	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	500.000	3.904.000	**3.904.000**	-	-	-	10.924.000	10.424.000	-	-	-	-	10.116.700	
90	PHAN TAN TIEN	108006327254	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	8.177.026	
91	LY BAO NGOC	107006902594	2,67		-		-			-		-	2.499.120	21	2.499.120	62.478	656.019	**1.780.623**	20	0,53	2,30	-	-	-	**-**	-	-	-	2.499.120	2.499.120	-	-	-	-	1.780.623	
92	PHAN THI HA MY	104875012361	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	500.000	3.737.560	**3.737.560**	-	-	-	9.985.360	9.485.360	-	-	-	-	9.266.863	
93	TRAN SI NGUYEN	102006837706	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	**3.617.560**	-	-	-	9.865.360	9.365.360	1	-	-	-	9.146.863	
94	DANG NGUYEN HUONG TRINH	105872767845	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	500.000	4.137.560	**4.137.560**	-	-	-	10.385.360	9.885.360	1	-	-	-	9.666.863	
95	DANG THU HUONG	103872779211	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	500.000	4.137.560	**4.137.560**	-	-	-	10.385.360	9.885.360	1	-	-	-	9.666.863	
96	NGUYEN TRONG NHAN	109870019337	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	**3.617.560**	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	9.146.863	
97	MA TU HA	104004443406	3,06		-					-		-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	**6.336.954**	20	0,61	2,00	-	500.000	3.956.080	**3.956.080**	-	-	-	11.116.480	10.616.480	-	-	-	-	10.293.034	
98	TRAN QUOC PHONG	100003620060	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	-	-	-	-	9.736.700	
99	NGUYEN VU QUANG LAM	100872766814	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
100	NGUYEN THANH TU	105872780437	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
101	HOANG QUOC HUY	103871938871	2,18		-					-		-	5.101.200	21	5.101.200	51.012	535.626	**4.514.562**	20	0,44	2,00	-	-	2.692.240	**2.692.240**	-	-	-	7.793.440	7.793.440	1	-	-	-	7.206.802	
102	LAM VAN TUNG	109867519847	2,54		-					-		-	5.943.600	21	5.943.600	59.436	624.078	**5.260.086**	20	0,51	2,00	-	-	3.004.720	**3.004.720**	-	-	-	8.948.320	8.948.320	2	-	-	-	8.264.806	
103	NGUYEN THAI BINH	101004943837	3,44		-					-		-	8.049.600	21	8.049.600	80.496	845.208	**7.123.896**	20	0,69	2,00	-	-	3.785.920	**3.785.920**	-	-	-	11.835.520	11.835.520	-	-	-	-	10.909.816	
104	NGUYEN THUA HUNG	106004214182	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,80	1,50	-	4.724.000	**4.724.000**	-	-	-	11.744.000	11.744.000	2	-	-	-	10.936.700	
105	PHAM TUAN ANH	101869009476	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	-	-	-	-	9.736.700	
106	DANG NHU THUY VY	106869629082	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	-	-	-	-	9.616.700	
107	HOANG QUOC BAO	102872590045	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,30	-	-	3.924.000	**3.924.000**	-	-	-	10.944.000	10.944.000	2	-	-	-	10.136.700	
108	NGUYEN THI BICH NHA	102004885454	3,33		-		-			-		-	-	21	-	-	-	-		-	2,30	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
109	LE DINH THUONG	106001741916	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	3,00	-	500.000	4.590.440	**4.590.440**	-	-	-	12.382.640	11.882.640	2	-	-	-	11.486.537	
110	DO NGUYEN HOANG NGA	105867553536	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	500.000	3.904.000	**3.904.000**	-	-	-	10.924.000	10.424.000	1	-	-	-	10.116.700	
111	PHAN PHUOC HOAI NHAN	107878924954	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	500.000	3.737.560	**3.737.560**	-	-	-	9.985.360	9.485.360	2	-	-	281.367	9.548.230	
112	NGUYEN PHAN PHUONG NHI	108872902671	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	446.822	8.623.848	
113	THACH THI DIEM PHUONG	103005577952	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,80	-	500.000	3.937.560	**3.937.560**	-	-	-	10.185.360	9.685.360	2	-	-	1.047.333	10.514.196	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
114	PHAN THI MINH NGOC	108880442125	2,34							-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	8.177.026	
115	VO DUC TRI DUNG	107871180597	2,34				-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	500.000	3.331.120	**3.331.120**	-	-	-	8.806.720	8.306.720	-	-	-	-	8.177.026	
116	NINH THI LAN PHUONG	105880361933	2,34				-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
119	NGUYEN THANH LIEM	100004443400	2,98	21	0,626					-		-	8.437.572	21	8.437.572	84.376	885.945	**7.467.251**	20	0,72	2,00	-	500.000	4.429.834	**4.429.834**	-	-	-	12.867.406	12.367.406	-	481.461	24.073	-	11.873.012	
XVII	**KHOA ĐD-KTYH**														**1.030.134.952**	**8.941.884**	**93.889.759**	**927.303.309**						**321.166.160**	**321.166.160**	**95.314.123**	**5.066.075**	**482.483**	**1.446.615.235**	**1.206.325.179**		**58.076.618**	**3.229.695**		**1.341.988.749**	
1	HO THI NGA	106004443047	4,98	10	0,498	0,40	-		30	1,76	25	1,47	21.319.506	21	21.319.506	178.809	1.877.492	**19.263.205**		-	4,00	-	-	3.951.200	**3.951.200**	-	-	-	25.270.706	17.705.720		4.828.228	241.411	-	22.972.994	
2	TRAN THI XUAN HANH	101004443054	4,98	6	0,299	0,30			28	1,56	25	1,39	19.973.220	21	19.973.220	167.096	1.754.510	**18.051.614**		-	3,30	-	-	3.551.520	**3.551.520**	-	-	-	23.524.740	16.605.912	-	3.851.402	192.570	-	21.410.564	
3	HO THI TRUC PHUONG	108004443069	4,98	7	0,349	0,40	-		28	1,60	25	1,43	20.509.534	21	20.509.534	171.583	1.801.622	**18.536.329**		-	3,80	1,75	-	4.511.440	**4.511.440**	-	-	-	25.020.974	17.916.364	-	5.114.742	261.474	-	22.786.295	
4	BUI THI NGOI	109004443083	4,65		-	0,30	-		24	1,19	25	1,24	17.258.670	21	17.258.670	143.629	1.508.107	**15.606.934**		-	3,30	1,50	-	3.900.000	**3.900.000**	21.129.724	1.113.679	106.065	42.288.394	32.421.460	3	5.599.674	309.967	-	39.106.947	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/03/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 4,65
5	NGO THANH TRUC	100004443137	4,65		-	0,50			22	1,13	25	1,29	17.714.970	21	17.714.970	147.022	1.543.733	**16.024.215**		-	4,50	1,75	-	4.560.000	**4.560.000**	4.538.512	296.756	28.263	26.813.482	20.060.710	1	2.820.221	141.011	-	24.656.697	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/12/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 4,65
6	DANG TRAN NGOC THANH	103004508370	4,65		-	0,60	-		19	1,00	25	1,31	17.690.400	21	17.690.400	146.192	1.535.011	**16.009.197**		-	5,00	2,25	-	5.000.000	**5.000.000**	-	-	-	22.690.400	17.285.000	3	-	-	120.000	21.129.197	
7	NGUYEN THI MINH PHUONG	108004443154	4,32		-		-		18	0,78	25	1,08	14.455.584	21	14.455.584	119.284	1.252.480	**13.083.820**		-	3,30	-	-	3.048.000	**3.048.000**	-	-	-	17.503.584	13.156.800	4	-	-	-	16.131.820	
8	DANG THI THANH TUYEN	106004443131	4,32		-				22	0,95	25	1,08	14.859.936	21	14.859.936	123.327	1.294.937	**13.441.672**		-	3,30	1,50	-	3.648.000	**3.648.000**	-	-	-	18.507.936	13.756.800	3	-	-	-	17.089.672	
9	NGUYEN BACH THAO NGUYEN	103004443614	4,32		-		-		22	0,95	25	1,08	14.859.936	21	14.859.936	123.327	1.294.937	**13.441.672**		-	2,30	-	-	2.648.000	**2.648.000**	-	-	-	17.507.936	12.756.800	2	-	-	-	16.089.672	
10	NGUYEN THI THANH TINH	109004443401	4,32		-	0,30			18	0,83	25	1,16	15.459.444	21	15.459.444	127.567	1.339.458	**13.992.419**		-	3,30	1,50	-	3.768.000	**3.768.000**	-	-	-	19.227.444	14.578.800	2	-	-	-	17.760.419	
11	NGUYEN THI KIM PHUONG	102004443041	4,98	13	0,647		-		33	1,86	25	1,41	20.805.623	21	20.805.623	175.136	1.838.927	**18.791.560**		-	3,30	-	-	3.570.960	**3.570.960**	(1.654.992)	(130.712)	(12.449)	22.721.591	15.572.676	5	-	-	-	20.850.689	- Truy thu lương+pc thôi pc chức vụ 0.4 từ 5/2/25-28/2/25
12	NGUYEN THI THANH THUY	104004443352	4,98	5%	0,249		-		26	1,36	25	1,31	18.476.149	21	18.476.149	154.172	1.618.804	**16.703.173**		-	3,30	-	-	3.411.600	**3.411.600**	-	-	-	21.887.749	15.647.460	1	-	-	-	20.114.773	
13	NGUYEN LE PHUONG THAO	103004443147	4,65		-				19	0,88	25	1,16	15.668.640	21	15.668.640	129.484	1.359.581	**14.179.575**		-	3,30	-	-	3.180.000	**3.180.000**	-	-	-	18.848.640	14.061.000	-	1.701.419	85.071	-	17.274.504	
14	DO THI HA	107004555137	3,99		-	0,40			15	0,66	25	1,10	14.381.640	21	14.381.640	118.135	1.240.416	**13.023.089**		-	4,50	-	-	3.556.000	**3.556.000**	-	-	-	17.937.640	13.828.600	1	-	-	-	16.579.089	
15	LAM THI THU TAM	100004443043	4,98	13	0,647	0,50			33	2,02	25	1,53	22.654.223	21	22.654.223	190.697	2.002.318	**20.461.208**		-	4,50	1,75	-	4.950.960	**4.950.960**	-	-	-	27.605.183	19.289.076	3	-	-	-	25.412.168	
16	VO THI TAM	105004812816	3,33		-	0,30			15	0,54	25	0,91	11.891.880	21	11.891.880	97.683	1.025.675	**10.768.522**		-	3,30	1,50	-	3.372.000	**3.372.000**	-	-	-	15.263.880	11.866.200	2	-	-	-	14.140.522	
17	NGUYEN THI HUYEN TRANG	102004809476	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	**10.857.518**		-	3,80		-	2.984.000	**2.984.000**	10.226.920	559.459	53.282	25.201.080	19.922.040	3	-	-	-	23.455.697	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/9/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
18	NGUYEN THI MY LINH	107004812061	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	**10.857.518**		-	3,30		-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.774.160	11.348.400	2	-	-	-	13.641.518	
19	TA THI HONG VAN	105005129767	3,66		-				14	0,51	25	0,92	11.904.516	21	11.904.516	97.634	1.025.159	**10.781.723**		-	3,30	1,50	-	3.384.000	**3.384.000**	-	-	-	15.288.516	11.948.400	3	-	-	-	14.165.723	
20	PHAM DUONG THANH TAM	107005136913	3,66		-				14	0,51	25	0,92	11.904.516	21	11.904.516	97.634	1.025.159	**10.781.723**		-	2,30	-	-	2.384.000	**2.384.000**	-	-	-	14.288.516	10.948.400	1	-	-	-	13.165.723	
21	PHAM THI CAM DUYEN	108005127524	3,99		-				13	0,52	25	1,00	12.884.508	21	12.884.508	105.504	1.107.788	**11.671.216**		-	3,30	-	-	2.916.000	**2.916.000**	-	-	-	15.800.508	12.252.600	4	-	-	-	14.587.216	
22	NGUYEN NGOC MINH PHUONG	105005171634	3,66		-				13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	3,50	-	-	2.864.000	**2.864.000**	-	-	-	14.682.872	11.428.400	1	-	-	-	13.569.928	
23	PHAM CONG SACH	108004252812	3,66		-				13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.602.872	11.348.400	4	-	-	-	13.489.928	
24	VIET THI MINH TRANG	106004493011	3,99		-	0,40			15	0,66	25	1,10	14.381.640	21	14.381.640	118.135	1.240.416	**13.023.089**		-	3,80	1,50	-	3.876.000	**3.876.000**	-	-	-	18.257.640	14.148.600	4	-	-	-	16.899.089	
25	VO THI THANH TRA	100004443274	4,32		-		-		21	0,91	25	1,08	14.758.848	21	14.758.848	122.316	1.284.323	**13.352.209**		-	2,80	-	-	2.848.000	**2.848.000**	4.515.346	294.324	28.031	22.122.194	16.406.510	4	-	-	-	20.393.200	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/12/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 4,32
26	NGUYEN HONG THAM	107004443647	4,32		-				17	0,73	25	1,08	14.354.496	21	14.354.496	118.273	1.241.866	**12.994.357**		-	3,30		-	3.048.000	**3.048.000**	-	-	-	17.402.496	13.156.800	2	-	-	-	16.042.357	
27	TRUONG THI HONG THAM	108004827043	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	**10.857.518**		-	2,30	-	-	2.384.000	**2.384.000**	-	-	-	14.374.160	10.948.400	2	-	-	-	13.241.518	
28	DAO THI HIEP	108004443288	4,98	8	0,3984				24	1,29	25	1,34	18.752.329	21	18.752.329	156.060	1.638.626	**16.957.643**		-	3,50	1,50	-	4.151.360	**4.151.360**	-	-	-	22.903.689	16.736.816	1	-	-	91	21.109.094	
29	NGUYEN HOANG LINH	105004837909	3,66		-				15	0,55	25	0,92	11.990.160	21	11.990.160	98.491	1.034.151	**10.857.518**		-	3,00	-	-	2.664.000	**2.664.000**	10.141.153	559.459	53.282	24.795.313	19.516.273	-	6.922.663	442.266	-	22.607.664	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/9/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
30	NGUYEN HOANG THANH TAM	104004417023	4,32		-				12	0,52	25	1,08	13.849.056	21	13.849.056	113.219	1.188.795	**12.547.042**		-	3,30	-	-	3.048.000	**3.048.000**	-	-	-	16.897.056	13.156.800	1	-	-	-	15.595.042	
31	VO KIM NGAN	104004443391	4,32		-		-		19	0,82	25	1,08	14.556.672	21	14.556.672	120.295	1.263.095	**13.173.282**		-	3,30	-	-	3.048.000	**3.048.000**	-	-	-	17.604.672	13.156.800	4	-	-	-	16.221.282	
32	LE VAN TINH	105005480677	3,99		-				13	0,52	25	1,00	12.884.508	21	12.884.508	105.504	1.107.788	**11.671.216**		-	3,30	-	-	2.916.000	**2.916.000**	23.281.368	1.155.841	110.080	39.081.876	31.832.160	3	5.368.531	286.853	-	36.315.810	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/4/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,99
33	NGUYEN QUOC DAI	102005617752	3,66		-		-		13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.602.872	11.348.400	1	-	-	-	13.489.928	
34	NGUYEN THI HIEU THAO	102006227950	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,50	-	-	3.890.440	**3.890.440**	-	-	-	11.682.640	11.682.640	1	-	-	231.229	11.017.766	
35	NGUYEN THI NGOC LIEN	109005989614	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	3,00	1,25	-	4.876.880	**4.876.880**	-	-	-	13.441.280	13.441.280	2	-	-	776.066	13.232.440	
36	PHAN THI TUYET SUONG	107006641392	3,33		-				11	0,37	25	0,83	10.597.392	21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	3,00	1,50	-	3.132.000	**3.132.000**	-	-	-	13.729.392	10.924.200	2	-	-	-	12.734.718	
37	LE THI MY LY	105006710176	3,66		-				11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	2,50	-	-	2.464.000	**2.464.000**	-	-	-	14.111.584	11.028.400	2	-	-	-	13.018.338	
38	NGUYEN PHU HOAI	107005935071	3,66		-				10	0,37	25	0,92	11.561.940	21	11.561.940	94.208	989.188	**10.478.544**		-	3,00	-	-	2.664.000	**2.664.000**	-	-	-	14.225.940	11.228.400	1	-	-	285.000	13.427.544	
39	TRAN THI THU HANG	107004044169	3,00		-		-			-	25	0,75	-	21	-	-	-	**-**		-	2,30	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	
40	NGUYEN THI NGOC LAM	102001538452	3,66		-	0,30			9	0,36	25	0,99	12.416.976	21	12.416.976	101.004	1.060.539	**11.255.433**		-	3,30	1,50	-	3.504.000	**3.504.000**	15.279.154	775.010	73.810	31.200.130	25.747.210	1	8.511.661	601.166	-	28.588.601	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/6/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
41	NGUYEN THI YEN LINH	104001812695	2,67		-		-			-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	2,30	-	-	1.988.000	**1.988.000**	-	-	-	9.797.750	8.235.800	-	-	-	-	9.079.253	
42	HO NHU LOAN	106871504648	2,67		-					-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	3,30	-	-	2.388.000	**2.388.000**	-	-	-	10.197.750	8.635.800	-	-	-	-	9.479.253	
43	LE THIEU MAI THAO	103002168218	3,33		-				8	0,27	25	0,83	10.363.626	21	10.363.626	84.156	883.635	**9.395.835**		-	3,30	1,50	-	3.252.000	**3.252.000**	-	-	-	13.615.626	11.044.200	1	-	-	-	12.647.835	
44	NGUYEN VU LAM YEN	103004247298	3,33		-				7	0,23	25	0,83	10.285.704	21	10.285.704	83.377	875.454	**9.326.873**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	12.937.704	10.444.200	2	-	-	-	11.978.873	
45	LE NGUYEN THI THANH CHI	105004443075	4,98		-				26	1,29	25	1,25	17.596.332	21	17.596.332	146.830	1.541.718	**15.907.784**		-	3,30	1,50	-	3.912.000	**3.912.000**	-	-	-	21.508.332	15.565.200	3	-	-	1.137.652	20.957.436	
46	NGUYEN TAN KHOA	107005699535	3,00		-				6	0,18	25	0,75	9.196.200	21	9.196.200	74.412	781.326	**8.340.462**		-	3,00	-	-	2.400.000	**2.400.000**	-	-	-	11.596.200	9.420.000	-	-	-	-	10.740.462	
47	PHAM MINH NHUT	105006833410	3,33		-				7	0,23	25	0,83	10.285.704	21	10.285.704	83.377	875.454	**9.326.873**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	12.937.704	10.444.200	-	-	-	-	11.978.873	
48	DANG VINH HIEP	104868112501	4,32		-	0,30				-	25	1,16	13.513.500	21	13.513.500	108.108	1.135.134	**12.270.258**		-	4,00	-	-	3.448.000	**3.448.000**	-	-	-	16.961.500	14.258.800	-	2.123.666	106.183	-	15.612.075	
49	LUU BA TRINH	100868011442	2,34		-					-	25	0,59	6.844.500	21	6.844.500	54.756	574.938	**6.214.806**		-	3,30	1,50	-	2.856.000	**2.856.000**	416.622	-	-	10.117.122	8.331.600	-	-	-	-	9.487.428	- Truy lãnh PCGV 25% từ 16/1-28/2/25
50	PHAN HOANG TRONG	100000932485	3,00		-	0,30			7	0,23	25	0,83	10.193.040	21	10.193.040	82.625	867.567	**9.242.848**		-	4,00	1,50	-	3.520.000	**3.520.000**	-	-	-	13.713.040	11.242.000	-	-	-	-	12.762.848	
51	CAO VAN THINH	100003972170	7,28		-	0,60	-		32	2,52	25	1,97	28.949.544	21	28.949.544	243.397	2.555.673	**26.150.474**		-	3,00	-	-	4.352.000	**4.352.000**	-	-	-	33.301.544	22.791.200	1	4.835.527	241.776	-	30.260.698	
52	TRINH QUANG TRI	103004493026	4,32		-	0,30	-		16	0,74	25	1,16	15.243.228	21	15.243.228	125.405	1.316.755	**13.801.068**		-	4,00	-	-	3.448.000	**3.448.000**	-	-	-	18.691.228	14.258.800	-	1.942.045	97.102	-	17.151.966	
53	VO THI BAO CHAU	103005710633	3,99		-	0,30	-		12	0,51	25	1,07	13.752.882	21	13.752.882	112.432	1.180.539	**12.459.911**		-	3,30	-	-	3.036.000	**3.036.000**	-	-	-	16.788.882	13.074.600	1	-	-	-	15.495.911	
54	LE THUY BICH THUY	104003691468	3,33		-					-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	12.392.250	10.444.200	5	-	-	-	11.496.147	
55	PHAM THI THANH VAN	103868057005	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	1,50	-	3.120.000	**3.120.000**	-	-	-	11.895.000	10.140.000	2	-	-	-	11.087.700	
56	PHAM VU ANH NGUYET	101868013806	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	1,50	-	3.120.000	**3.120.000**	-	-	-	11.895.000	10.140.000	-	-	-	-	11.087.700	
57	LE THI KHANH NAM	102005305136	2,67		-					-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	3,30	-	-	2.388.000	**2.388.000**	-	-	-	10.197.750	8.635.800	-	-	-	150.000	9.629.253	
58	NGUYEN TRONG QUYEN	107866676052	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	747.700	9.394.563	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+3)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
59	VU LE HUY	103872869854	2,34		-					-	25	0,59	6.844.500	21	6.844.500	54.756	574.938	**6.214.806**		-	3,00	-	-	2.136.000	**2.136.000**	416.622	-	-	9.397.122	7.611.600	1	-	-	-	8.767.428	- Truy lãnh PCGV 25% từ 16/1-28/2/25
60	DANG THE PHONG	100868035005	2,34		-					-	25	0,59	6.844.500	21	6.844.500	54.756	574.938	**6.214.806**		-	3,00	-	-	2.136.000	**2.136.000**	416.622	-	-	9.397.122	7.611.600	-	-	-	-	8.767.428	- Truy lãnh PCGV 25% từ 16/1-28/2/25
61	DINH HOANG HAI	100868012972	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	1,50	-	3.120.000	**3.120.000**	-	-	-	11.895.000	10.140.000	-	-	-	-	11.087.700	
	NGUYEN THI THUY DUNG	106001539636	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	-	-	-	-	9.736.700	
62	NGUYEN VAN UT	101003884720	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	-	-	-	-	9.616.700	
63	LE NGUYEN NGOC DUY	103005587065	3,33		-					-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,30	-	-	3.810.440	**3.810.440**	-	-	-	11.602.640	11.602.640	-	-	-	-	10.706.537	
64	NGUYEN THI HAU	105005636212	3,06		-		-			-		-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	**6.336.954**	20	0,61	2,00	-	-	3.456.080	**3.456.080**	-	-	-	10.616.480	10.616.480	2	-	-	-	9.793.034	
65	HUYNH THI MY TUYEN	109866755474	2,66		-		-			-		-	6.224.400	21	6.224.400	62.244	653.562	**5.508.594**	20	0,53	2,50	1,25	-	3.808.880	**3.808.880**	3.808.087	245.700	23.400	13.841.367	13.841.367	3	-	-	1.147.601	14.004.062	- Truy lãnh lương+ pc từ 15/10/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 2,66
66	TRAN THAI THIEN THANH	109001935073	2,66		-		-			-		-	6.224.400	21	6.224.400	62.244	653.562	**5.508.594**	20	0,53	2,50	-	-	3.308.880	**3.308.880**	-	-	-	9.533.280	9.533.280	2	-	-	-	8.817.474	
67	NGUYEN THI THU THAO	106004752159	2,86		-		-			-		-	6.692.400	21	6.692.400	66.924	702.702	**5.922.774**	20	0,57	3,00	1,25	-	4.182.480	**4.182.480**	-	-	-	10.874.880	10.874.880	2	-	-	990.192	11.095.446	
68	NGUYEN THI THUY HONG	103866755322	2,66		-		-			-		-	6.224.400	21	6.224.400	62.244	653.562	**5.508.594**	20	0,53	2,00	-	-	3.108.880	**3.108.880**	2.798.985	196.560	18.720	12.132.265	12.132.265	-	282.143	14.107	-	11.187.072	- Truy lãnh lương+ pc từ 15/11/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 2,66
69	NGUYEN QUAN	101871037821	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
70	HO NGOC TRAM	104871037894	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
71	PHAN THI MY TRINH	103870010848	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,80	-	-	3.437.560	**3.437.560**	-	-	-	9.685.360	9.685.360	-	-	-	-	8.966.863	
72	NGO THUY KIM SA	100878580746	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
73	NGUYEN VAN MAU	105878408231	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
74	TIEU QUOC MINH QUAN	100878577941	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
75	DAO KIM KHANH	103868089871	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	-	-	-	-	9.736.700	
76	DINH DUC TRIET	105875673313	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
77	THAI HUU KHOA	104871036665	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
78	TRINH THI NGOC AI	104004380551	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30		-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000		-	-	-	9.736.700	
79	LUU KINH KHUONG	107003972076	4,65		-					-		-	10.881.000	21	10.881.000	108.810	1.142.505	**9.629.685**	20	0,93	3,50	-	-	5.436.200	**5.436.200**	-	-	-	16.317.200	16.317.200	-	4.174.695	208.735	-	14.857.150	
80	NGUYEN NGAN GIANG	102001866149	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,00	-	-	3.517.560	**3.517.560**	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	-	9.046.863	
81	LE THANH HAI	100869978833	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
82	TRAN THI KIM NGAN	107003895789	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
83	VU HOANG THAO MY	103801131291	3,00		-		-			-		-	-	21	-	-	-	-	20	0,60	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
84	DAO DUY LONG	101882642709	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
85	LE NGUYEN HOANG ANH	105872894624	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
86	LE TRAN NHAT THANH	108003681199	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
87	NGUYEN THI TAI LINH	103872909379	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
88	TRAN THI NHU HUYNH	107872894852	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
89	NGUYEN DINH KHANG	102872893190	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
90	KHUU TAN PHUC	101868014092	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,00	-	-	3.804.000	**3.804.000**	-	-	-	10.824.000	10.824.000	-	-	-	-	10.016.700	
91	LE HUU DUY	105868030263	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,00	-	-	3.804.000	**3.804.000**	-	-	-	10.824.000	10.824.000	-	-	-	-	10.016.700	
92	HOANG MINH THANH	102872895365	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
93	NGUYEN THI MY LINH	107876160042	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
94	BUI LE DAN THANH	104871066892	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
95	NGUYEN HUNG THINH	109879981084	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30		-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
96	HUYNH NGOC YEN	102872751062	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
97	HOANG THI DIEU NGUYEN	108881648626	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30			3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360		-	-	-	9.166.863	
100	BUI THI THANH XUAN	101004443712	2,80		-		-			-		-	6.552.000	21	6.552.000	65.520	687.960	**5.798.520**	20	0,56	2,00	-	-	3.230.400	**3.230.400**	-	-	-	9.782.400	9.782.400	1	-	-	632.811	9.661.731	
101	DAO MINH VU	104002167818	2,55		-		-			-		-	5.967.000	21	5.967.000	59.670	626.535	**5.280.795**	20	0,51	2,00	-	-	3.013.400	**3.013.400**	-	-	-	8.980.400	8.980.400	2	-	-	765.067	9.059.262	
XXIX	**KHOA RĂNG HÀM MẶT**														**176.757.282**	**1.564.637**	**16.428.682**	**158.763.963**						**70.355.600**	**70.355.600**	**2.062.088**	-	-	**249.174.970**	**223.090.288**		**5.439.952**	**271.998**		**233.345.084**	
1	TRAN THI THUY TRANG	101001054989	3,33		-			7	0,23	25	0,83	10.285.704	21	10.285.704	83.377	875.454	**9.326.873**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	12.937.704	10.444.200	2	-	-	-	11.978.873	
2	NGUYEN NHU TRUNG	102002884484	3,33		-			7	0,23	25	0,83	10.285.704	21	10.285.704	83.377	875.454	**9.326.873**		-	3,30	1,50	-	3.252.000	**3.252.000**	-	-	-	13.537.704	11.044.200	2	-	-	351.000	12.929.873	
3	CU HOANG ANH	104006435788	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,50	-	-	2.600.000	**2.600.000**	-	-	-	11.375.000	9.620.000	3	-	-	-	10.567.700	
4	NGUYEN QUYNH HUONG	106868103272	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	1,50	-	3.120.000	**3.120.000**	-	-	-	11.895.000	10.140.000	-	-	-	-	11.087.700	
5	TRAN KIM TRINH	107005174596	3,99		-			14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	**11.753.846**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	15.493.874	11.852.600	1	-	-	-	14.269.846	
6	VU MINH HOANG	109001806762	3,33		-			8	0,27	25	0,83	10.363.626	21	10.363.626	84.156	883.635	**9.395.835**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.015.626	10.444.200	-	-	-	-	12.047.835	
7	NGUYEN QUOC TRUONG	105869555609	3,33		-					-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	3,50	1,50	-	3.332.000	**3.332.000**	-	-	-	13.072.250	11.124.200	1	-	-	554.030	12.730.177	
8	DANG HOANG MAI	107003271713	3,33		-					-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	3,00	-	-	2.532.000	**2.532.000**	-	-	-	12.272.250	10.324.200	-	-	-	-	11.376.147	
9	DUONG THI HOAI XUAN	104004443160	5,08		-	0,30		22	1,18	25	1,35	18.506.124	21	18.506.124	153.588	1.612.677	**16.739.859**		-	4,30	1,75	-	4.572.000	**4.572.000**	-	-	-	23.078.124	17.161.200	-	4.548.523	227.426	-	21.084.433	
10	DAO HOANG SON	107872926373	2,67		-					-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	3,30	1,50	-	2.988.000	**2.988.000**	-	-	-	10.797.750	9.235.800	-	-	-	-	10.079.253	
11	DAO THI THU SUONG	104878747821	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30		-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	1	-	-	-	9.166.863	
12	LE HOAI PHUC	104872828600	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	1,50	-	4.237.560	**4.237.560**	2.062.088	-	-	12.547.448	12.547.448	-	891.429	44.571	-	11.784.380	Truy thu lương+ phụ cấp từ 2/5-28/10/24 do đi học nước ngoài
13	TRAN THI HOANG YEN	106801799989	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	1	-	-	-	9.166.863	
14	VAN THI NHAN	100868844604	2,46		-		-			-		-	5.756.400	21	5.756.400	57.564	604.422	**5.094.414**	20	0,49	2,00	-	-	2.935.280	**2.935.280**	-	-	-	8.691.680	8.691.680	1	-	-	731.044	8.760.738	
15	NGUYEN THI XUAN THAO	105870241736	1,68		-					-		-	3.931.200	21	3.931.200	39.312	412.776	**3.479.112**	20	0,34	2,00	-	-	2.258.240	**2.258.240**	-	-	-	6.189.440	6.189.440	1	-	-	-	5.737.352	
16	TRAN NGOC THANH THI	105600020396	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	416.822	8.093.848	
17	BUI MINH CHAU	104867338365	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
18	HONG XUAN TRONG	103876117815	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
19	LE NGUYEN NGOC CHAM	106002367016	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
20	VO TA BINH	108878973971	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
21	NGUYEN QUYNH NGOAN	105874782160	1,86		-					-		-	4.352.400	21	4.352.400	43.524	457.002	**3.851.874**	20	0,37	2,00	-	-	2.414.480	**2.414.480**	-	-	-	6.766.880	6.766.880	4	-	-	382.534	6.648.888	
22	LU NGAN BINH	109875899716	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
XXX	**KHOA DƯỢC**														**234.528.606**	**2.073.319**	**21.769.855**	**210.685.432**						**86.273.640**	**86.273.640**	**15.005.175**	**1.022.898**	**97.419**	**335.807.421**	**298.167.695**		**23.383.327**	**1.673.653**		**309.465.075**	
1	VO QUANG TRUNG	107869030930	4,74		-	0,50		12	0,63	25	1,31	16.798.392	21	16.798.392	137.330	1.441.964	**15.219.098**		-	5,00	1,75	-	4.796.000	**4.796.000**	4.910.082	374.250	35.643	26.504.474	21.014.477	-	8.198.263	569.826	-	23.945.461	- Truy lãnh lương+ pc từ 23/11/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 4,74
2	NGUYEN THI XUAN THUY	103006089850	3,66		-			12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.517.228	11.348.400	-	-	-	-	13.414.134	
3	BUI TUNG HIEP	104004386267	8,00	5	0,400			10	0,84	25	2,10	26.535.600	21	26.535.600	216.216	2.270.268	**24.049.116**		-	3,00	-	-	4.560.000	**4.560.000**	-	-	-	31.095.600	24.216.000	-	10.945.732	891.860	-	27.717.256	
4	TRUONG QUOC KY	105869035803	3,66		-	0,30			-	25	0,99	11.583.000	21	11.583.000	92.664	972.972	**10.517.364**		-	3,50	-	-	2.984.000	**2.984.000**	3.195.060	243.243	23.166	17.762.060	14.954.060	1	-	-	-	16.430.015	- Truy lãnh lương+ pc từ15/12/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
5	VO VAN BAY	103875615619	3,99		-				-	25	1,00	11.670.750	21	11.670.750	93.366	980.343	**10.597.041**		-	3,00	-	-	2.796.000	**2.796.000**	-	-	-	14.466.750	12.132.600	2	-	-	-	13.393.041	
6	NGUYEN HOAI NAM	100005109307	3,99		-	0,30		14	0,60	25	1,07	13.953.654	21	13.953.654	114.440	1.201.620	**12.637.594**		-	3,30	-	-	3.036.000	**3.036.000**	-	-	-	16.989.654	13.074.600	3	-	-	-	15.673.594	
7	TON THI THANH THAO	108867753970	3,33		-			6	0,20	25	0,83	10.207.782	21	10.207.782	82.597	867.272	**9.257.913**		-	3,30	1,50	-	3.252.000	**3.252.000**	-	-	-	13.459.782	11.044.200	-	-	-	-	12.509.913	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà cấp	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*400.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
8	VO THI HA	108005079048	3,66		-	0,30			12	0,48	25	0,99	12.694.968	21	12.694.968	103.784	1.089.729	**11.501.455**		-	3,50		-	2.984.000	**2.984.000**	-	-	-	15.678.968	12.250.400	1	-	-	-	14.485.455	
9	NGUYEN KIM THUAN	107867153491	3,33		-				6	0,20	25	0,83	10.207.782	21	10.207.782	82.597	867.272	**9.257.913**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	12.859.782	10.444.200	-	-	-	-	11.909.913	
10	NGUYEN THE ANH	101001989394	3,33		-					-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	6.900.033	405.405	38.610	19.292.283	16.462.918	-	4.239.332	211.967	-	17.740.198	- Truy lãnh lương+ po từ15/10/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,33
11	NGUYEN THI LIEN	106871515691	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.295.000	9.540.000	-	-	-	-	10.487.700	
12	LE THI QUY THAO	109003891045	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	200.000	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.424.000	-	-	-	-	9.816.700	
13	NGUYEN THI THUY DUNG	104870428535	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,50	-	-	3.317.560	**3.317.560**	-	-	-	9.565.360	9.565.360	-	-	-	294.798	9.141.661	
14	TRAN THI BICH HIEN	109871559927	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,30	1,50	-	4.524.000	**4.524.000**	-	-	-	11.544.000	11.544.000	-	-	-	-	10.736.700	
15	NGUYEN THU THAO	106871575137	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	1,50	-	3.831.120	**3.831.120**	-	-	-	9.306.720	9.306.720	-	-	-	-	8.677.026	
16	LE NHAT LINH	107871574822	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
17	NGUYEN VAN POL	109871410441	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
18	TRAN VINH QUANG	104871576701	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
19	NGUYEN HUYNH THAO VY	104003410634	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
20	NGUYEN MANH HUY	107870643997	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,00	-	-	3.804.000	**3.804.000**	-	-	-	10.824.000	10.824.000	-	-	-	-	10.016.700	
21	NGUYEN HA PHUC TAM	105876794010	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
22	TRAN THI PHUONG ANH	101867412708	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
23	HUA NGOC MINH TUYEN	102875458293	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,50	-	-	4.004.000	**4.004.000**	-	-	-	11.024.000	11.024.000	-	-	-	-	10.216.700	
24	NGUYEN DAN PHUC	109873295328	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
25	TRAN THI THANH NGAN	106879391556	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00		-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
26	PHAM HOANG ANH	103872901106	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
XXXI	**KHOA YTCC**														**612.426.340**	**5.387.033**	**56.563.858**	**550.475.449**						**204.702.040**	**201.930.566**	**37.812.623**	**1.554.635**	**148.060**	**852.169.529**	**733.185.396**		**45.671.139**	**3.596.912**		**788.000.650**	
1	DOAN THI KIM THOA	103003887956	3,99		-		-		14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	**11.753.846**		-	3,30		-	2.916.000	**2.916.000**	-	-	-	15.893.874	12.252.600	1	-	-	-	14.669.846	
2	NGUYEN PHUONG ANH	101005664390	3,66		-		-		12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.517.228	11.348.400	-	-	-	-	13.414.134	
3	LE HOANG HANH NGHI	107006484258	3,66		-		-		10	0,37	25	0,92	11.561.940	21	11.561.940	94.208	989.188	**10.478.544**		-	2,30	-	-	2.384.000	**2.384.000**	8.078.490	445.946	42.471	22.024.430	17.675.540	1	840.407	42.020	-	20.410.597	- Truy lãnh lương+ po từ 1/10/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
4	LE HUY HOANG	107006588142	3,00		-		-		8	0,24	25	0,75	9.336.600	21	9.336.600	75.816	796.068	**8.464.716**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.856.600	9.540.000	-	-	-	-	10.984.716	
5	LE THIEN KHIEM	107869379384	2,67		-					-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	3,80	1,50	500.000	3.688.000	**3.688.000**	4.984.205	324.324	30.888	16.481.955	13.739.734	-	1.759.391	87.970	-	15.320.276	- Truy lãnh lương+ po từ 15/11/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 2,67
6	PHAM MINH CHAU	103869340914	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	4,30	1,50	-	3.520.000	**3.520.000**	4.989.716	324.324	30.888	17.284.716	14.849.445	-	2.788.021	139.401	-	15.982.803	- Truy lãnh lương+ po từ 15/11/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,00
7	DOAN THI ANH TUYET	109004790636	3,99		-	0,30	-		14	0,60	25	1,07	13.953.654	21	13.953.654	114.440	1.201.620	**12.637.594**		-	3,80	-	-	3.236.000	**3.236.000**	-	-	-	17.189.654	13.274.600	2	-	-	-	15.873.594	
8	TRAN QUOC CUONG	102004172270	4,98		-	0,30	-			-	25	1,32	15.444.000	21	15.444.000	123.552	1.297.296	**14.023.152**		-	3,50	1,50	-	4.112.000	**4.112.000**	-	-	-	19.556.000	16.467.200	2	-	-	-	18.135.152	
9	PHUNG QUANG VINH	109001632964	4,98	6	0,299	0,50	-		9	0,52	25	1,44	18.120.005	21	18.120.005	147.394	1.547.638	**16.424.973**		-	4,80	2,00	500.000	5.531.520	**5.531.520**	180.000	-	-	23.831.525	18.733.912	-	6.186.274	368.627	-	21.767.866	- Truy lãnh vị trí công tác phó khoa YTCC phụ trách quản lý điều hành
10	HA VO VAN ANH	105006049152	3,33		-		-		5	0,17	25	0,83	10.129.860	21	10.129.860	81.818	859.090	**9.188.952**		-	3,30	-		2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	12.781.860	10.444.200	1	-	-	-	11.840.952	
11	TANG KIM HONG	104004443364	7,28		-		-		28	2,04	25	1,82	26.063.856	21	26.063.856	218.051	2.289.531	**23.556.274**		-	4,00		-	4.512.000	**4.512.000**	26.133.039	1.428.296	136.028	56.708.895	42.212.077	2	18.694.251	2.088.850	-	50.548.139	- Truy lãnh lương+ po từ 16/1-28/2/25 do tăng hệ số lương lên 7,28
12	NGUYEN MINH DUYEN	108004443621	3,99		-		-			-	25	1,00	11.670.750	21	11.670.750	93.366	980.343	**10.597.041**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	14.186.750	11.852.600	1	-	-	572.774	13.685.815	
13	CAO NGUYEN HOAI THUONG	101004214979	3,33		-		-		7	0,23	25	0,83	10.285.704	21	10.285.704	83.377	875.454	**9.326.873**		-	2,30	-	-	2.252.000	**2.252.000**	-	-	-	12.537.704	10.044.200	1	-	-	-	11.578.873	
14	NGUYEN LINH PHUONG	103869616826	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	2,30	-	-	2.120.000	**2.120.000**	(160.000)	-	-	10.735.000	8.980.000	1	-	-	-	9.927.700	Truy lãnh vị trí công tác thôi GVBM từ 19/2/25
15	TRAN VINH TAI	103004580637	3,66		-		-		12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	3,80		-	2.984.000	**2.984.000**	-	-	-	14.717.228	11.548.400	-	-	-	-	13.614.134	
16	TRUONG HOANG TUAN ANH	109001333388	3,00		-		-		7	0,21	25	0,75	9.266.400	21	9.266.400	75.114	788.697	**8.402.589**		-	3,30	1,50	-	3.120.000	**3.120.000**	-	-	-	12.386.400	10.140.000	-	-	-	-	11.522.589	
17	NGO THI THUY DUNG	103005668370	3,66		-		-		12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	2,50	-	-	2.464.000	**2.464.000**	-	-	-	14.197.228	11.028.400	-	-	-	217.877	13.312.011	
18	NGUYEN THI NGOC TRINH	103005099675	3,66		-	0,30	-		13	0,51	25	0,99	12.787.632	21	12.787.632	104.710	1.099.458	**11.583.464**		-	3,50		-	2.984.000	**2.984.000**	-	-	-	15.771.632	12.250.400	1	-	-	-	14.567.464	
19	DUONG ANH NGOC	101004443682	4,98	8	0,398		-		28	1,51	25	1,34	19.255.748	21	19.255.748	161.094	1.691.485	**17.403.169**		-	2,00	-	-	2.951.360	**2.951.360**	-	-	-	22.207.108	15.536.816	2	-	-	213.503	20.568.032	
20	NGUYEN TRONG HIEN	108004085057	3,66		-		-		11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	3,30	1,50	-	3.384.000	**3.384.000**	-	-	-	15.031.584	11.948.400	3	-	-	172.053	14.110.391	
21	LAM SON BAO VI	101867846679	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	500.000	3.020.000	**3.020.000**	-	-	-	11.795.000	9.540.000	1	-	-	-	10.987.700	
22	NGUYEN VU MINH NGUYET	103869319599	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,00		-	2.400.000	**2.400.000**	476.038	81.081	7.722	11.651.038	9.896.038	-	-	-	-	10.754.935	- Truy lãnh lương+ po từ 15/2/25-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,00
23	TRUONG TRONG HOANG	106005272762	6,44		-		-		14	0,90	25	1,61	20.946.744	21	20.946.744	171.793	1.803.831	**18.971.120**		-	2,30	-	-	3.496.000	**3.496.000**	-	-	-	24.442.744	18.565.600	1	1.361.769	68.088	-	22.399.032	
24	NGUYEN QUYNH TRUC	101006769990	2,67		-		-			-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	3,30	-	-	2.388.000	**2.388.000**	-	-	-	10.197.750	8.635.800	-	-	-	-	9.479.253	
25	HUYNH TAN SON	104004745429	5,76		-		-			-		-	13.478.400	21	13.478.400	134.784	1.415.232	**11.928.384**	20	1,15	2,30	-	-	5.919.680	**5.919.680**	-	-	-	19.398.080	19.398.080	-	6.982.848	448.285	-	17.399.779	
26	TO HOANG LINH	109001437186	3,33		-		-		8	0,27	25	0,83	10.363.626	21	10.363.626	84.156	883.635	**9.395.835**		-	2,30	-	-	2.252.000	**2.252.000**	4.214.188	262.702	25.019	16.829.814	13.493.910	-	1.347.573	67.379	-	15.506.923	- Truy lãnh lương+ po từ 1/12/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,33
27	TRAN THI TAM NHAN	108004440184	3,66		-		-		12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	2,30	-	-	2.384.000	**2.384.000**	-	-	-	14.117.228	10.948.400	-	-	-	-	13.014.134	
28	NGUYEN THI HOANG PHUONG	109003862687	4,65		-		-		21	0,98	25	1,16	15.886.260	21	15.886.260	131.660	1.382.431	**14.372.169**		-	2,30	-	-	2.780.000	**2.780.000**	-	-	-	18.666.260	13.661.000	2	-	-	-	17.152.169	
29	NGUYEN LE QUYNH NHU	102001437131	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	2,30	-	-	2.120.000	**2.120.000**	-	-	-	10.895.000	9.140.000	1	-	-	-	10.087.700	
30	PHAM TRAN THIEN NHAN	108869366971	2,67		-		-			-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	3,00	-	-	2.268.000	**2.268.000**	-	-	-	10.077.750	8.515.800	1	-	-	-	9.359.253	
31	DUONG ANH THY	107869306965	2,67		-		-			-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	2,30	-	-	1.988.000	**1.988.000**	-	-	-	9.797.750	8.235.800	2	-	-	-	9.079.253	
32	DO MINH TAM	103866673699	3,00		-		-			-	25	0,75	2.808.000	21	2.808.000	70.200	737.100	**2.000.700**		-	2,30		-	-	-	-	-	-	2.808.000	2.808.000	1	-	-	-	2.000.700	
33	HOANG THI DIEM PHUONG	101006183989	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	2,80		-	2.320.000	**2.320.000**	-	-	-	11.095.000	9.340.000	2	-	-	860.701	11.148.401	
34	DUONG CONG THINH	105876129961	2,67		-					-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	2,00	-	500.000	2.368.000	**2.368.000**	-	-	-	10.177.750	8.115.800	-	-	-	-	9.459.253	
35	NGUYEN THI HUYNH MAI	105867744970	6,10				-			-	25	1,53	17.842.500	21	17.842.500	142.740	1.498.770	**16.200.990**		-	2,00	-	-	3.240.000	**3.240.000**	-	-	-	21.082.500	17.514.000	-	5.015.230	251.523	-	19.189.467	
36	DUONG THI MINH TAM	108004454482	4,32		-		-			-	25	1,08	12.636.000	21	12.636.000	101.088	1.061.424	**11.473.488**		-	2,30	-	-	2.648.000	**2.648.000**	-	-	-	15.284.000	12.756.800	-	695.376	34.769	-	14.086.719	
37	NGUYEN THANH BINH	103882380339	3,66		-		-			-	25	0,92	10.705.500	21	10.705.500	85.644	899.262	**9.720.594**		-	3,00	-	-	2.664.000	**2.664.000**	-	-	-	13.369.500	11.228.400		-	-	767.914	13.152.508	
38	DOAN BICH HA	106869325117	2,67		-		-			-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	2,30	-	-	1.988.000	**1.988.000**	-	-	-	9.797.750	8.235.800	-	-	-	-	9.079.253	
39	TRAN MY NHUNG	108869379440	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,00	-	-	3.517.560	**3.517.560**	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	-	9.046.863	
40	HUYNH THI NGOC HAI	100001633892	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,30	-	500.000	4.310.440	**4.310.440**	-	-	-	12.102.640	11.602.640	-	-	-	-	11.206.537	
41	TRUONG XUAN BICH	104871001988	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
42	DUONG DONG NHAT	108873035793	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
43	HUYNH PHUONG TU	107872774139	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	-	7.677.026	
44	TRINH PHUONG HOANG DUYEN	103001918509	2,67		-		-			-		-	-	21	-	-	-	-	20	0,53	2,80	-	-	2.188.000	**2.188.000**	(11.083.054)	(1.312.038)	(124.956)	(8.895.054)	(8.895.054)	-	-	-	276.798	(7.181.262)	
45	LE HONG HOAI LINH	109870442544	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	1,50	-	4.237.560	**4.237.560**	-	-	-	10.485.360	10.485.360	-	-	-	-	9.766.863	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5+6+9+10)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
46	BUI HONG CAM	107870999134	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
47	NGUYEN HUNG SANG	109000674593	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,00	-	-	3.517.560	**3.517.560**	-	-	-	9.765.360	9.765.360	1	-	-	-	9.046.863	
48	LE HUYNH THAO MY	108872908144	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	1	-	-	-	8.077.026	
49	NGUYEN VU ANH THU	101872896198	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,30	-	-	2.951.120	**2.951.120**	-	-	-	8.426.720	8.426.720	-	-	-	-	7.797.026	
50	NGUYEN THI TRANG	103872928923	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
51	DANG BAO DANG	103870996592	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	1	-	-	-	9.166.863	
52	LE PHAM HOANG HIEP	102872781397	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
53	NGUYEN MANH CUONG	107001816416	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
54	DO THI LAN ANH	104872362708	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,50	-	-	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.624.000	1	-	-	-	9.816.700	
55	KIM VAN THANH	102868842317	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,30	-	-	3.924.000	**3.924.000**	-	-	-	10.944.000	10.944.000	-	-	-	-	10.136.700	
56	LE HONG DUC	106871016068	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
57	PHAM NGUYEN DUC TIN	104869317481	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,00	-	-	3.517.560	**3.517.560**	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	-	9.046.863	
58	VU NGOC THAO VY	103871108340	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	-	8.646.863	
59	NGUYEN TRUONG VIEN	104801270695	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	500.000	4.137.560	**4.137.560**	-	-	-	10.385.360	9.885.360	1	-	-	-	9.666.863	
60	NGUYEN THI HONG DAO	103870128906	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	500.000	3.617.560	**3.617.560**	-	-	-	9.865.360	9.365.360	-	-	-	-	9.146.863	
61	LE BA GIANG	101877281827	2,67		-		-			-		-	2.499.120	21	2.499.120	62.478	656.019	**1.780.623**	20	0,53	2,30	-	-	-	**-**	-	-	-	2.499.120	2.499.120	-	-	-	-	1.780.623	
62	TRAN THANH THIEN TRUC	106871011719	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
63	DINH XUAN NGUYET ANH	109879299967	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
64	LE NGUYEN HA ANH	104879545447	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
65	PHAM THI NGOC NHU	100869366869	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,80		-	3.437.560	**3.437.560**	-	-	-	9.685.360	9.685.360	-	-	-	-	8.966.863	
66	LE VO HOANG YEN	106879929674	2,34				-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
67	VO HUYNH YEN NHI	102879489529	2,67				-			-		-	6.247.800	5	1.487.571	-	-	**1.487.571**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**866.086**	-	-	-	2.353.657	2.353.657	1	-	-	-	2.353.657	
68	LE THI DUNG	107878725825	3,00				-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,50	-	-	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.624.000	3	-	-	-	9.816.700	
XXI	**KHOA YVĐ**														**53.785.368**	**496.553**	**5.213.803**	**48.075.012**						**22.313.280**	**22.313.280**	**-**	**-**	**-**	**76.098.648**	**69.160.080**		**11.465.577**	**794.022**		**70.626.766**	
1	CHAU VAN TRO	108004443658	6,56		-	0,50		17	1,20	25	1,77	23.458.968		21	23.458.968	193.289	2.029.531	**21.236.148**		-	5,50	2,25	-	5.924.000	**5.924.000**	-	-	-	29.382.968	22.444.400	-	9.414.869	691.487	-	26.468.661	
2	DOAN THI DIEM DUYEN	103004443434	3,99		-		-			-		-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	**8.262.891**	20	0,80	3,30	1,25	-	5.283.320	**5.283.320**	-	-	-	14.619.920	14.619.920	1	-	-	245.263	13.791.474	
3	LE PHUONG NGAN	101871698703	2,67		-		-			-		-	-	21	-	-	-	**-**	20	0,53	2,00	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	478.167	478.167	Có QĐ nghỉ không hương lương từ 20/01/2025 đến 20/03/2025
4	NGO MINH NHAT	107004297410	3,66		-	0,30	-			-		-	9.266.400	21	9.266.400	92.664	972.972	**8.200.764**	20	0,79	3,30	-	-	4.757.280	**4.757.280**	-	-	-	14.023.680	14.023.680	-	2.050.708	102.535	-	12.855.509	
5	LAI NGHI QUYEN	109871049358	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,00	-	-	3.517.560	**3.517.560**	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	309.066	9.355.929	
6	PHAM DUC VU	108880570421	2,34				-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00		-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
XXII	**KHOA YDCT**														**96.608.304**	**792.631**	**8.322.620**	**87.493.053**						**26.311.120**	**26.311.120**	**19.583.931**	**898.128**	**85.536**	**142.503.355**	**118.079.121**		**13.130.532**	**1.210.540**		**131.640.722**	
1	NGUYEN THI PHUONG	108867127572	3,00		-		-	6	0,18	25	0,75	9.196.200		21	9.196.200	74.412	781.326	**8.340.462**		-	2,30	-	-	2.120.000	**2.120.000**	-	-	-	11.316.200	9.140.000	-	-	-	-	10.460.462	
2	LUONG THAI VINH	100006303427	3,66		-		-	11	0,40	25	0,92	11.647.584		21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.431.584	11.348.400	-	-	-	-	13.338.338	
3	LE THI DIEU HANG	107004331797	3,99		-		-	15	0,60	25	1,00	13.071.240		21	13.071.240	107.371	1.127.394	**11.836.475**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	15.587.240	11.852.600	3	-	-	-	14.352.475	
4	LE THI TUONG VAN	108006350260	3,66		-	0,30	-	11	0,44	25	0,99	12.602.304		21	12.602.304	102.857	1.079.999	**11.419.448**		-	3,30		-	2.904.000	**2.904.000**	-	-	-	15.506.304	12.170.400	-	90.401	4.520	-	14.318.928	
5	VO THI NGOC HA	106002013658	3,33		-		-	8	0,27	25	0,83	10.363.626		21	10.363.626	84.156	883.635	**9.395.835**		-	3,80	1,50	-	3.452.000	**3.452.000**	-	-	-	13.815.626	11.244.200	1	-	-	-	12.847.835	
6	KHUU MY LE	101867717770	3,66		-	0,40			-	25	1,02	11.875.500		21	11.875.500	95.004	997.542	**10.782.954**		-	4,00	1,75	-	3.924.000	**3.924.000**	19.049.801	898.128	85.536	34.849.301	30.335.801	1	13.040.131	1.206.020	-	31.567.071	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/3/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,66
7	NGUYEN LU THUY VI	105882738236	3,00		-					25	0,75	8.775.000		21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	2,30			2.120.000	**2.120.000**	534.130	-	-	11.429.130	9.140.000	-	-	-	-	10.621.830	- Truy lãnh PCGV 25% từ 16/1-28/2/25
8	NGUYEN MANH TRI	102882620239	4,65		-		-		-	25	1,16	13.601.250		21	13.601.250	108.810	1.142.505	**12.349.935**		-	4,50	-	-	3.660.000	**3.660.000**	-	-	-	17.261.250	14.541.000	1	-	-	-	16.009.935	
8	NGUYEN DUC NGOC	105882174473	2,34				-		-		-	5.475.600		21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	446.822	8.123.848	
XXI	**KHOA Y**														**2.669.054.333**	**23.449.719**	**246.222.055**	**2.399.382.559**						**830.663.452**	**830.663.452**	**86.802.236**	**4.619.064**	**439.911**	**3.586.520.021**	**3.055.576.555**		**169.709.784**	**11.534.104**		**3.325.009.875**	
1	NGO HONG NGOC	104868103286	3,00		-				-	25	0,75	8.775.000		21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	19.076.860	898.128	85.536	30.371.860	26.478.460	-	13.843.232	1.326.485	-	27.254.411	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/3/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,00
2	PHAM VAN MY	102003644536	3,33		-		-		-	25	0,83	9.740.250		21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	2,50	-	-	2.332.000	**2.332.000**	-	-	-	12.072.250	10.124.200	-	-	-	-	11.176.147	
3	LE NGUYEN KHOI	104004381223	5,76		-		-		-		-	13.478.400		21	13.478.400	134.784	1.415.232	**11.928.384**	20	1,15	2,00	-	-	5.799.680	**5.799.680**	-	-	-	19.278.080	19.278.080	-	6.862.848	436.285	-	17.291.779	
4	TRAN VIET LUAN	109004443620	6,92		-	0,40		21	1,54	25	1,83	25.008.048		21	25.008.048	207.258	2.176.214	**22.624.576**		-	4,50	-	-	4.728.000	**4.728.000**	-	-	-	29.736,048	21.856.800	1	4.280.586	214.029	-	27.138.547	
5	HO NGOC THUY QUYNH	102004786987	4,32		-			14	0,60	25	1,08	14.051.232		21	14.051.232	115.240	1.210.023	**12.725.969**		-	2,80	-	-	2.848.000	**2.848.000**	-	-	-	16.899.232	12.956.800	-	746.777	37.339	-	15.536.630	
6	LY PHAM HOANG XUAN	102006847521	3,33		-			10	0,33	25	0,83	10.519.470		21	10.519.470	85.714	899.999	**9.533.757**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.171.470	10.444.200	4	-	-	-	12.185.757	
7	PHAM NGOC HOANG LONG	102001465622	3,33		-			9	0,30	25	0,83	10.441.548		21	10.441.548	84.935	891.817	**9.464.796**		-	3,50	-	-	2.732.000	**2.732.000**	-	-	-	13.173.548	10.524.200	-	-	-	-	12.196.796	
8	HUYNH TIEU NIEM	103004567195	3,66		-			13	0,48	25	0,92	11.818.872		21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	3,30	1,50	-	3.384.000	**3.384.000**	-	-	-	15.202.872	11.948.400	1	-	-	-	14.089.928	
9	HOANG NGOC DUNG	105004414091	4,65		-		-	12	0,56		-	12.186.720		21	12.186.720	121.867	1.279.606	**10.785.247**	20	0,93	2,00	-	-	4.836.200	**4.836.200**	-	-	-	17.022.920	15.717.200	4	-	-	-	15.621.447	
10	LE THI VAN TRANG	101005659799	3,66		-			12	0,44	25	0,92	11.733.228		21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	3,50	-	-	2.864.000	**2.864.000**	-	-	-	14.597.228	11.428.400	-	-	-	177.877	13.672.011	
11	NGUYEN DINH XUAN THAO	104005658516	3,66		-			12	0,44	25	0,92	11.733.228		21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	2,30	-	-	2.384.000	**2.384.000**	-	-	-	14.117.228	10.948.400	1	-	-	-	13.014.134	
12	TRAN NGOC QUYNH VY	100006259823	3,33		-			11	0,37	25	0,83	10.597.392		21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	2,50	-	-	2.332.000	**2.332.000**	-	-	-	12.929.392	10.124.200	3	-	-	-	11.934.718	
13	DO THI MONG HOANG	105006210325	3,33		-			11	0,37	25	0,83	10.597.392		21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.249.392	10.444.200	4	-	-	-	12.254.718	
14	CU TAN NGOAN	105006277182	3,66		-			11	0,40	25	0,92	11.647.584		21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	2,00	-	-	2.264.000	**2.264.000**	-	-	-	13.911.584	10.828.400	-	-	-	-	12.818.338	
15	NGUYEN DANG BAO MINH	101006827827	3,33		-		-	10	0,33	25	0,83	10.519.470		21	10.519.470	85.714	899.999	**9.533.757**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.171.470	10.444.200	1	-	-	-	12.185.757	
16	NGUYEN DUC TOAN	101005660015	3,66		-			9	0,33	25	0,92	11.476.296		21	11.476.296	93.352	980.196	**10.402.748**		-	2,50	-	-	2.464.000	**2.464.000**	-	-	-	13.940.296	11.028.400	1	-	-	655.180	13.521.928	
17	TRUONG THI PHUONG UYEN	105001425250	3,33		-			9	0,30	25	0,83	10.441.548		21	10.441.548	84.935	891.817	**9.464.796**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.093.548	10.444.200	-	-	-	-	12.116.796	
18	HA VAN THIEU	104003071316	6,20		-			7	0,43	25	1,55	19.150.560		21	19.150.560	155.236	1.629.974	**17.365.350**		-	2,50	-	-	3.480.000	**3.480.000**	-	-	-	22.630.560	17.988.000	2	-	-	464.197	21.309.547	
19	HO DANG TRUNG NGHIA	102004443666	5,42		-	0,40		25	1,46	25	1,46	20.428.200		21	20.428.200	170.235	1.787.468	**18.470.497**		-	4,00	-	-	3.928.000	**3.928.000**	-	-	-	24.356.200	17.546.800	2	-	-	-	22.398.497	
20	HOANG TRUONG	106004443704	4,65		-			17	0,79	25	1,16	15.451.020		21	15.451.020	127.308	1.336.731	**13.986.981**		-	3,30	-	-	3.180.000	**3.180.000**	-	-	-	18.631.020	14.061.000	-	1.724.269	86.213	-	17.080.768	
21	BUI THI BICH HANH	100005664389	3,66		-			12	0,44	25	0,92	11.733.228		21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	2,50	-	-	2.464.000	**2.464.000**	-	-	-	14.197.228	11.028.400	-	-	-	-	13.094.134	
22	BUI THI CAM HIEN	100006342225	3,33		-		-		-		-	7.792.200		21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	-	3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	2	-	-	869.944	11.456.481	
23	NGUYEN PHUONG HAI	104001285455	3,33		-			9	0,30	25	0,83	10.441.548		21	10.441.548	84.935	891.817	**9.464.796**		-	3,30		-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.093.548	10.444.200	2	-	-	-	12.116.796	
24	PHAM TRAN DIEU HIEN	103004473729	4,98		-			9	0,45	25	1,25	15.615.288		21	15.615.288	127.020	1.333.709	**14.154.559**		-	3,30		-	3.312.000	**3.312.000**	8.045.070	441.891	42.085	26.972.358	21.697.530	-	8.921.930	642.193	-	24.385.460	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/10/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 4,98
25	TANG NGOC PHUONG LOC	105005659795	3,66		-			12	0,44	25	0,92	11.733.228		21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	2,30	-	-	2.384.000	**2.384.000**	-	-	-	14.117.228	10.948.400	-	-	-	-	13.014.134	
26	HO HUU THAT	106004557081	3,99		-			12	0,48	25	1,00	12.791.142		21	12.791.142	104.570	1.097.984	**11.588.588**		-	4,30	1,50	-	3.916.000	**3.916.000**	-	-	-	16.707.142	13.252.600	-	1.154.616	57.731	-	15.446.857	
27	NGUYEN THI KIM THOA	100005988295	2,58		-		-		-		-	6.037.200		21	6.037.200	60.372	633.906	**5.342.922**	20	0,52	2,00	-	-	3.039.440	**3.039.440**	-	-	-	9.076.640	9.076.640	-	-	-	375.726	8.758.088	
28	DO HOANG CUC	107004412338			-		-		-	25	-	-		21	-	-	-	**-**		-		-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	NGUYEN HONG THANH	102006255085	3,00		-		-	8	0,24	25	0,75	9.336.600		21	9.336.600	75.816	796.068	**8.464.716**		-	3,50	-	-	2.600.000	**2.600.000**	-	-	-	11.936.600	9.620.000	2	-	-	-	11.064.716	
30	HUA THI TU ANH	104006832585	3,33		-			7	0,23	25	0,83	10.285.704		21	10.285.704	83.377	875.454	**9.326.873**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	12.937.704	10.444.200	2	-	-	1.126.913	13.105.786	
31	TRAN PHAM PHUONG THU	107001350839	3,00		-		-	6	0,18	25	0,75	9.196.200		21	9.196.200	74.412	781.326	**8.340.462**	0	-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.716.200	9.540.000	2	-	-	-	10.860.462	
32	VO THI TO UYEN	101005535298	3,00		-		-	6	0,18	25	0,75	9.196.200		21	9.196.200	74.412	781.326	**8.340.462**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.716.200	9.540.000	2	-	-	-	10.860.462	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
33	TRAN THIEN HOA	103004443461	4,98		-		-		24	1,20	25	1,25	17.363.268	21	17.363.268	144.500	1.517.247	**15.701.521**		-	2,30	-	-	2.912.000	**2.912.000**	-	-	-	20.275.268	14.565.200	-	2.047.953	102.398	-	18.511.123	
34	DANG NGUYEN KHOI	101004443585	5,76		-		-		27	1,56	25	1,44	20.487.168	21	20.487.168	171.176	1.797.345	**18.518.647**		-	2,50	-	-	3.304.000	**3.304.000**	-	-	-	23.791.168	16.782.400	2	-	-	-	21.822.647	
35	NGUYEN VAN VIET THANH	107003972133	5,08		-	0,30	-		17	0,91	25	1,35	17.876.664	21	17.876.664	147.294	1.546.583	**16.182.787**		-	3,50	-	-	3.552.000	**3.552.000**	-	-	-	21.428.664	16.141.200	2	-	-	-	19.734.787	
36	LE DINH HIEU	102004064444	4,98	5	0,249		-		26	1,36	25	1,31	18.476.149	21	18.476.149	154.172	1.618.804	**16.703.173**		-	3,50	-	-	3.491.600	**3.491.600**	-	-	-	21.967.749	15.727.460	1	-	-	-	20.194.773	
37	PHAM PHU THAI	106004443375	4,65		-		-		21	0,98	25	1,16	15.886.260	21	15.886.260	131.660	1.382.431	**14.372.169**		-	3,30		-	3.180.000	**3.180.000**	-	-	-	19.066.260	14.061.000	-	1.678.569	83.928	-	17.468.241	
38	LUC DAN TUAN ANH	104003843311	3,66		-		-		14	0,51	25	0,92	11.904.516	21	11.904.516	97.634	1.025.159	**10.781.723**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.688.516	11.348.400	-	-	-	-	13.565.723	
39	NGUYEN HAI DANG	106004759656	3,99		-		-		14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	**11.753.846**		-	3,50	-	-	2.996.000	**2.996.000**	-	-	-	15.973.874	12.332.600	3	-	-	-	14.749.846	
40	VU NGOC ANH TUAN	106004789147	3,99		-		-		14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	**11.753.846**		-	3,50	-	-	2.996.000	**2.996.000**	-	-	-	15.973.874	12.332.600	3	-	-	-	14.749.846	
41	HO DANG DANG KHOA	100004567186	3,66		-		-		13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.602.872	11.348.400	4	-	-	-	13.489.928	
42	PHAM DINH DUY	103003972152	4,32		-		-		18	0,78	25	1,08	14.455.584	21	14.455.584	119.284	1.252.480	**13.083.820**		-	3,50	-	-	3.128.000	**3.128.000**	-	-	-	17.583.584	13.236.800	1	-	-	-	16.211.820	
43	HOANG DINH DUONG	109004009708	3,66		-		-		12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	3,50	-	-	2.864.000	**2.864.000**	-	-	-	14.597.228	11.428.400	-	-	-	-	13.494.134	
44	NGUYEN VAN TRI DUNG	100003896012	3,99		-		-		12	0,48	25	1,00	12.791.142	21	12.791.142	104.570	1.097.984	**11.588.588**		-	2,50	-	-	2.596.000	**2.596.000**	-	-	-	15.387.142	11.932.600	3	-	-	-	14.184.588	
45	NGUYEN TUAN NGOC	102004580641	3,33		-		-		11	0,37	25	0,83	10.597.392	21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.249.392	10.444.200	2	-	-	-	12.254.718	
46	PHAM VAN NHAN	101005979564	3,99		-		-		13	0,52	25	1,00	12.884.508	21	12.884.508	105.504	1.107.788	**11.671.216**		-	3,50	-	-	2.996.000	**2.996.000**	-	-	-	15.880.508	12.332.600	1	-	-	-	14.667.216	
47	PHAM THANH VIET	104007064081	3,33		-		-		10	0,33	25	0,83	10.519.470	21	10.519.470	85.714	899.999	**9.533.757**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.171.470	10.444.200	1	-	-	-	12.185.757	
48	HO TRUNG DUNG	103001286097	3,33		-		-		10	0,33	25	0,83	10.519.470	21	10.519.470	85.714	899.999	**9.533.757**		-	3,50	-	-	2.732.000	**2.732.000**	-	-	-	13.251.470	10.524.200	1	-	-	-	12.265.757	
49	NGUYEN XUAN VU	101004625913	4,32		-	0,30			15	0,69	25	1,16	15.135.120	21	15.135.120	124.324	1.305.404	**13.705.392**		-	3,50	1,50	-	3.848.000	**3.848.000**	-	-	-	18.983.120	14.658.800	2	-	-	-	17.553.392	
50	BUI THI THU HUONG	108004508280	3,99		-				15	0,60	25	1,00	13.071.240	21	13.071.240	107.371	1.127.394	**11.836.475**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	15.587.240	11.852.600	2	-	-	-	14.352.475	
51	TRUONG THI BICH HA	101004790728	3,99		-				14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	**11.753.846**		-	3,50	1,50	-	3.596.000	**3.596.000**	-	-	-	16.573.874	12.932.600	1	-	-	-	15.349.846	
52	NGUYEN THI TUYEN	103004803744	3,65		-		-			-		-	8.541.000	21	8.541.000	85.410	896.805	**7.558.785**	20	0,73	2,00	-	-	3.968.200	**3.968.200**	8.736.627	457.002	43.524	21.245.827	21.245.827	1	4.492.020	224.601	552.829	20.091.314	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/9/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,65
53	TRUONG QUANG HUNG	105006735296	3,33		-				11	0,37	25	0,83	10.597.392	21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	2,30	-	-	2.252.000	**2.252.000**	-	-	-	12.849.392	10.044.200	2	-	-	-	11.854.718	
54	NGO VAN BACH	106004443553	4,98		-		-		24	1,20	25	1,25	17.363.268	21	17.363.268	144.500	1.517.247	**15.701.521**		-	2,30	-	-	2.912.000	**2.912.000**	-	-	-	20.275.268	14.565.200	1	-	-	-	18.613.521	
55	TRAN THI HOA VI	104004465939	3,66		-		-		9	0,33	25	0,92	11.476.296	21	11.476.296	93.352	980.196	**10.402.748**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.260.296	11.348.400	3	-	-	-	13.186.748	
56	NGUYEN THI NGOC DIEM	104006844113	3,33		-		-		8	0,27	25	0,83	10.363.626	21	10.363.626	84.156	883.635	**9.395.835**		-	3,50	1,50	-	3.332.000	**3.332.000**	-	-	-	13.695.626	11.124.200	-	-	-	-	12.727.835	
57	NGUYEN THUY CHAU	109003039300	3,33		-		-		7	0,23	25	0,83	10.285.704	21	10.285.704	83.377	875.454	**9.326.873**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	12.937.704	10.444.200	-	-	-	-	11.978.873	
58	DO QUOC QUYNH NHU	106001539802	3,00		-				8	0,24	25	0,75	9.336.600	21	9.336.600	75.816	796.068	**8.464.716**		-	3,30	1,50	-	3.120.000	**3.120.000**	-	-	-	12.456.600	10.140.000		-	-	-	11.584.716	
59	HOANG PHUONG ANH	108006279505	3,33		-		-		11	0,37	25	0,83	10.597.392	21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.249.392	10.444.200	-	-	-	-	12.254.718	
60	LUONG QUOC VIET	105004442894	6,10		-		-		29	1,77	25	1,53	21.981.960	21	21.981.960	184.135	1.933.413	**19.864.412**		-	2,30	-	-	3.360.000	**3.360.000**	-	-	-	25.341.960	17.634.000	-	4.700.587	235.029	-	22.989.383	
61	TRAN VAN THI	100004443507	6,10		-	0,30	-		29	1,86	25	1,60	23.063.040	21	23.063.040	193.190	2.028.499	**20.841.351**		-	3,50	-	-	3.960.000	**3.960.000**	-	-	-	27.023.040	18.936.000	-	5.907.501	340.750	-	24.460.601	
62	TRAN NGOC LUU PHUONG	109004442919	4,65		-		-		22	1,02	25	1,16	15.995.070	21	15.995.070	132.748	1.393.856	**14.468.466**		-	2,50	-	-	2.860.000	**2.860.000**	-	-	-	18.855.070	13.741.000	2	-	-	-	17.328.466	
63	DAO XUAN LAM	108004443576	5,76		-		-		27	1,56	25	1,44	20.487.168	21	20.487.168	171.176	1.797.345	**18.518.647**		-	2,30	-	-	3.224.000	**3.224.000**	-	-	-	23.711.168	16.702.400	-	3.905.055	195.253	-	21.547.394	
64	NGUYEN TUAN VU	108004443512	6,56		-	0,30	-		28	1,92	25	1,72	24.560.172	21	24.560.172	205.471	2.157.443	**22.197.258**		-	3,50	-	-	4.144.000	**4.144.000**	-	-	-	28.704.172	20.196.400	-	7.038.957	453.896	-	25.887.362	
65	LE TU PHUONG THUY	104004443516	4,98		-		-		26	1,29	25	1,25	17.596.332	21	17.596.332	146.830	1.541.718	**15.907.784**		-	2,30	-	-	2.912.000	**2.912.000**	-	-	-	20.508.332	14.565.200	-	2.023.482	101.174	-	18.718.610	
66	TRUONG QUANG HOANH	109004443535	4,65		-		-		19	0,88	25	1,16	15.668.640	21	15.668.640	129.484	1.359.581	**14.179.575**		-	2,50	-	-	2.860.000	**2.860.000**	-	-	-	18.528.640	13.741.000	-	1.381.419	69.071	-	16.970.504	
67	CAO DINH HUNG	102004965104	3,99		-		-		13	0,52	25	1,00	12.884.508	21	12.884.508	105.504	1.107.788	**11.671.216**	0	-	4,00	1,50	-	3.796.000	**3.796.000**	-	-	-	16.680.508	13.132.600	-	1.024.812	51.241	-	15.415.975	
68	VU QUOC BAO	100005100096	3,66		-		-		13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	3,50	-	-	2.864.000	**2.864.000**	-	-	-	14.682.872	11.428.400	3	-	-	-	13.569.928	
69	LE TUYET HOA	109003929324	6,56		-		-		13	0,85	25	1,64	21.183.552	21	21.183.552	173.460	1.821.325	**19.188.767**		-	3,00	-	-	3.824.000	**3.824.000**	-	-	-	25.007.552	19.174.400	-	6.353.075	385.308	-	22.627.460	
70	DUONG NGUYEN HONG TRANG	101004443409	4,32		-		-		17	0,73	25	1,08	14.354.496	21	14.354.496	118.273	1.241.866	**12.994.357**		-	2,30	-	-	2.648.000	**2.648.000**	-	-	-	17.002.496	12.756.800	1	-	-	-	15.642.357	
71	LE KIM NGAN	105004788149	3,66		-		-		14	0,51	25	0,92	11.904.516	21	11.904.516	97.634	1.025.159	**10.781.723**		-	2,30	-	-	2.384.000	**2.384.000**	-	-	-	14.288.516	10.948.400	-	-	-	-	13.165.723	
72	NGUYEN LE THUAN	108006630826	4,32		-		-		12	0,52	25	1,08	13.849.056	21	13.849.056	113.219	1.188.795	**12.547.042**		-	2,50	-	-	2.728.000	**2.728.000**	-	-	-	16.577.056	12.836.800	3	-	-	-	15.275.042	
73	MAI DUY LINH	102005659798	3,66		-				11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	3,50	-	-	2.864.000	**2.864.000**	-	-	-	14.511.584	11.428.400	1	-	-	-	13.418.338	
74	DOAN CONG MINH	107004520065	3,66		-		-		11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.431.584	11.348.400	2	-	-	-	13.338.338	
75	NGUYEN DA THAO UYEN	106004566045	3,66		-		-		11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.431.584	11.348.400	1	-	-	-	13.338.338	
76	PHAN THAI HAO	102004465847	3,66		-	0,40	-		9	0,37	25	1,02	12.730.536	21	12.730.536	103.554	1.087.321	**11.539.661**		-	4,00	1,50	-	3.824.000	**3.824.000**	-	-	-	16.554.536	13.324.400	2	-	-	-	15.363.661	
77	DOAN LE MINH HANH	101001586120	4,32		-		-		10	0,43	25	1,08	13.646.880	21	13.646.880	111.197	1.167.566	**12.368.117**		-	3,50	-	-	3.128.000	**3.128.000**	-	-	-	16.774.880	13.236.800	3	-	-	300.000	15.796.117	
78	NGUYEN SI PHUONG THAO	102006296318	3,00		-		-		8	0,24	25	0,75	9.336.600	21	9.336.600	75.816	796.068	**8.464.716**		-	3,50	1,25	-	3.100.000	**3.100.000**	-	-	-	12.436.600	10.120.000	2	-	-	-	11.564.716	
79	HOANG THI DIEM THUY	103004443544	6,44		-		-		33	2,13	25	1,61	23.809.968	21	23.809.968	200.426	2.104.470	**21.505.072**		-	2,50	-	-	3.576.000	**3.576.000**	-	-	-	27.385.968	18.645.600	-	5.541.130	304.113	-	24.776.959	
80	PHAM VAN QUANG	107004412380	6,92		-	0,30			25	1,81	25	1,81	25.342.200	21	25.342.200	211.185	2.217.443	**22.913.572**		-	4,00	-	-	4.488.000	**4.488.000**	-	-	-	29.830.200	21.382.800	4	-	-	929.232	28.330.804	
81	NGUYEN TUAN KHIEM	102003890274	4,98		-				15	0,75	25	1,25	16.314.480	21	16.314.480	134.012	1.407.124	**14.773.344**		-	2,50	-	-	2.992.000	**2.992.000**	-	-	-	19.306.480	14.645.200	3	-	-	-	17.765.344	
82	DANG NGOC THACH	106800567709	3,33		-				9	0,30	25	0,83	10.441.548	21	10.441.548	84.935	891.817	**9.464.796**		-	2,50	-	-	2.332.000	**2.332.000**	-	-	-	12.773.548	10.124.200	3	-	-	-	11.796.796	
83	NGUYEN THI TUYEN TRAN	101004383018	3,33		-	0,30			9	0,33	25	0,91	11.382.228	21	11.382.228	92.587	972.161	**10.317.480**		-	3,50	1,25	-	3.352.000	**3.352.000**	-	-	-	14.734.228	11.846.200	-	-	-	-	13.669.480	
84	HUYNH CHUNG	109006809834	3,00		-				6	0,18	25	0,75	9.196.200	21	9.196.200	74.412	781.326	**8.340.462**		-	3,50	-	-	2.600.000	**2.600.000**	-	-	-	11.796.200	9.620.000	3	-	-	-	10.940.462	
85	NGUYEN HONG TRUONG	108004493073	4,32		-				18	0,78	25	1,08	14.455.584	21	14.455.584	119.284	1.252.480	**13.083.820**		-	3,30	-	-	3.048.000	**3.048.000**	-	-	-	17.503.584	13.156.800	1	-	-	-	16.131.820	
86	NGUYEN THI HOANG ANH	103005366453	3,33		-				10	0,33	25	0,83	10.519.470	21	10.519.470	85.714	899.999	**9.533.757**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.171.470	10.444.200	1	-	-	-	12.185.757	
87	HO THI THU HUONG	100005576437	3,33		-				9	0,30	25	0,83	10.441.548	21	10.441.548	84.935	891.817	**9.464.796**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.093.548	10.444.200	2	-	-	-	12.116.796	
88	NGUYEN VAN HOA	102005884997	4,32		-		-		5	0,22	25	1,08	13.141.440	21	13.141.440	106.142	1.114.495	**11.920.803**		-	2,50	-	-	2.728.000	**2.728.000**	-	-	-	15.869.440	12.836.800	-	722.305	36.115	-	14.612.688	
89	PHAN THI HONG VINH	103005176695	3,99		-		-		13	0,52	25	1,00	12.884.508	21	12.884.508	105.504	1.107.788	**11.671.216**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	15.400.508	11.852.600	-	-	-	7.759	14.194.975	
90	DAO HOANG THIEN KIM	109882251461	3,66		-		-		8	0,29	25	0,92	11.390.652	21	11.390.652	92.496	971.203	**10.326.953**		-	2,50	-	-	2.464.000	**2.464.000**	-	-	-	13.854.652	11.028.400	1	-	-	400.000	13.190.953	
91	LE HOANG VINH	101866707192	3,33		-		-		6	0,20	25	0,83	10.207.782	21	10.207.782	82.597	867.272	**9.257.913**		-	3,50	1,50	-	3.332.000	**3.332.000**	121.739	-	-	13.661.521	11.245.939	4	-	-	460.000	13.171.652	Truy lãnh hệ số vị trí công tác kể từ ngày 16/01/2025 theo quy chế chi tiêu nội bộ (Học vị Tiến sĩ)
92	NGUYEN DINH THANG	103004785456	3,99		-	0,30			14	0,60	25	1,07	13.953.654	21	13.953.654	114.440	1.201.620	**12.637.594**		-	3,50	1,50	-	3.716.000	**3.716.000**	21.826.574	1.094.968	104.283	39.496.228	32.013.610	1	14.317.022	1.397.553	293.751	35.877.115	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/2/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,99
93	LE THANH DAT	106005151392	3,33		-				8	0,27	25	0,83	10.363.626	21	10.363.626	84.156	883.635	**9.395.835**		-	3,30	1,50	-	3.252.000	**3.252.000**	4.214.188	262.702	25.019	17.829.814	14.493.910	1	-	-	325.000	16.899.301	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/12/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,33
94	TRAN THI NGOC PHUONG	101005677105	3,66		-				12	0,44	25	0,92	11.733.228	21	11.733.228	95.921	1.007.173	**10.630.134**		-	4,00	-	-	3.064.000	**3.064.000**	-	-	-	14.797.228	11.628.400	5	-	-	-	13.694.134	
95	HO SI DUNG	104001539601	3,00		-		-		7	0,21	25	0,75	9.266.400	21	9.266.400	75.114	788.697	**8.402.589**		-	3,30	1,50	-	3.120.000	**3.120.000**	-	-	-	12.386.400	10.140.000	3	-	-	488.396	12.010.985	
96	NGHIEM PHUONG THAO	107003553961	3,66		-				7	0,26	25	0,92	11.305.008	21	11.305.008	91.639	962.210	**10.251.159**		-	3,50	-	-	2.864.000	**2.864.000**	-	-	-	14.169.008	11.428.400	-	-	-	-	13.115.159	
97	LAM DIEM PHUONG	101867133701	3,33		-	0,30				-	25	0,91	10.617.750	21	10.617.750	84.942	891.891	**9.640.917**		-	3,50	-	-	2.852.000	**2.852.000**	-	-	-	13.469.750	11.346.200	2	-	-	516.421	13.009.338	
98	TRINH HOANG VU	102001437214	3,00		-		-			-	25	0,75	2.808.000	21	2.808.000	70.200	737.100	**2.000.700**	0	-	2,30	-	-	-	-	-	-	-	2.808.000	2.808.000	-	-	-	-	2.000.700	
99	NGUYEN TUNG LAM	100867412788	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.295.000	9.540.000	-	-	-	-	10.487.700	
100	VU NHU MAI	101005416787	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	2,30	-	-	2.120.000	**2.120.000**	-	-	-	10.895.000	9.140.000	-	-	-	-	10.087.700	
101	HOANG QUOC THANG	107004769305	4,32		-	0,40			15	0,71	25	1,18	15.462.720	21	15.462.720	127.015	1.333.660	**14.002.045**		-	4,00	-	-	3.488.000	**3.488.000**	-	-	-	18.950.720	14.532.800	2	-	-	-	17.490.045	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
102	TRUONG SANG KIEN	101006271910	3,33		-					-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	3,50	-	-	2.732.000	**2.732.000**	-	-	-	12.472.250	10.524.200	3	-	-	-	11.576.147	
103	NGUYEN THIEN PHU	104006540131	3,33		-				10	0,33	25	0,83	10.519.470	21	10.519.470	85.714	899.999	**9.533.757**		-	3,50	-	-	2.732.000	**2.732.000**	-	-	-	13.251.470	10.524.200	2	-	-	-	12.265.757	
104	HUYNH VAN KHANH	106001292989	3,33		-					-	25	0,83	3.116.880	21	3.116.880	77.922	818.181	**2.220.777**		-	2,30	-	-	-	-	-	-	-	3.116.880	3.116.880	-	-	-	-	2.220.777	
105	PHAN VUONG HUY DONG	108004443685	4,98	10	0,498		-		32	1,75	25	1,37	20.125.076	21	20.125.076	169.204	1.776.647	**18.179.225**		-	3,30	-	-	3.511.200	**3.511.200**	-	-	-	23.636.276	16.329.720	-	3.553.073	177.654	-	21.512.771	
106	NGUYEN THUY SONG HA	107004443686	4,65		-		-		22	1,02	25	1,16	15.995.070	21	15.995.070	132.748	1.393.856	**14.468.466**		-	3,30	-	-	3.180.000	**3.180.000**	-	-	-	19.175.070	14.061.000	-	1.667.144	83.357	-	17.565.109	
107	PHAN THI HONG DUC	100004384005	5,76		-	0,30	-		25	1,52	25	1,52	21.270.600	21	21.270.600	177.255	1.861.178	**19.232.167**		-	4,00	1,50	-	4.624.000	**4.624.000**	-	-	-	25.894.600	18.804.400	-	5.943.222	344.322	-	23.511.845	
108	NGUYEN ANH KHOI	103004384054	6,20		-	0,30	-		15	0,98	25	1,63	21.294.000	21	21.294.000	174.915	1.836.608	**19.282.477**		-	4,00	-	-	4.200.000	**4.200.000**	-	-	-	25.494.000	19.410.000	-	6.573.392	407.339	-	23.075.138	
109	NGUYEN THI THANH SON	104006278482	3,33		-		-		11	0,37	25	0,83	-	21	-	-	-	-		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	2.652.000	2.652.000	2	-	-	-	2.652.000	
110	TRAN LAN PHUONG	100006725320	3,33		-		-		11	0,37	25	0,83	10.597.392	21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.249.392	10.444.200	2	-	-	-	12.254.718	
111	VO THI NGOC TRAM	102005629234	3,33		-		-		11	0,37	25	0,83	10.597.392	21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.249.392	10.444.200	-	-	-	-	12.254.718	
112	NGUYEN MINH DUC	105004718482	3,99		-				14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	**11.753.846**		-	3,50		-	2.996.000	**2.996.000**	-	-	-	15.973.874	12.332.600	2	-	-	-	14.749.846	
113	NGUYEN NGOC ANH TU	108867497468	3,33		-		-		6	0,20	25	0,83	10.207.782	21	10.207.782	82.597	867.272	**9.257.913**		-	2,00	-	-	2.132.000	**2.132.000**	-	-	-	12.339.782	9.924.200	1	-	-	-	11.389.913	
114	NGUYEN NGOC TRAI	109867871739	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.295.000	9.540.000	1	-	-	-	10.487.700	
115	VO NGOC THUY TIEN	108004959032	3,33		-		-			-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	1.717.435	162.162	15.444	14.109.685	11.859.470	1	-	-	-	13.035.976	- Truy lãnh lương+ po từ 15/1/25-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,33
116	HOANG NGOC TRIEU	109005625107	3,33		-		-			-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	2,30	-	-	2.252.000	**2.252.000**	11.814.769	648.648	61.776	23.807.019	20.398.504	-	7.931.675	543.167	-	21.657.324	- Truy lãnh lương+ po từ 15/7/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,33
117	NGUYEN DUC CONG	101872200154	8,00	14	1,120	1,00	-			-	25	2,53	29.601.000	21	29.601.000	236.808	2.486.484	**26.877.708**		-	2,00	-	-	4.848.000	**4.848.000**	-	-	-	34.449.000	28.528.800	-	15.042.316	1.506.347	-	30.219.361	
118	VU HOANG PHUONG THU	102004164672	3,33		-		-			-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	2,80		-	2.452.000	**2.452.000**	-	-	-	12.192.250	10.244.200	1	-	-	-	11.296.147	
119	TRAN THI KHANH TUONG	100004443510	6,20		-	0,60	-		28	1,90	25	1,70	24.345.360	21	24.345.360	203.674	2.138.573	**22.003.113**		-	5,50	2,00	-	5.720.000	**5.720.000**	-	-	-	30.065.360	21.632.000	-	8.493.427	599.343	-	27.123.770	
120	NGUYEN THI GAM	105600562919	5,08		-		-			-	25	1,27	14.859.000	21	14.859.000	118.872	1.248.156	**13.491.972**		-	3,50	-	-	3.432.000	**3.432.000**	-	-	-	18.291.000	15.319.200	-	3.071.044	153.552	-	16.770.420	
121	LE THANH TAN	109004567205	3,33		-				11	0,37	25	0,83	10.597.392	21	10.597.392	86.493	908.181	**9.602.718**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.249.392	10.444.200	-	-	-	-	12.254.718	
122	TRAN DUC SI	101004655698	4,65		-		-		15	0,70	25	1,16	15.233.400	21	15.233.400	125.132	1.313.881	**13.794.387**		-	3,50	1,50	-	3.860.000	**3.860.000**	-	-	-	19.093.400	14.741.000	-	2.427.119	121.356	-	17.533.031	
123	PHUNG QUOC THAI	102003972696	6,10		-	0,30			28	1,79	25	1,60	22.913.280	21	22.913.280	191.693	2.012.774	**20.708.813**		-	3,50	1,50	-	4.560.000	**4.560.000**	-	-	-	27.473.280	19.536.000	1	2.123.226	106.161	-	25.162.652	
124	TO THANH TOAN	106001437207	3,00		-				8	0,24	25	0,75	9.336.600	21	9.336.600	75.816	796.068	**8.464.716**		-	3,30	1,50	-	3.120.000	**3.120.000**	-	-	-	12.456.600	10.140.000	-	-	-	-	11.584.716	
125	DOAN THI HONG HANH	101005706099	3,99		-		-		12	0,48	25	1,00	12.791.142	21	12.791.142	104.570	1.097.984	**11.588.588**		-	3,30	-	-	2.916.000	**2.916.000**	-	-	-	15.707.142	12.252.600	-	154.616	7.731	112.269	14.609.126	
126	LE QUOC TUAN	108007044920	3,33		-		-		10	0,33	25	0,83	10.519.470	21	10.519.470	85.714	899.999	**9.533.757**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.171.470	10.444.200	-	-	-	-	12.185.757	
127	NGUYEN TRINH BAO AN	102001350834	3,33		-		-		9	0,30	25	0,83	10.441.548	21	10.441.548	84.935	891.817	**9.464.796**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	13.093.548	10.444.200	-	-	-	-	12.116.796	
128	TRAN YEN PHUONG	103003264269	3,33		-		-		7	0,23	25	0,83	10.285.704	21	10.285.704	83.377	875.454	**9.326.873**		-	3,30	-	-	2.652.000	**2.652.000**	-	-	-	12.937.704	10.444.200	1	-	-	-	11.978.873	
129	HUYNH THI XUAN TAM	100001461436	3,33		-				9	0,30	25	0,83	10.441.548	21	10.441.548	84.935	891.817	**9.464.796**		-	3,50	-	-	2.732.000	**2.732.000**	-	-	-	13.173.548	10.524.200	-	-	-	-	12.196.796	
130	NGUYEN HOANG LIEN	102001461614	3,66		-				9	0,33	25	0,92	11.476.296	21	11.476.296	93.352	980.196	**10.402.748**		-	2,00	-	-	2.264.000	**2.264.000**	-	-	-	13.740.296	10.828.400	1	-	-	-	12.666.748	
131	MAI PHI LONG	104005050143	3,66		-				9	0,33	25	0,92	11.476.296	21	11.476.296	93.352	980.196	**10.402.748**		-	2,00	-	-	2.264.000	**2.264.000**	-	-	-	13.740.296	10.828.400	3	-	-	-	12.666.748	
132	NGUYEN THANH PHONG	105004443279	4,98	10	0,498				32	1,75	25	1,37	20.125.076	21	20.125.076	169.204	1.776.647	**18.179.225**		-	3,50	-	-	3.591.200	**3.591.200**	-	-	-	23.716.276	16.409.720	-	3.633.073	181.654	-	21.588.771	
133	HUYNH QUANG HUY	103004790250	3,66		-				14	0,51	25	0,92	11.904.516	21	11.904.516	97.634	1.025.159	**10.781.723**		-	2,50	-	-	2.464.000	**2.464.000**	-	-	-	14.368.516	11.028.400	-	-	-	-	13.245.723	
134	HUYNH CHI HUNG	102004802570	3,66		-				14	0,51	25	0,92	11.904.516	21	11.904.516	97.634	1.025.159	**10.781.723**		-	3,30	-	-	2.784.000	**2.784.000**	-	-	-	14.688.516	11.348.400	-	-	-	-	13.565.723	
135	NGUYEN THANH MINH	104005060035	3,99		-				14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	**11.753.846**		-	3,30	-	-	2.916.000	**2.916.000**	-	-	-	15.893.874	12.252.600	2	-	-	-	14.669.846	
136	DO HONG PHUC	103004567241	3,66		-				13	0,48	25	0,92	11.818.872	21	11.818.872	96.778	1.016.166	**10.705.928**		-	2,50	-	-	2.464.000	**2.464.000**	-	-	-	14.282.872	11.028.400	2	-	-	-	13.169.928	
137	NGUYEN NGOC TUAN	102005683259	3,99		-				12	0,48	25	1,00	12.791.142	21	12.791.142	104.570	1.097.984	**11.588.588**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	15.307.142	11.852.600	2	-	-	-	14.104.588	
138	TRINH MINH GIAM	100006768831	3,66		-				11	0,40	25	0,92	11.647.584	21	11.647.584	95.065	998.181	**10.554.338**		-	2,00	-	-	2.264.000	**2.264.000**	-	-	-	13.911.584	10.828.400	1	-	-	-	12.818.338	
139	VO NGUYEN THUY ANH	102004826595	3,99		-				14	0,56	25	1,00	12.977.874	21	12.977.874	106.437	1.117.591	**11.753.846**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	(180.000)	-	-	15.313.874	11.672.600	-	-	-	-	14.089.846	- Truy thu thôi GVBM từ 18/2/25-28/2/25
140	NGUYEN VIET THANH PHUC	100005058488	3,66		-				14	0,51	25	0,92	11.904.516	21	11.904.516	97.634	1.025.159	**10.781.723**		-	3,50	1,50	-	3.464.000	**3.464.000**	-	-	-	15.368.516	12.028.400	-	3.241	162	-	14.245.561	
141	TRAN HOANG DANG KHOA	105868045413	2,67		-		-			-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	3,30	-	-	2.388.000	**2.388.000**	-	-	-	10.197.750	8.635.800	1	-	-	-	9.479.253	
142	VO HUYNH XUAN KHANH	102874360656	2,67		-		-			-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	3,30	-	-	2.388.000	**2.388.000**	-	-	-	10.197.750	8.635.800	-	-	-	-	9.479.253	
143	NGUYEN LE HONG PHAT	103868045549	2,67		-		-			-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	3,30	-	-	2.388.000	**2.388.000**	-	-	-	10.197.750	8.635.800	1	-	-	-	9.479.253	
144	NGUYEN MINH TRUNG	102875589205	2,67		-					-	25	0,67	7.809.750	21	7.809.750	62.478	656.019	**7.091.253**		-	2,30	-	-	1.988.000	**1.988.000**	-	-	-	9.797.750	8.235.800	2	-	-	-	9.079.253	
145	PHAM THY THIEN	103866703974	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	2,30	-	-	2.120.000	**2.120.000**	-	-	-	10.895.000	9.140.000	1	-	-	516.421	10.604.121	
146	LE KIM TUYEN	106876095184	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	2,00	-	-	2.000.000	**2.000.000**	-	-	-	10.775.000	9.020.000	4	-	-	3.950.855	13.918.555	
147	TRAN THINH	102006588134	2,67		-					-	25	0,67	2.499.120	21	2.499.120	62.478	656.019	**1.780.623**		-	3,30	-	-	-	-	-	-	-	2.499.120	2.499.120	1	-	-	-	1.780.623	
148	LE NGOC VAN ANH	104872933995	3,00		-		-			-	25	0,75	2.808.000	21	2.808.000	70.200	737.100	**2.000.700**		-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	2.808.000	2.808.000	2	-	-	-	2.000.700	
149	BUI HIEU ANH	103005518004	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	2,80		-	2.320.000	**2.320.000**	-	-	-	11.095.000	9.340.000	1	-	-	-	10.287.700	
150	LE THUY PHUONG TRUC	104001437209	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.295.000	9.540.000	2	-	-	-	10.487.700	
151	NGUYEN MINH THU	104872361667	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.295.000	9.540.000	1	-	-	140.000	10.627.700	
152	TRAN THI DANG DUNG	101866810723	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,00	-	-	2.400.000	**2.400.000**	-	-	-	11.175.000	9.420.000	-	-	-	-	10.367.700	
153	NGUYEN DAI HUNG LINH	105871743424	3,33		-					-	25	0,83	9.740.250	21	9.740.250	77.922	818.181	**8.844.147**		-	3,50	-	-	2.732.000	**2.732.000**	-	-	-	12.472.250	10.524.200	2	-	-	-	11.576.147	
154	CHU TAN HUY	105003629109	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,50	-	-	2.600.000	**2.600.000**	-	-	-	11.375.000	9.620.000	1	-	-	-	10.567.700	
155	NGUYEN TRAN NGOC HUYEN	103869852629	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.295.000	9.540.000	1	-	-	-	10.487.700	
156	TON TUONG TRI HAI	101004721146	3,00		-		-			-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.295.000	9.540.000	3	-	-	-	10.487.700	
157	DO VU PHUONG	102870587566	4,98	5	0,249		-			-		-	12.235.860	21	12.235.860	122.359	1.284.765	**10.828.736**	20	1,05	2,00	-	-	5.338.772	**5.338.772**	-	-	-	17.574.632	17.574.632	2	-	-	-	16.167.508	
158	NGUYEN NGOC HIEU	103001602745	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	2	-	-	912.822	10.649.522	
159	TRAN THI MAI TRANG	106004229191	3,99		-		-			-	25	1,00	11.670.750	21	11.670.750	93.366	980.343	**10.597.041**		-	2,30	-	-	2.516.000	**2.516.000**	-	-	-	14.186.750	11.852.600	-	-	-	-	13.113.041	
160	NGUYEN TAN LUAT	103004938334	3,00		-					-	25	0,75	8.775.000	21	8.775.000	70.200	737.100	**7.967.700**		-	3,30	-	-	2.520.000	**2.520.000**	-	-	-	11.295.000	9.540.000	-	-	-	-	10.487.700	
164	PHAM THI NGOC THAM	106004538610	3,34		-		-			-		-	7.815.600	21	7.815.600	78.156	820.638	**6.916.806**	20	0,67	2,00	-	-	3.699.120	**3.699.120**	8.156.307	457.002	43.524	19.671.027	19.671.027	1	2.993.387	149.669	598.745	18.720.783	- Truy lãnh lương+ po từ 1/9/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,34
165	DU TRONG DUC	103005664374	3,66		-					-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	3,30	-	-	4.496.880	**4.496.880**	-	-	-	13.061.280	13.061.280	-	1.162.018	58.101	-	12.018.273	
166	LAI QUANG LOC	105006274173	3,33		-					-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	-	3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	-	-	-	-	10.586.537	
167	HOANG THI KIEU HOA	107001131202	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	3,30	-	-	4.210.440	**4.210.440**	-	-	-	12.002.640	12.002.640	-	184.459	9.223	-	11.097.314	
168	NGUYEN TRAN QUOC VIET	107005158190	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,50	-	-	3.890.440	**3.890.440**	-	-	-	11.682.640	11.682.640	2	-	-	-	10.786.537	
169	NGUYEN VAN KHOA	104006509554	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,30	-	-	4.096.880	**4.096.880**	-	-	-	12.661.280	12.661.280	3	-	-	-	11.676.374	
170	LE KIM LONG	101001539834	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,30	-	-	3.924.000	**3.924.000**	-	-	-	10.944.000	10.944.000	-	-	-	-	10.136.700	
171	LE THI HONG VAN	106005661728	3,66		-					-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,50	-	-	4.176.880	**4.176.880**	-	-	-	12.741.280	12.741.280	1	-	-	-	11.756.374	
172	NGO QUANG THI	102004381097	4,32		-		-			-		-	10.108.800	21	10.108.800	101.088	1.061.424	**8.946.288**	20	0,86	2,30	-	-	4.669.760	**4.669.760**	-	-	-	14.778.560	14.778.560	-	2.717.136	135.857	-	13.480.191	
173	LE TON DUNG	109005578712	3,99		-		-			-		-	9.336.600	21	9.336.600	93.366	980.343	**8.262.891**	20	0,80	2,00	-	-	4.263.320	**4.263.320**	-	-	-	13.599.920	13.599.920	-	1.619.577	80.979	-	12.445.232	
174	NGUYEN NHUT NAM	103006727937	3,33		-					-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	3,50	1,50	-	4.890.440	**4.890.440**	-	-	-	12.682.640	12.682.640	2	-	-	-	11.786.537	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+5)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000*22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
175	NGUYEN TRAN THANH LONG	109006209752	3,66		-		-			-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,00	-	-	3.976.880	**3.976.880**	-	-	-	12.541.280	12.541.280	-	642.018	32.101	-	11.524.273	
176	LUU NGOC BAO TRAN	100005343097	3,66		-					-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	3,50	-	-	4.576.880	**4.576.880**	-	-	-	13.141.280	13.141.280	3	-	-	-	12.156.374	
177	TRAN THI BICH NGOC	107001347977	3,66		-					-		-	8.564.400	21	8.564.400	85.644	899.262	**7.579.494**	20	0,73	2,50	-	-	4.176.880	**4.176.880**	-	-	-	12.741.280	12.741.280	-	842.018	42.101	-	11.714.273	
178	HO QUANG MINH	102000010369	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,30	-	-	3.924.000	**3.924.000**	-	-	-	10.944.000	10.944.000	-	-	-	199.311	10.336.011	
179	TRAN THI MINH HANG	105874115198	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	1	-	-	-	9.166.863	
180	TRAN LE THIEN PHUC	102874987896	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
181	HOANG HUY TRUONG	105875117429	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,50	-	-	4.004.000	**4.004.000**	-	-	-	11.024.000	11.024.000	-	-	-	-	10.216.700	
182	NGUYEN MINH CHAU	105867893393	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
183	PHAN LE ANH MINH	108877306932	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
184	LUONG DUY TRUONG	106876527453	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
185	PHAM HAI TRIEU	105877309811	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
186	NGUYEN MINH DUAT	100877346054	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
187	NGUYEN SONG HUNG	108003803344	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,50	-	-	4.004.000	**4.004.000**	-	-	-	11.024.000	11.024.000	-	-	-	-	10.216.700	
188	VO THI THUY AN	101882202373	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
189	TRUONG THI PHUONG MAI	109877580448	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360		-	-	-	9.166.863	
190	TRAN CONG ANH	104869493274	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
191	PHAN KIM NGAN	103878155592	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
192	LE THI HAI YEN	108006565806	3,06		-		-			-		-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	**6.336.954**	20	0,61	2,00	-	-	3.456.080	**3.456.080**	3.272.667	196.560	18.720	13.889.147	13.889.147	3	-	-	1.205.067	14.055.488	- Truy lãnh lương+ pc từ 1/11/24-28/2/25, NQ 08, TNTT cuối năm do tăng hệ số lương lên 3,06
193	NGUYEN THI BICH THUY	108003273980	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,50	-	-	3.031.120	**3.031.120**	-	-	-	8.506.720	8.506.720	3	-	-	1.147.601	9.024.627	
194	PHAN THI HONG DUNG	109006160937	2,86		-		-			-		-	6.692.400	21	6.692.400	66.924	702.702	**5.922.774**	20	0,57	2,00	-	-	3.282.480	**3.282.480**	-	-	-	9.974.880	9.974.880	1	-	-	623.924	9.829.178	
195	MAC QUOC NHU HUNG	104003857715	3,33		-					-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	-	3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	1	-	-	-	10.586.537	
196	TRAN THI LAN	103004568513	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	1,25	-	3.731.120	**3.731.120**	-	-	-	9.206.720	9.206.720	2	-	-	1.067.211	9.644.237	
197	NGO THI HANH	107004749244	3,06		-		-			-		-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	**6.336.954**	20	0,61	2,00	-	-	3.456.080	**3.456.080**	-	-	-	10.616.480	10.616.480	1	-	-	653.536	10.446.570	
198	LE NGOC PHUONG UYEN	103005517997	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,30	1,50	-	4.524.000	**4.524.000**	-	-	-	11.544.000	11.544.000	-	-	-	-	10.736.700	
199	NGUYEN THI NHUNG	102006005271	3,06		-		-			-		-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	**6.336.954**	20	0,61	2,00	-	-	3.456.080	**3.456.080**	-	-	-	10.616.480	10.616.480	2	-	-	765.067	10.558.101	
200	DAO THI TUYET VAN	109005650821	3,06		-		-			-		-	7.160.400	21	7.160.400	71.604	751.842	**6.336.954**	20	0,61	2,00	-	-	3.456.080	**3.456.080**	-	-	-	10.616.480	10.616.480	2	-	-	765.067	10.558.101	
201	TRAN CAC HUNG DUNG	105003869299	3,33		-					-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	3,50	-	-	4.290.440	**4.290.440**	-	-	-	12.082.640	12.082.640	-	264.459	13.223	-	11.173.314	
202	NGO HUYNH PHUONG ANH	104007103525	3,33		-					-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	-	3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	-	-	-	-	10.586.537	
203	NGUYEN MINH HIEN	101866809503	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,30	-	-	3.924.000	**3.924.000**	-	-	-	10.944.000	10.944.000	-	-	-	-	10.136.700	
204	NGUYEN NGAN HA	100868886707	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,00	1,50	-	4.404.000	**4.404.000**	-	-	-	11.424.000	11.424.000	-	-	-	-	10.616.700	
205	PHAN THI THUY DUNG	104869012133	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	1	-	-	-	9.166.863	
206	PHAM NGUYEN VU	109004802821	3,33		-					-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	3,30		-	4.210.440	**4.210.440**	-	-	-	12.002.640	12.002.640	3	-	-	-	11.106.537	
207	TRAN CAO THINH PHUOC	106869317631	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,00	-	-	3.517.560	**3.517.560**	-	-	-	9.765.360	9.765.360	1	-	-	-	9.046.863	
208	LY THI MY NGAN	108869317902	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
209	PHAM NGOC HUY	107000009483	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,50	-	-	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.624.000	-	-	-	-	9.816.700	
210	HUYNH QUANG TUYEN	103001652229	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
211	CHU HOANG PHU KHUE	104003750824	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	349.066	8.995.929	
212	PHAM DO PHUONG ANH	102871009394	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	-	-	-	-	8.646.863	
213	VO QUANG TIEN	105866780085	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,00	-	-	3.117.560	**3.117.560**	-	-	-	9.365.360	9.365.360	1	-	-	-	8.646.863	
214	TRAN QUOC CUONG	107871101573	2,67		-					-		-	2.499.120	21	2.499.120	62.478	656.019	**1.780.623**	20	0,53	2,00	-	-	-	-	-	-	-	2.499.120	2.499.120	-	-	-	-	1.780.623	
215	HAN DUC DAT	106871051324	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,00	-	-	3.517.560	**3.517.560**	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	-	9.046.863	
216	VU MINH HONG	103872315324	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,30	-	-	3.924.000	**3.924.000**	-	-	-	10.944.000	10.944.000	-	-	-	-	10.136.700	
217	TON THI MINH CHAU	101005642240	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	3,30	-	-	3.924.000	**3.924.000**	-	-	-	10.944.000	10.944.000	-	-	-	-	10.136.700	
218	CHAU HONG ANH	100872773931	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
219	NGUYEN KIM SON	106872773501	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	-	7.677.026	
220	TRAN GIA HUY	100872770143	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	1	-	-	-	8.077.026	
221	NGUYEN THI QUYNH GIANG	109872780830	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
222	NGUYEN VIET TAM	108872769322	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	1	-	-	-	7.677.026	
223	LAM HO GIA PHUC	106872773756	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
224	VO THANH NHAN	104869108908	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
225	TRAM QUOC TUONG	109867868863	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
226	DANG TRAN CONG THANH	106868829429	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,30	-	-	3.351.120	**3.351.120**	-	-	-	8.826.720	8.826.720	-	-	-	-	8.197.026	
227	TRUONG THI PHUONG THAO	106869123481	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
228	LE NHAT MINH	108867985408	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	1	-	-	-	8.766.863	
229	HA MINH HUU TAI	105868050992	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,30	-	-	2.951.120	**2.951.120**	-	-	-	8.426.720	8.426.720	-	-	-	-	7.797.026	
230	TRAN THI NGOC HA	100006287791	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,00	-	-	3.404.000	**3.404.000**	-	-	-	10.424.000	10.424.000	-	-	-	-	9.616.700	
231	BUI THI HONG HANH	106867961560	2,34		-					-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	3,00	-	-	3.231.120	**3.231.120**	-	-	-	8.706.720	8.706.720	-	-	-	-	8.077.026	
232	TRAN THAI THU	104871039923	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,00	-	-	3.517.560	**3.517.560**	-	-	-	9.765.360	9.765.360	-	-	-	-	9.046.863	
233	PHAN NGOC PHUONG THAO	104867961848	2,34		-					-		-	-	21	-	-	-	-	20	0,47	3,00	-	-	2.136.000	**2.136.000**	-	-	-	2.136.000	2.136.000	-	-	-	-	2.136.000	
234	DO THI CUC	105004755579	2,86		-		-			-		-	6.692.400	21	6.692.400	66.924	702.702	**5.922.774**	20	0,57	2,00	-	-	3.282.480	**3.282.480**	-	-	-	9.974.880	9.974.880	1	-	-	732.782	9.938.036	
235	PHAM THI BICH NA	108870543948	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,50	-	-	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.624.000	-	-	-	-	9.816.700	
236	TRUONG TAN TRUNG	104871125170	3,33		-		-			-		-	7.792.200	21	7.792.200	77.922	818.181	**6.896.097**	20	0,67	2,00	-	-	3.690.440	**3.690.440**	-	-	-	11.482.640	11.482.640	-	-	-	-	10.586.537	
237	HOANG TRI PHUONG	103878571859	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30		-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
238	PHAM THI MONG THO	100004122377	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	2	-	-	-	8.766.863	
239	TRAN DUC VIEN	105600290701	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
240	DOAN MINH THAI	102006867959	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
241	AU THI HANH DUYEN	108879286004	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
242	TRAN NGUYEN TRUC LINH	100879491370	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,50	-	-	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.624.000	-	-	-	-	9.816.700	
243	LE QUANG	105876343065	3,00		-					-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,50	-	-	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.624.000	-	-	-	-	9.816.700	
244	TRUONG PHAM NGOC DANG	109003833867	3,00				-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,30	-	-	3.524.000	**3.524.000**	-	-	-	10.544.000	10.544.000	-	-	-	-	9.736.700	
245	NGUYEN HOANG KHOI	109872770878	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
246	TRAN THI DIEM	105878640093	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00	-	-	2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720	-	-	-	-	7.677.026	
247	TRUONG THIEN AN	105880062713	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	1	-	-	-	9.166.863	

STT	HỌ TÊN	SỐ TK	Tổng lương và phụ cấp											Số ngày làm việc	Lương theo NLV	1% KPCĐ	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	Lương sau trừ bảo hiểm	Thu nhập bổ sung						Thu nhập bổ sung theo NLV	Các khoản truy lãnh/ truy thu			Tổng thu nhập theo NLV	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN	Số người phụ thuộc	Tổng thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thuế đã khấu trừ	Thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	% PC Vượt khung	Hệ số PC vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC độc hại	Hệ số PC Trách nhiệm	% PC Thâm niên nhà giáo	Hệ số PC Thâm niên Nhà giáo	% Phụ cấp ưu đãi	Hệ số PC Ưu đãi	Tổng lương 1 tháng						% Hệ số PC ưu đãi theo nghề	PC ưu đãi theo nghề	Hệ số Vị trí công tác	Hệ số Kiêm nhiệm	Công tác phí khoán	Tổng thu nhập bổ sung		Truy lãnh/ truy thu	8%BHXH 1.5% BHYT 1%BHTN	ĐPCĐ 1%							
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6	7	8	9=(2+4+3)*8	10	11=(2+4+5)*10	12=(2+4+5+6+9+11)*2.340.000	13	14=12/NLV*13	15	16	17=15-16	18	19=(2+4+5)*17	20	21	22	23=19*2.340.000+(2+4+5+20+21)*40.000+22	24=23/NLV*13	25	26	27	28=14+24+25	29	30	31	32	33	34	C
248	DANG CONG DUY	108880062941	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30	-	-	3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360	-	-	-	-	8.766.863	
249	PHAM TUYET NGAN	109871047795	2,67		-					-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	3,30	-	-	3.637.560	**3.637.560**	-	-	-	9.885.360	9.885.360	-	-	-	-	9.166.863	
250	TRAN CAO DUNG	107001133398	3,00		-		-			-		-	7.020.000	21	7.020.000	70.200	737.100	**6.212.700**	20	0,60	2,50	-	-	3.604.000	**3.604.000**	-	-	-	10.624.000	10.624.000	-	-	-	930.000	10.746.700	
251	CHENG GIA KHANH	107881434390	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
252	LE ANH DUY	105881569900	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
253	NGUYEN LAM TRUONG AN	106881594883	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
254	TO VU THUY TIEN	105876869054	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
255	NGUYEN LE DUC DUY	103881945351	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00			2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720		-	-	446.822	8.123.848	
256	LE MINH KHOA	105006213716	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
257	NGUYEN TRUNG KIEN	109882077032	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
258	TRUONG QUYNH NHU	103872669590	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
259	THAI KHANH LINH	105001302097	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
260	NGUYEN TRONG NHAN	100872612780	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
261	VU THI THANH MAI	104872689528	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00			2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720		-	-	-	7.677.026	
262	NGO THANH LUAN	103882249703	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
263	NGUYEN THI BICH LIEN	105872682509	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,00			2.831.120	**2.831.120**	-	-	-	8.306.720	8.306.720		-	-	-	7.677.026	
264	QUAN THANH DAT	103872626991	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
265	LE BA KHANH TRANG	108873110425	2,34		-		-			-		-	5.475.600	21	5.475.600	54.756	574.938	**4.845.906**	20	0,47	2,50			3.031.120	**3.031.120**	-	-	-	8.506.720	8.506.720		-	-	-	7.877.026	
266	NGUYEN THE QUYEN	104882325296	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	632.934	9.399.797	
267	NGUYEN THI THUY TRANG	100870872140	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	632.934	9.399.797	
267	LUONG PHUOC BAO DUC	105899413939	2,67		-		-			-		-	6.247.800	21	6.247.800	62.478	656.019	**5.529.303**	20	0,53	2,30			3.237.560	**3.237.560**	-	-	-	9.485.360	9.485.360		-	-	-	8.766.863	
270	BUI THI XUAN NGAN	106005210160	2,40		-		-			-		-	5.616.000	21	5.616.000	56.160	589.680	**4.970.160**	20	0,48	2,00	-	-	2.883.200	**2.883.200**	-	-	-	8.499.200	8.499.200	-	-	-	429.048	8.282.408	
TỔNG CỘNG			**3.072,83**		**12,28**	**41,50**	**-**	**0,70**		**209,05**		**406,19**	**8.593.377.534**		**8.588.617.305**	**77.059.664**	**809.126.423**	**7.702.431.218**		**311,40**	**2.523,20**	**187,00**		**3.071.337.181**	**3.068.565.707**	**446.292.317**	**22.745.540**	**2.166.242**	**12.103.475.329**	**10.558.281.658**		**605.820.754**	**43.151.613**	**145.581.511**	**11.294.807.359**	
	Bằng chữ	Mười một tỷ hai trăm chín mươi bốn triệu tám trăm lẻ bảy ngàn ba trăm năm mươi chín đồng.																																		

TP.HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Lập biểu	Phụ trách quản lý điều hành P.TCKT	Phụ trách quản lý điều hành P.TCCB	Hiệu trưởng
Nguyễn Trần Phi Phúc	ThS. Vũ Thị Hải Yến	TS. BS CKII. Phạm Quốc Dũng	PGS.TS.BS Nguyễn Thanh Hiệp